BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NHẬT

にほんご

8









NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGÔ MINH THUỶ (Chủ biên)
PHẠM HƯNG LONG - SHIBAHARA TOMOYO - OFUNE CHISATO

TIẾNG NHẬT にほんご 8

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

01 - 2011 / CXB/88 - 1235 / GD

Mã số : 2H825M0

LỜI NÓI ĐẦU

"Tiếng Nhật 8" là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 8, cuốn thứ ba trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dùng cho đối tượng là học sinh phổ thông trung học cơ sở và trung học phổ thông. "Tiếng Nhật 8" nhằm giúp học sinh tiếp tục làm quen với tiếng Nhật, giúp cho các em có thể nghe, nói, đọc, viết được tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung, đồng thời tạo cho các em sự hứng thú và thái độ tiếp nhận đối với nền văn hóa khác - một vấn đề quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế.

"Tiếng Nhật 8" gồm 12 đơn vị bài học, mỗi bài học ứng với 8 tiết học trên lớp. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 8 như thầy cô giáo, các lớp học ngoại khóa, chuyến du lịch, đường từ nhà đến trường, cuộc sống sinh hoạt và thói quen sinh hoạt của bản thân, gọi điện thoại v.v.. Thông qua các chủ đề này, các em được học cách sử dụng tiếng Nhật để diễn đạt sự đề nghị hay xin phép, hiểu và viết được các đoạn quảng cáo ngắn, nói về sở thích hoặc thói quen sinh hoạt của mình, nói chuyện qua điện thoại v.v.

Mỗi bài học trong "Tiếng Nhật 8" gồm các phần sau :

1. **Mục tiêu** : Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học.

2. **Hãy cùng thảo luận** : Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung của bài học. Việc cho học sinh thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học sẽ gây hứng thú cho các em đối với việc học cách diễn đạt bằng tiếng Nhật và phát hiện ra những điều thú vị khi so sánh cách diễn đạt trong hai ngôn ngữ.

3. **Hội thoại / Bài khóa** : Gồm các bài hội thoại hoặc bài khóa nhằm giúp các em làm quen với cách diễn đạt bằng tiếng Nhật khi yêu cầu, đề nghị, xin phép ; khi hỏi và đáp về các nội quy hay quy định; khi kể về chuyến du lịch mình đã đi ; khi nói về cách thức hành động, sở thích hay thói quen sinh hoạt của bản thân ; khi nói chuyện qua điện thoại v.v.

4. **Luyện tập** và **Bài tập** : Gồm nhiều bài luyện tập về các cách diễn đạt theo chủ đề của bài học. Phần **Luyện tập** được tiến hành trên lớp cùng với sự tham gia hoặc hướng dẫn của giáo viên, phần **Bài tập** do học sinh tự hoàn thành ở nhà. Tuy nhiên, tùy theo tình hình của lớp học, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm một số bài của phần **Bài tập** ở trên lớp.

5. **Giải thích** : Là phần mà giáo viên sử dụng trên lớp để giải thích một số vấn đề thuộc nội dung học tập. Tuy nhiên, học sinh có thể tham khảo phần **Giải thích** khi tự học ở nhà.

6. **Thư Nhật Bản** : Gồm các lá thư viết bằng tiếng Việt của một học sinh Nhật Bản gửi cho một người bạn đang sống ở Việt Nam. Đây là phần giới thiệu cho học sinh về cuộc sống sinh hoạt của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản nói riêng và văn hóa Nhật Bản nói chung. Cũng qua phần này, học sinh có dịp đối chiếu những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai nền văn hóa Nhật - Việt.

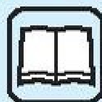
7. **Tổng kết** : Được bố trí sau từng 3 đơn vị bài học, với nội dung là tóm tắt lại những cấu trúc ngữ pháp đã học và ôn tập từ mới.

Phần giải nghĩa từ mới được đặt ở cuối sách, trong đó các từ mới được bố trí theo thứ tự của các bài, và các từ của mỗi bài được sắp xếp theo thứ tự của bảng chữ cái tiếng Nhật. Phần dịch nghĩa của các câu chào hỏi và các bài hội thoại, phần giới thiệu 25 chữ Hán trong tiếng Nhật cũng được bố trí ở cuối sách, học sinh có thể tham khảo khi học.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều sách giáo khoa của Nhật Bản và một số nước khác, trong đó có bộ tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa tiếng Nhật 『教科書を作ろう』 của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản. Chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo của Vụ Giáo dục trung học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm trong Hội đồng thẩm định, sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản và Trung tâm tiếng Nhật quốc tế Urawa. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự chỉ đạo và hợp tác của các cơ quan và các cá nhân dành cho công tác biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Nhật đầu tiên dùng trong trường trung học của nước ta.

Nhóm biên soạn sách giáo khoa "Tiếng Nhật 8"

だい1か　先生　　Cô giáo



もくひょう

Biết cách nói khi yêu cầu người khác làm một việc gì đó.

ぶんぽう

1. V-てください
2. ～で（chỉ phương tiện, vật liệu）
3. もう　Vました／まだです

はなしましょう



Trên lớp, giáo viên tiếng Nhật thường yêu cầu các em làm gì ?
Khi yêu cầu, các thầy cô nói như thế nào ?

かいわ

Yuri đóng vai giáo viên, Minh và Lan đóng vai học sinh.

ゆり（先生）：きょうは、わたしが　先生です。いいですか。
ミン、ラン　：はい。
ゆり（先生）：ミンさん、かみを　とりに　来てください。
ミン（生と）：はい。
ゆり（先生）：これから、先生が　ことばを　いいます。きいてください。そして、カタカナで　かいてください。
ミン、ラン（生と）：はい。
ゆり（先生）：一ばん、フォー。二ばん、ブンチャー。もう、かきましたか。
ミン（生と）：はい、もう　かきました。
ラン（生と）：いいえ、まだです。先生、もう一ど　いってください。
ゆり（先生）：はい。一ばん、フォー。二ばん、ブンチャー。
ラン（生と）：ありがとうございます。
ゆり（先生）：がんばってくださいね。
ミン、ラン（生と）：はい。がんばります。

れんしゅう

1. Hãy nói dạng 「V-て」của động từ mà giáo viên đọc.

れい： 先生：たべます
生と：たべて
先生：かきます
生と：かいて

2. Hãy luyện nói dạng「V-て」của các động từ trong bảng với bạn bên cạnh theo mẫu.

れい： A：たべます
B：たべて
A：かきます
B：かいて

れい：たべます	かきます
ききます	いきます
およぎます	のみます
あそびます	しにます
かえります	たちます
いいます	はなします
ねます	みます
します	きます

3. Hãy nói theo mẫu.

れい：こくばん／みます → こくばんを　みてください。

(1) テープ／ききます
(2) こたえ／かきます
(3) 手(て)／上(あ)げます
(4) こたえ／いいます
(5) かみ／とりに　きます
(6) しゅくだい／だします
(7) けしゴム／かします
(8) きょうかしょ／よみます
(9) ちょっと／まちます
(10) もう一ど／はなします

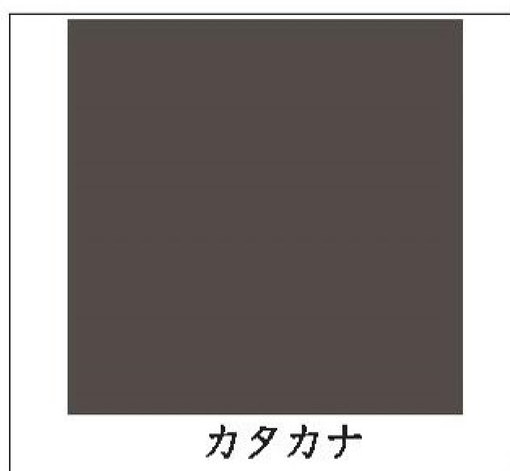
4. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：



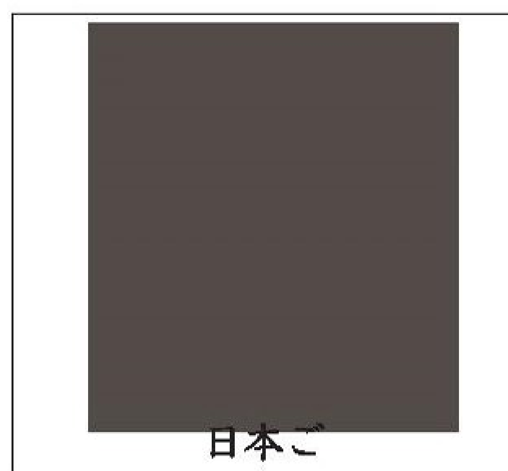
手がみを　みを　かきます →　日本ごで　手がみを　かきます。

(1)



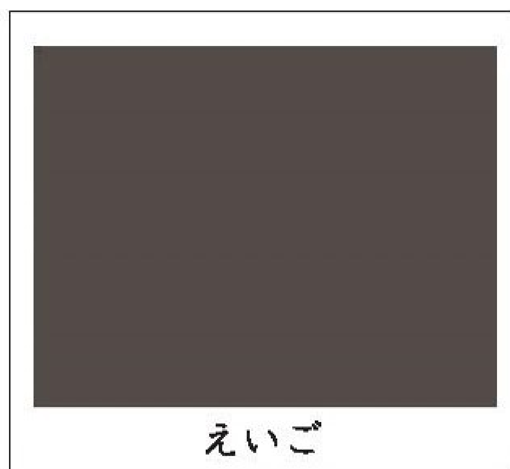
名まえを　かきます　→

(2)



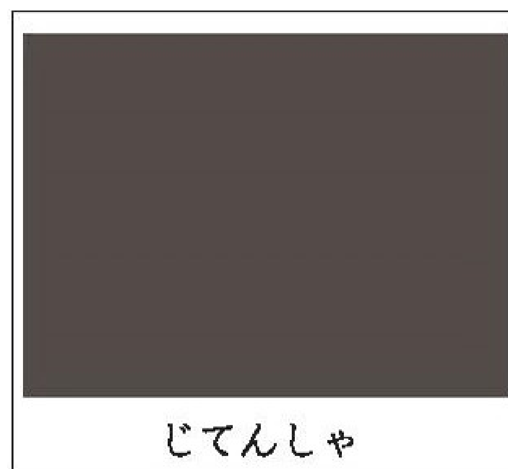
はなします　→

(3)



うたを　うたいます　→

(4)



学校へ　来ます　→

5. Hãy nhìn tranh và làm theo mẫu.

れい：　A：日本ごで　いってください。

B：① 本。

A：② かんじで　かいてください。

B：③（Viết chữ「本」）。

	①	②	③
れい	[redacted]	かんじ	本
(1)	[redacted]	かんじ	
(2)	[redacted]	ひらがな	
(3)	[redacted]	カタカナ	
(4)	[redacted]	カタカナ	

6. Hãy chia thành nhóm hai người và làm theo mẫu.

れい： A：たってください。

B：（làm động tác đứng dậy）

れい：　たってください。

(1)　すわってください。

(2)　30ページを　あけてください。

(3)　うしろを　みてください。

(4)　カタカナで　名(な)まえを　かいてください。

(5)　手(て)を　上(あ)げてください。

(6)　35ページを　よんでください。

(7)　うたを　うたってください。

(8)　こくばんの　まえへ　行ってください。

(9)　"Hoc sinh"　を　日本ごで　いってください。

(10)　....................................

7. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：しゅくだいを　します　（○）

A：もう　しゅくだいを　しましたか。

B：はい、もう　しました。

れい2：しゅくだいを　します　（×）

A：もう　しゅくだいを　しましたか。

B：いいえ、まだです。これから　します。

(1)　ひるごはんを　たべます　（×）
(2)　あたらしいノートを　かいます　（○）
(3)　こたえを　かきます　（×）
(4)　しゅくだいを　だします　（○）
(5)　あたらしいことばを　おぼえます　（×）

8. Hãy ghi nhớ cách cấu tạo dạng 「V-て」 của động từ qua bài hát.

いちりーって

びみにーんで

きーいて

ぎーいで

はなしますーはなして

いきますーいって

（『雪山賛歌（ゆきやまさんか）』♪♪）

[redacted]

しゅくだい

1. **Hãy viết dạng 「V-て」 của động từ theo mẫu.**

れい：かきます → ....かいて........

(1) ききます → ....

(2) 行きます → ....

(3) よみます → ....

(4) まちます → ....

(5) かします → ....

(6) かえります → ....

(7) みます → ....

(8) 上(あ)げます → ....

(9) します → ....

(10) 来ます → ....

2. **Hãy viết câu theo mẫu.**

れい： 名(な)まえを かきます（カタカナ）

..カタカナで..名(な)まえを..かいてください。.......

(1) ともだちと はなします（日本ご）

....

(2) 学校へ 来ます（じてんしゃ）

....

(3) うたを うたいます（ベトナムご）

....

(4) はなを つくります（かみ）

....

3. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) 毎日　バスで　学校へ　来ますか。

....

(2) いつも　先生と　日本ごで　はなしますか。

....

(3) ともだちと　日本ごで　はなしますか。

....

(4) もう　ひらがなを　おぼえましたか。

....

(5) もう　カタカナを　おぼえましたか。

....

せつめい

1. 「て形」のつくりかた／Cách cấu tạo dạng 「V-て」của động từ

Căn cứ vào cách biến đổi, động từ tiếng Nhật được chia thành ba nhóm : Nhóm 1 gồm những động từ trong đó đứng trước 「ます」là những âm thuộc cột "i" (ví dụ: かきます、行きます). Nhóm 2 gồm những động từ trong đó đứng trước 「ます」là những âm thuộc cột "e" (ví dụ : 食べます、ねます) và một số động từ trong đó đứng trước 「ます」là những âm thuộc cột "i" (ví dụ : おきます、みます). Nhóm 3 gồm hai động từ 「～します」và「来ます」. Cách cấu tạo dạng 「V-て」của các nhóm động từ này như sau :

Nhóm 1 :

	V-ます	V-て	*Lưu ý*
1	かきます	かいて	- き→ - いて
	ききます	きいて	
	いきます	いって	- き→ - いて
	およぎます	およいで	- ぎ→ - いで
	のみます	のんで	- み→ - んで
	よみます	よんで	
	やすみます	やすんで	
	あそびます	あそんで	- び→ - んで
	しにます	しんで	- に→ - んで
	とります	とって	- り→ - って
	かえります	かえって	
	たちます	たって	
	まちます	まって	- ち→ - って
	いいます	いって	
	かいます	かって	- い→ - って
	かします	かして	- し→ - して
	はなします	はなして	

* Chú ý : 「行きます」có cách biến đổi ngoại lệ ở dạng 「V-て」.

Nhóm 2 :

2	V-ます	V-て	*Lưu ý*
	たべます	たべて	- ます → - て
	ねます	ねて	
	あげます（上）	あげて	
	います	いて	
	みます	みて	
	おきます	おきて	
	あびます	あびて	

Nhóm 3 :

3	V-ます	V-て	*Lưu ý*
	します	して	- ます → - て
	べんきょうします	べんきょうして	
	きます	きて	

2. V-てください

V-て	ください

Mẫu câu trên được dùng để diễn đạt yêu cầu, đề nghị một cách lịch sự.

れい1 : 15ページを　みてください。

れい2 : テープの　かいわを　きいてください。

れい3 : こたえを　かいてください。

3. Nで

「で」đứng sau danh từ, thể hiện phương tiện hành động hoặc vật liệu chế tạo.

れい1：えんぴつで　名(な)まえを　かきます

れい2：じてんしゃで　学校へ　来ます。

れい3：あかいぬので　かばんを　つくります。

れい4：えいごで　うたいましょう。

4.　もう　Vました／まだです

- 「もう」biểu thị hành động đã hoàn thành.
- 「まだ」biểu thị hành động chưa hoàn thành.

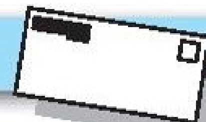
れい1：　**A**：もう　あたらしいかんじを　おぼえましたか。

　　　　B：はい、もう　おぼえました。

れい2：　**A**：もう　こたえを　かきましたか。

　　　　B：いいえ、まだです。

日本からのてがみ



ぶんかさい Lễ hội văn hóa	おかしや Cửa hàng bánh kẹo
	



Yuri thân mến,

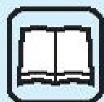
Thế là kì nghỉ hè đã kết thúc và một học kì mới lại bắt đầu. Vừa đi học được mấy hôm, nhưng lớp mình đã háo hức chuẩn bị cho Lễ hội văn hóa. Vẫn như thường lệ, năm nay Lễ hội văn hóa của trường mình được tổ chức vào tháng 10. Lớp mình quyết định sẽ hát đồng ca, còn lớp bên cạnh hình như đang tập kịch. Cũng có lớp làm báo tường hoặc vẽ tranh áp phích. Các lớp có tiết mục văn nghệ cùng thể loại sẽ thi với nhau. Mình rất mong năm nay lớp mình được giải nhất về đồng ca.

Ở Việt Nam, các trường học có tổ chức Lễ hội văn hóa không ? Các lớp có thi biểu diễn văn nghệ không ? Yuri viết thư kể cho mình nghe với nhé. Mình chờ thư của bạn.

Ngày 10 tháng 9
Minami

(1) Trường của Minami tổ chức Lễ hội văn hóa vào tháng mấy ?
(2) Trong dịp Lễ hội văn hóa, các học sinh Nhật Bản thường làm gì ?
(3) Trường em có tổ chức các hoạt động tương tự như trường của Minami không ?

だい2か　もうしこみ　Đăng kí lớp học



もくひょう

Biết cách nói khi xin phép và khi hỏi về quy định.

ぶんぽう

1. A：V-てもいいですか
   B：はい、いいです(よ)／いいえ、だめです
   ／はい、どうぞ
2. ～に～を　かきます

はなしましょう

Ngoài các môn học chính thức, các em có theo học lớp ngoại khoá nào không ?

Khi xin vào học các lớp đó, các em có phải viết đơn không ?



かいわ

Nam đến nộp đơn xin học lớp thư pháp Nhật Bản.

うけつけ：じゃあ、ここに　名まえを　かいてください。2まい
　　　　　あります。

ナム　　：はい。あのう、ペンで　かいてもいいですか。

うけつけ：いいえ、だめです。えんぴつで　かいてください。

ナム　　：そうですか。
　　　　　すみませんが、えんぴつを　かりてもいいですか。

うけつけ：はい、どうぞ。

ナム　　：ありがとうございます。

....

Nam viết đơn xong.

ナム　　：これで　いいですか。

うけつけ：はい、いいですよ。
　　　　　来しゅうの　土よう日から、来てください。

ナム　　：はい、わかりました。



かいわのポイント

すみませんが : Câu mào đầu, được sử dụng khi đề nghị, yêu cầu điều gì đó.

これでいいですか : Câu hỏi dùng khi muốn biết việc mình làm đã đạt yêu cầu chưa.

れんしゅう

1. Hãy nói theo mẫu.

れい： ／かきます → ペンで　かいてもいいですか。

(1) ／のみます → ....

(2) ／けします → ....

(3) ／食(た)べます →...............................

(4) ／来ます →...............................

(5) ／かります →...............................

(6) ／行きます →...............................

2. Hãy nói về nội quy của thư viện theo mẫu hội thoại.

れい1：しんぶんを　よみます　（○）

A：としょしつで、しんぶんを　よんでもいいですか。

B：はい、いいですよ。

れい2：くだものを　食(た)べます　（×）

A：としょしつで、くだものを　食(た)べてもいいですか。

B：いいえ、だめです。

(1) ともだちと　あそびます（×）　(2) ジュースを　のみます（×）

(3) ともだちと　はなします（×）　(4) えを　かきます（○）

(5) 学校の　しゅくだいをします（○）

3. Hãy đề nghị bạn bên cạnh cho mượn các vật dưới đây.

れい：じしょ

A：すみませんが、Bさんのじしょを　かりてもいいですか。

（○）
B：はい、どうぞ。

（×）
B：すみません。わたしも　つかいます。
ちょっと　まってください。

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỪ ĐIỂN		TẨY			
	（○）	（×）	（○）	（×）	

4. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：名まえ

A：ここに　何を　かきますか。

B：名まえを　かいてください。

(1) お父さんの　名まえ　　(2) お母さんの　名まえ

(3) うちの　でんわばんごう　　(4) じゅうしょ

5. Hãy nói số lượng của các vật trong tranh theo mẫu.

れい：A：かみ

B：いちまい

れい かみ	ハンカチ	CD	きっぷ	DVD
きっ手	しゃしん	おりがみ	えはがき	え

しゅくだい

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：かきます：　……かいて……　→　……かいてもいいですか……

(1) てます　→　…………　→　…………………………

(2) はしります　→　…………　→　…………………………

(3) かります　→　…………　→　…………………………

(4) けします　→　…………　→　…………………………

(5) つかいます　→　…………　→　…………………………

(6) 来ます　→　…………　→　…………………………

(7) します　→　…………　→　…………………………

(8) かえります　→　…………　→　…………………………

2. Dựa theo mẫu, hãy viết câu hỏi về nội quy trong giờ học.

れい：　おかしを　食(た)べてもいいですか。

水を　のみに　行ってもいいですか。

(1) ……………………………………………

(2) ……………………………………………

(3) ……………………………………………

(4) ……………………………………………

(5) ……………………………………………

(6) ……………………………………………

(7) ……………………………………………

(8) ……………………………………………

3. Hãy trả lời xem các em có được làm những việc dưới đây trong khi làm bài kiểm tra không.

(1) きょうかしょを　みてもいいですか。

....

(2) ともだちと　はなしてもいいですか。

....

(3) ボールペンで　かいてもいいですか。

....

(4) しゅうせいえきで　けしてもいいですか。

....

(5) ベトナムごで　名まえを　かいてもいいですか。

....

4. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn trong các câu sau.

(1) A: すみません○、えんぴつ○　かりてもいいです○。
B: はい、どうぞ。

(2) A: ペン○　しょどうを　れんしゅうしてもいいです○。
B: いいえ、だめです。

(3) A: ここ○　じゅうしょ○　でんわばんごう○　かいてください。
B: はい。

せつめい

1. A : V-てもいいですか

B : はい、いいです(よ)／ いいえ、だめです

／はい、どうぞ

- 「V-てもいいですか」được dùng khi xin phép làm một việc gì đó.

  れい1：先生、水を　のみに　行ってもいいですか。

- 「V-てもいいですか」cũng được dùng khi hỏi về nội quy, quy định.

  れい2：としょしつで　ジュースを　のんでもいいですか。

  れい3：じゅぎょうで　ともだちに　手がみを　かいてもいいですか。

- Câu trả lời :

- Được phép hoặc cho phép :「はい。」／「はい、いいです(よ)。」／「はい、どうぞ。」.

- Không được phép hoặc không cho phép :「いいえ。」／「いいえ、だめです。」

- Khi không cho phép, cũng có thể dùng :「いいえ、ちょっと……。」

れい4： A：きょうしつで　おかしを　食(た)べてもいいですか。
B： はい。

れい5： A：うんどうじょうへ　行ってもいいですか。
B：はい、いいです（よ）。

れい6： A：このじしょを　かりてもいいですか。
B：はい、どうぞ。

れい7： A：そとへ　でてもいいですか。
B：いいえ。／いいえ、だめです。

れい8： A：コンピュータを　かりてもいいですか。
B：いいえ。／いいえ、だめです。／いいえ、ちょっと……。

2. ～に ～を　かきます

N1	に	N2	を	かきます

● 「に」: trợ từ, biểu thị N1 là chỗ để viết N2.

れい1：ここに　名まえを　かいてください。

れい2：先生は　こくばんに　かんじを　かきます。

3. ～まい

Số từ	まい

1まい	いちまい	6まい	ろくまい
2まい	にまい	7まい	ななまい
3まい	さんまい	8まい	はちまい
4まい	よんまい	9まい	きゅうまい
5まい	ごまい	10まい	じゅうまい
		?	なんまい

● 「まい」là từ để đếm, dùng để đếm các vật mỏng, phẳng như tờ giấy, đĩa CD, áo sơ mi, tem thư....

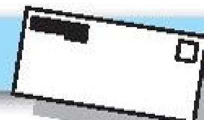
れい1：A：きっぷを　4まい　ください。

B：はい、どうぞ。

れい2：A：この　えはがきは　1まい　いくらですか。

B：8000ドンです。

日本からのてがみ





Yuri thân mến,

Bạn có khỏe không ? Ở Nhật Bản đã sang thu, trời bắt đầu se lạnh. Lễ hội văn hóa của trường mình đang đến gần nên trong trường rất náo nhiệt. Ở trường mình có quy định là tất cả học sinh phải rời khỏi trường vào lúc 6 giờ chiều. Khi có chuyện đặc biệt, cần ở lại trường muộn hơn 6 giờ thì phải được phép của thầy cô giáo. Nhưng do quá vui với việc chuẩn bị cho lễ hội, bọn mình không chú ý đến thời gian nên có hôm ở lại trường rất muộn và bị thầy cô giáo mắng.

Ngoài quy định về thời gian đóng cổng trường, trường mình còn có một số quy định khác nữa, ví dụ như tất cả học sinh khi đến trường phải mặc đồng phục, không được chạy nhảy ở hành lang, những học sinh đến trường bằng xe đạp bắt buộc phải đội mũ bảo hiểm. Tất cả các quy định này đều được ghi vào sổ tay học sinh và bọn mình đều thực hiện rất nghiêm túc.

Các trường học ở Việt Nam có những quy định giống như trường của mình không ? Yuri nhớ viết thư kể cho mình nghe nhé.

Ngày 10 tháng 10

Minami

(1) Ở trường học của Minami có những quy định gì đối với học sinh ?

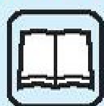
(2) Dựa vào nội dung lá thư, hãy so sánh điểm giống nhau và khác nhau về nội quy của trường em với nội quy của trường Minami.

きょうしつのけいじばん

Bảng thông báo của lớp



だい3か　しょどうきょうしつ　　Lớp học thư pháp



もくひょう

Biết cách diễn đạt yêu cầu về phương thức hành động.

ぶんぽう

1. 小さく　V-てください／はやく　V-てもいいです
2. きれいに　V-てください／上手(じょうず)に　Vます
3. ～に　～回(かい)　Vます
4. ～に　～時間　Vます

はなしましょう



Em đã nghe nói về thư pháp bao giờ chưa ?

Em đã học thư pháp bao giờ chưa ?

かいわ

Nam luyện viết từ 「しゃしん」 bằng bút lông trong giờ học thư pháp.



先生：「し」と「ん」は 大きく かいてください。
　　　「ゃ」は 小さく　かいてください。
ナム：はい。
先生、できました。
先生：よくできました。上手(じょうず)に　かきましたね。
ナム：ありがとうございます。
先生：じゃあ、もう1まい　かきましょう。
　　　ていねいに　かいてください。
ナム：はい。



(Hết giờ học thư pháp)

先生：じゃあ、きれいに　かたづけてください。

ナム：先生、しょどうきょうしつは　一(いっ)しゅう間(かん)に　1回(いっかい)だけですか。

先生：はい、そうです。10時からです。でも、はやく　来てもいいですよ。

ナム：はい、わかりました。先生、さようなら。

先生：さようなら。また、来しゅう。

れんしゅう

1. (Trong giờ học thư pháp) Hãy nói theo mẫu.

れい1： 大きいです

先生：大きく　かいてください。

生と：はい。大きく　かきます。

れい2： 上手(じょうず)です

先生：上手(じょうず)に　かいてください。

生と：はい。上手(じょうず)に　かきます。

(1) 小さいです　(2) 長いです　(3) みじかいです

(4) ていねいです　(5) きれいです

2. Hãy chia thành nhóm hai người và làm theo mẫu.

れい：名まえを　大きく　かいてください。

A：名まえを　大きく　かいてください。

B：（Viết to tên mình vào vở.）

(1)　かんじを　小さく　かいてください。

(2)　日本語(ご)で　うたを　上手(じょうず)に　うたってください。

(3)　つくえの　上を　きれいに　かたづけてください。

(4)　でんわばんごうを　はやく　いってください。

(5)　きょうかしょを　しずかに　よんでください。

3. Dựa theo mẫu, hãy viết các con số mà giáo viên nói vào chỗ trống.

れい：

先生：いっかい

生と：（viết） 1 回(かい)

（1）.........回(かい)　（2）.........回(かい)　（3）.........回(かい)

（4）.........回(かい)　（5）.........回(かい)　（6）.........回(かい)

4. Dựa theo mẫu, hãy viết các con số mà giáo viên nói vào chỗ trống.

れい：一(いっ)しゅう間(かん)に ...2... 回(かい) そうじします。

(1) 一(いっ)しゅう間(かん)に .... 回(かい) せんたくを します。

(2) 一(いっ)しゅう間(かん)に .... 回(かい) バドミントンを します。

(3) 一(いっ)か月(げつ)に .... 回(かい) えいがを みに 行きます。

(4) 一年に .... 回(かい) おまつりが あります。

(5) 一年に .... 回(かい) テストが あります。

5. Hãy nghe giáo viên nói chữ cái đầu tiên của các từ chỉ môn học. Chọn trong khung tên môn học đó và viết theo mẫu vào bên dưới mỗi bức tranh.

れい：先生：に

生と：（viết）



（日本語）

(1)



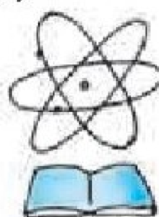
（　　　　）

(2)



（　　　　）

(3)



（　　　　）

(4)



（　　　　）

(5)



（　　　　）

(6)



（　　　　）

(7)



（　　　　）

(8)



（　　　　）

(9)



（　　　　）

(10)



（　　　　）

(11)



（　　　　）

日本語	たいいく	びじゅつ
すう学	こく語	おんがく
えい語	か学	ぶつり
ちり	生ぶつ	れきし

6. Hãy hỏi theo mẫu và trả lời đúng như thực tế.

れい：日本語

A：日本語のじゅぎょうは　一しゅう間に　何回　ありますか。

B：3回　あります。

(1) ぶつり　(2) ちり　(3) たいいく
(4) すう学　(5) れきし　(6) こく語
(7) おんがく　(8) えい語　(9) 生ぶつ
(10) 日本語　(11) か学　(12) びじゅつ

7. Hãy hỏi theo mẫu và trả lời đúng như thực tế.

れい：

A：一日に　何時間　ねますか。

B：8時間　ねます。

(1) A：一日に　何時間　日本語を　べんきょうしますか。

B：...。

(2) A：一日に　何時間　うんどうしますか。

B：...。

(3) A：一日に　何時間　テレビを　みますか。

B：...。

(4) A：学校のじゅぎょうは　一日に　何時間　ありますか。

B：...。

しゅくだい

1. Hãy hoàn thành bảng sau.

	+N	+V
れい：　大きい	大きい　いえ	大きく　かきます
れい：　しずか	しずかな　みせ	しずかに　ねます
はやい		
おいしい		
たのしい		
ていねい		
きれい		

2. Hãy viết vào chỗ trống dạng thích hợp của tính từ trong ngoặc.

れい：.....はやく.....　すわってください。
（はやい）

(1)　このじは　.............　かいてください。
（小さい）

(2)　...............　かいてください。
（ていねい）

(3)　.............　かたづけてください。
（きれい）

(4)　しょどうきょうしつで　.............　かみに　じを　かきます。
（大きい）

(5)　しょどうきょうしつには　.............　先生が　います。
（ゆうめい）

(6)　その先生は　...........　です。そして、.............　です。
（やさしい）　（しんせつ）

3. Hãy nhìn thời gian biểu trong một tuần của Kên và điền các con số thích hợp vào chỗ trống của các câu bên dưới theo mẫu.

	月よう日	火よう日	水よう日	木よう日	金よう日	土よう日
ごご 6：30						
	ベトナム語		ベトナム語			
8：30 よる					ベトナム語	

れい：けんさんは　一しゅう間に....4....回　サッカーを　します。

(1) けんさんは　一しゅう間に.........回　ベトナム語を　べんきょうします。

(2) けんさんは　一しゅう間に.........回　せんたくを　します。

(3) けんさんは　一しゅう間に.........回　プールで　およぎます。

(4) けんさんは　一しゅう間に.........回　カラオケを　します。

4. Hãy viết về lịch sinh hoạt trong một tuần của em theo mẫu của bài tập 3.

(1) ....

(2) ....

(3) ....

(4) ....

(5) ....

5. Hãy viết theo mẫu.

れい：ミンさんは　毎日　あさ6時から　6時30ぷんまで　うんどうします。

→ ミンさんは　一日に　30ぷん　うんどうします。

(1) ランさんは　毎日　あさ7時半から　11時半まで　学校で　べんきょうします。

→ ....

(2) ゆりさんは　毎日　ごご5時から　6時まで　ピアノを　れんしゅうします。

→ ....

(3) ナムさんは　毎日　よる10時に　ねます。そして、あさ6時に　おきます。

→ ....

(4) リンさんは　なつ、毎日　ごご5時から　6時半まで　プールで　およぎます。

→ ....

せつめい

1. A(-い)くV／A(-な)にV

A(-い)く A(-な)に	Vます

- Mẫu câu trên được dùng để thể hiện phương thức hành động.
- Khi bổ nghĩa cho động từ, tính từ đuôi「い」đổi thành「A(-い)く」, tính từ đuôi 「な」đổi thành「A(-な)に」.

		+ N	+ V
(A-い)	大きい	大きいN	大きくV
(A-な)	べんり	べんりなN	べんりにV

<u>れい1</u>：もっと　大きく　かいてください。

<u>れい2</u>：きょうは　みんなで　たのしく　あそびましょう。

<u>れい3</u>：先生は　すこし　はやく　学校へ　来ました。

<u>れい4</u>：きれいに　そうじしてください。

<u>れい5</u>：しずかに　べんきょうしましょう。

<u>れい6</u>：ナムさんは　ていねいに　じを　かきました。

2. 〜回（かい）: Cách diễn đạt số lần

Số từ	回（かい）

1回（かい）	いっかい	6回（かい）	ろっかい
2回（かい）	にかい	7回（かい）	ななかい
3回（かい）	さんかい	8回（かい）	はっかい／はちかい
4回（かい）	よんかい	9回（かい）	きゅうかい
5回（かい）	ごかい	10回（かい）	じゅっかい
		？	なんかい

3. ～に　～回(かい)　Vます

N	に	số từ + 回(かい)	Vます

- Cấu trúc trên biểu thị số lần diễn ra hành động trong một khoảng thời gian nhất định.

れい1：一(いっ)しゅう間(かん)に　3回(かい)　そうじします。

れい2：一年に　4回(かい)　テストが　あります。

4. ～に　～時間　Vます

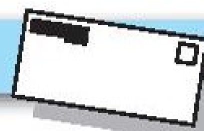
N	に	số từ + từ chỉ thời gian	Vます

- Cấu trúc trên biểu thị khoảng thời gian diễn ra hành động trong một thời hạn nhất định.

れい1：一日に　1時間　プールで　およぎます。

れい2：一日に　2時間　ピアノを　れんしゅうします。

日本からのてがみ





Yuri thân mến,

Lâu rồi mình mới viết thư cho bạn. Một nửa học kì đã trôi qua rồi. Nhanh thật nhỉ. Tình hình học tập của bạn thế nào ?

Hôm nay trong giờ ngữ văn chúng mình học thư pháp. Lớp mình một tuần có 4 giờ ngữ văn, trong đó cứ hai tuần một lần chúng mình được học thư pháp. Những hôm học thư pháp, chúng mình phải mang thêm sách thư pháp và các dụng cụ để viết nên cặp sách rất nặng. Tuy vậy, trong giờ học được viết nhiều chữ Hán nên chúng mình rất thích. Khi học thư pháp, chúng mình phải viết bằng bút lông. Viết bằng bút lông rất khó và cách cầm bút lông cũng như cách ấn bút khác với khi viết chữ bình thường. Mình viết bằng bút lông còn kém lắm. Nhưng mình rất mong rằng sau này mình sẽ viết đẹp như cô giáo mình.

Mình nghe nói rằng trước đây người Việt Nam cũng dùng chữ Hán. Thế ở Việt Nam bây giờ người ta còn dạy thư pháp không ?

Ngày 10 tháng 11
Minami

(1) Lớp của Minami học thư pháp vào giờ học nào ? Trong giờ thư pháp Minami và các bạn làm gì ?

(2) Em đã sử dụng bút lông để viết hoặc vẽ bao giờ chưa ? Theo em, viết bằng bút lông có khó không ?

(3) Ở Việt nam có lớp dạy thư pháp không ? Em có muốn học thư pháp không ?

しょどうの時間（こく語）

しょどうクラブ


まとめ1

Bảng tổng kết các từ để đếm

	人	つ	こ	まい	かい	本	さつ
1	ひとり	ひとつ	いっこ	いちまい	いっかい	いっぽん	いっさつ
2	ふたり	ふたつ	にこ	にまい	にかい	にほん	にさつ
3	さんにん	みっつ	さんこ	さんまい	さんかい	さんぼん	さんさつ
4	よにん	よっつ	よんこ	よんまい	よんかい	よんほん	よんさつ
5	ごにん	いつつ	ごこ	ごまい	ごかい	ごほん	ごさつ
6	ろくにん	むっつ	ろっこ	ろくまい	ろっかい	ろっぽん	ろくさつ
7	ななにん	ななつ	ななこ	ななまい	ななかい	ななほん	ななさつ
8	はちにん	やっつ	はっこ	はちまい	はちかい	はっぽん	はっさつ
9	きゅうにん	ここのつ	きゅうこ	きゅうまい	きゅうかい	きゅうほん	きゅうさつ
10	じゅうにん	とお	じゅっこ	じゅうまい	じゅっかい	じゅっぽん	じゅっさつ
?	なんにん	いくつ	なんこ	なんまい	なんかい	なんぼん	なんさつ

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy sử dụng các động từ trong khung để nói theo mẫu.

かきます　はなします　行きます　よみます
たちます　いいます　みます　べんきょうします

れい：　かいてください。
かいてもいいですか。
かいてもいいです。

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 3 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Hiểu được các chỉ thị bằng tiếng Nhật của thầy, cô giáo.	
(2) Có thể trả lời bằng tiếng Nhật về việc mình đã hay chưa làm xong một công việc gì đó.	
(3) Có thể nói bằng tiếng Nhật khi xin phép làm một việc gì đó.	
(4) Có thể hỏi bằng tiếng Nhật về quy định của lớp học.	
(5) Có thể nói một cách chi tiết bằng tiếng Nhật về lịch trình trong một tuần của mình.	
Tổng cộng	

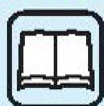
Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

だい4か　りょ行(こう)　Đi du lịch



もくひょう

Biết cách nói về một việc đã hoặc chưa từng làm.

ぶんぽう

1. V-たことがあります
2. ～が、～

はなしましょう



Em đã đi du lịch ở đâu chưa ? Nếu em đã từng đi, em đã làm gì trong chuyến đi đó ?

かいわ

Nam nói chuyện với Yuri về chuyến đi Huế của mình.

ナム：ゆりさん、フエへ　行ったことが　ありますか。
ゆり：いいえ、ありません。
ナム：そうですか。わたしは、先しゅう　はじめて　フエへ　行きました。
ゆり：いいですね。フエで　何を　しましたか。



ナム：いろいろな　おてらへ　行きました。
それから、ふねに　のりました。むかしの
おんがくも　ききました。
ゆり：そうですか。りょうりは　どうでしたか。
フエのりょうりは　ゆうめいですね。

ナム：ええ。すこし　からかったですが、とても　おいしかったです。
ゆり：いいですね。わたしは、まだ　フエのりょうりを　食べたことが
ありません。
ナム：そうですか。いつか　食べてください。おいしいですよ。

れんしゅう

1. Hãy luyện nói dạng 「V-て」và dạng 「V-た」 của động từ mà giáo viên đọc.

れい： 先生：食べます
生と：食べて、食べた
先生：かきます
生と：かいて、かいた

2. Hãy luyện nói dạng「V-て」và dạng「V-た」của động từ với bạn bên cạnh.

れい： A：食べます
B：食べて、食べた
A：かきます
B：かいて、かいた

いきます	およぎます
のみます	かえります
かいます	はなします
ねます	みます
します	きます

3. Hãy nói theo mẫu.

れい：フエ／行きます → フエへ　行ったことが　あります。

(1) 日本りょうり／食べます →
(2) 日本の　おちゃ／のみます →
(3) 外(がい)こくの　えいが／みます →
(4) 外(がい)こくの　おんがく／ききます →
(5) 外(がい)こく人(じん)／はなします →
(6) ゆうめいな人／あいます →

4. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：ホーチミンびょうへ　行きます　（〇）

A：ホーチミンびょうへ　行ったことが　ありますか。

B：はい、あります。

れい2：ホーチミンびょうへ　行きます　（×）

A：ホーチミンびょうへ　行ったことが　ありますか。

B：いいえ、ありません。

(1)　日本のえいがを　みます　（〇）

(2)　日本語で　手がみを　かきます　（〇）

(3)　きものを　きます　（×）

(4)　ふねに　のります　（×）

5. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①おてらへ　行きます　②きれいです

A：①おてらへ　行ったことが　ありますか。

B：はい、あります。

A：②きれいでしたか。\

B：②はい、きれいでした。

（1）



①うみで　およぎます　②たのしいです

（2）



①ひこうきに　のります　②こわいです

（3）



①おすしを　食べます　②おいしいです

（4）



①日本りょうりを　つくります

②おもしろいです

（5）



①テニスを　します　②むずかしいです

6. Hãy nói chuyện với 3 bạn theo mẫu và viết vào khung dấu ○ nếu bạn trả lời「はい」, dấu × nếu bạn trả lời「いいえ」.

れい：

A：ダラットへ　行ったことが　ありますか。

B：はい、あります。

Aさんは　ダラットへ　行ったことが　ありますか。

A：いいえ、ありません。

	わたし	.........さん	.........さん
れい：ダラットへ　行きます	○	×	/
アオザイを　きます			
いぬにくを　食べます			

	わたし	………さん	………さん
ハロンわんへ　行きます			
ゆうめいな人に　あいます			

7. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①フエの　りょうりを　食べます　②からいです　③おいしいです

A：①フエの　りょうりを　食べたことが　ありますか。

B：はい、あります。

A：どうでしたか。

B：②からかったですが、③おいしかったです。



(1) ①サパへ　行きます　②きれいです　③さむいです

(2) ①小さい　ふねに　のります　②こわいです　③たのしいです

(3) ①500メートル　およぎます　②つかれます　③たのしいです

(4) ①日本の　えいがを　みます　②日本語は　むずかしいです　③おもしろいです

8. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①ダラット　②7月　③お父さん

A：①ダラットへ　行ったことが　ありますか。

B：はい、あります。

A：いつ　行きましたか。

B：ことしの　②7月に　行きました。

A：だれと　行きましたか。

B：③お父さんと　行きました。

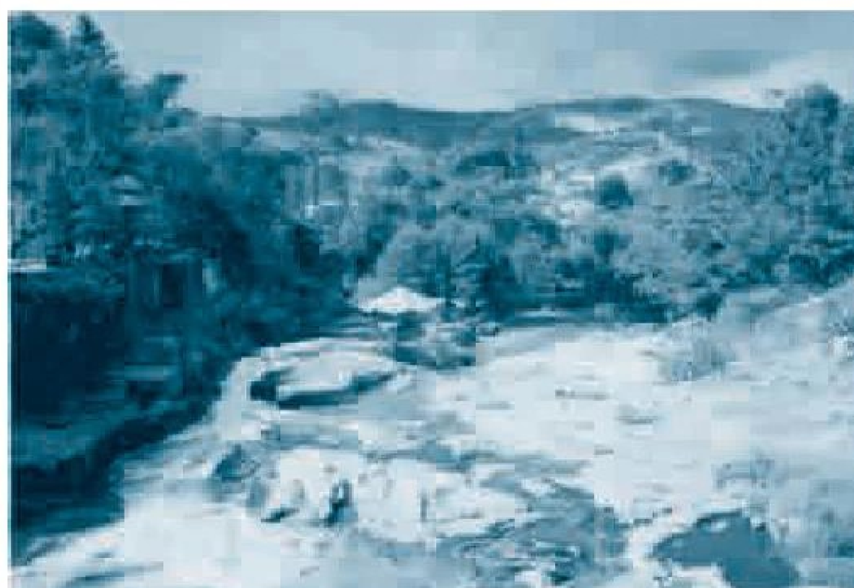
(1) ①ブンタウ　② 1月　③ お母さん

(2) ①ニャチャン　② 4月　③ おにいさん

(3) ①サパ　② 8月　③ おねえさん

(4) ①ダナン　② 9月　③ おじいさん

(5) ①カントー　② 10月　③ おばあさん



しゅくだい

1. Hãy viết theo mẫu.

れい： 行きます → ...行って... → ...行った.....

(1) かきます → .... → ....

(2) ききます → .... → ....

(3) かいます → .... → ....

(4) のります → .... → ....

(5) あそびます → .... → ....

(6) はなします → .... → ....

(7) 食べます → .... → ....

(8) みます → .... → ....

(9) します → .... → ....

(10) 来ます → .... → ....

2. Hãy trả lời các câu hỏi.

(1) ひこうきに　のったことが　ありますか。

....

(2) ふねに　のったことが　ありますか。

....

(3) 日本人と　はなしたことが　ありますか。

....

(4) 日本りょうりを　食べたことが　ありますか。

....

3. Hãy viết 3 câu theo mẫu về những việc em từng làm và cảm thấy tự hào.

れい：わたしは　ゆうめいな　か手（しゅ）と　はなしたことが　あります。

(1) ....

(2) ....

(3) ....

4. Hãy viết 3 câu theo mẫu về những việc mà em chưa từng làm.

れい：わたしは　ニャチャンへ　行ったことが　ありません。

(1) ....

(2) ....

(3) ....

5. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn.

(1) わたしは　フエ○　行ったこと○あります。

(2) うち○○　フエ○○　くるま○　行きました。

(3) わたしは　はじめて　ひこうき○　のりました。

(4) すこし　こわかったです○、たのしかったです。

(5) わたしは　ホイアン○　行ったこと○ありません。

せつめい

1. Cách cấu tạo dạng「V-た」của động từ

- Động từ dạng「V-た」được cấu tạo giống dạng「V-て」, chỉ cần thay thế「て」bằng「た」.

れい：食べます　→　食べて　→　食べた
　　　べんきょうします　→　べんきょうして　→　べんきょうした
　　　行きます　→　行って　→　行った

- Cách cấu tạo dạng「V-た」

Nhóm 1 :

1	V-ます	V-た	*Lưu ý*
	かきます	かいた	- き→ - いた
	ききます	きいた	
	いきます (*)	いった(*)	- き→ - った
	およぎます	およいだ	- ぎ→ - いだ
	のみます	のんだ	- み→ - んだ
	よみます	よんだ	
	やすみます	やすんだ	
	あそびます	あそんだ	- び→ - んだ
	しにます	しんだ	- に→ - んだ
	とります	とった	- り→ - った
	かえります	かえった	
	たちます	たった	
	まちます	まった	- ち→ - った
	いいます	いった	
	かいます	かった	- い→ - った
	かします	かした	- し→ - した
	はなします	はなした	

* Chú ý :「行きます」có cách biến đổi ngoại lệ.

Nhóm 2 :

2	V-ます	V-た	*Lưu ý*
	たべます	たべた	- ます → - た
	ねます	ねた	
	あげます（上）	あげた	
	います	いた	
	みます	みた	
	おきます	おきた	
	あびます	あびた	

Nhóm 3 :

3	V-ます	V-た	*Lưu ý*
	します	した	- ます → - た
	べんきょうします	べんきょうした	
	きます	きた	

2.V-たことがあります

N	は	V-たこと	が	あります ありません

- Cấu trúc trên được sử dụng để biểu thị một việc đã, hoặc chưa từng xảy ra.

れい1：わたしは　日本りょうりを　食べたことが　あります。

れい2：わたしは　ふねに　のったことが　ありません。

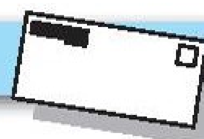
3. ～が、～

S1	が、	S2

- Cấu trúc trên thể hiện sự đối lập.
- 「が」: Trợ từ, nối vế S1 và vế S2 của câu, thể hiện sự đối lập giữa hai vế.

れい:　フエのりょうりは　すこし　からかったですが、おいしかったです。

日本からのてがみ



ふねて	ひこうきて
	



Yuri thân mến,

Hôm nay, trong giờ địa lí, lớp mình được giới thiệu về các nước trên thế giới. Giờ học thú vị lắm. Chúng mình biết được rất nhiều điều mới mẻ về Nhật Bản và nhiều nước khác. Nhật Bản là một quốc đảo, ngoài 4 đảo lớn là Hokkaido, Honshu, Kyushu và Shikoku, còn có tới gần 4000 hòn đảo lớn nhỏ khác nữa. Chính vì vậy, có những hòn đảo không có đường bộ nối với các đảo khác và việc đi lại giữa những hòn đảo này chỉ có thể thực hiện bằng tàu thủy hoặc máy bay nhỏ. Mình ở Honshu và chưa bao giờ đến Hokkaido, Kyushu hay Shikoku. Mình cũng chưa bao giờ được đi máy bay. Mình ước ao có một ngày cũng được đi xa như Yuri.

Thầy giáo nói rằng Việt Nam là đất nước nằm trên bán đảo Đông Dương, có bờ biển chạy gần như suốt chiều dài của đất nước. Yuri có biết là ở Việt Nam có bao nhiêu hòn đảo không ? Giao thông giữa các hòn đảo nhỏ ở Việt Nam với đất liền có thuận tiện không ? Yuri đã đến thăm đảo nào của Việt Nam chưa ? Yuri nhớ viết thư kể cho mình nghe nhé.

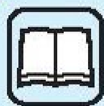
Ngày 10 tháng 12
Minami

(1) Xét về đặc điểm địa lí, Nhật Bản là một đất nước như thế nào ? Hãy chỉ trên bản đồ bốn hòn đảo lớn của Nhật Bản mà Minami nhắc đến trong thư.

(2) Theo em, đặc điểm về địa lí của Nhật Bản có giống với Việt Nam không ?

(3) Em hãy kể tên các hòn đảo ở Việt Nam mà em biết.

だい5か　はくぶつかん　　Nhà bảo tàng



もくひょう

Biết cách kể lại chuyến du lịch của mình.

ぶんぽう

1. V1-たりV2-たりします／しました
2. A：どこかへ　行きましたか
   B：いいえ、どこへも　行きませんでした
3. ～や～（など）

はなしましょう

Kì nghỉ cuối tuần vừa rồi em có đi đâu không ? Em đã làm gì vào kì nghỉ cuối tuần ?

かいわ

Minh và Kên nói chuyện về kì nghỉ cuối tuần.

けん：ミンさん、休みに　どこかへ　行きましたか。
ミン：いいえ、どこへも　行きませんでした。
けん：そうですか。
ミン：けんさんは　どこかへ　行きましたか。
けん：はい。先生や　ともだちと　みんぞくはくぶつかんへ　行きました。
ミン：いいですね。どうでしたか。
けん：とても　たのしかったです。いろいろな　みんぞくの　ふくをみたり、おんがくを　きいたりしました。
ミン：わたしも　みんぞくはくぶつかんへ　行ったことが　あります。その日は　はくぶつかんで　おまつりが　ありました。
けん：それは　よかったですね。



れんしゅう

1. Hãy nói dạng「V-たり」của động từ mà giáo viên đọc.

れい：先生：食べます

生と：食べたり

2. Hãy luyện nói dạng「V-たり」của động từ với bạn bên cạnh.

れい：A：食べます

B：食べたり

いきます	およぎます
のみます	かえります
かいます	はなします
ねます	みます
します	きます

3. Hãy nói theo mẫu.

れい：先生：食べます。のみます。

生と：食べたり、のんだりします。

4. Hãy chọn 2 tranh trong khung dưới đây để nói theo mẫu về các việc mình đã làm trong dịp nghỉ cuối tuần vừa qua.

れい：テレビを　みたり、手がみを　かいたり　しました。



5. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：

A：あした　何を　しますか。

B：（ピアノの　れんしゅうを　します／まんがを　よみます）

→ピアノの　れんしゅうを　したり、まんがを　よんだりします。

れい2：

A：きのう　何を しましたか。

B：（えいがを　みます／さんぽします）

→ えいがを　みたり、さんぽしたりしました。

(1) A：パーティーで　何を　しますか。

B：（うたを　うたいます／ゲームを　します）

→

(2) A：日よう日に　何を　しますか。

B：（しゅくだいを　します／いえの　てつだいを　します）

→

(3) A：テトに　何を　しますか。

B：（しんせきに　あいます／ともだちと　あそびに　行きます）

→

(4) A：きのう　何を　しましたか。

B：（おんがくを　ききます／テレビを　みます）

→

(5) A：ことしの　先生の日に　何を　しましたか。

B：先生と（うたを　うたいます／しゃしんを　とります）

→

6. Hãy chọn cụm từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

(1) A：あした、（どこへ／どこかへ）行きますか。

B：はい、行きます。

A：（どこへ／どこかへ）行きますか。

B：みんぞくはくぶつかんへ　行きます。

(2) A：かばんの　中に　（何か／何が）　ありますか。

B：はい、あります。

A：（何か／何が）　ありますか。

B：ノートと　ペンケースが　あります。

7. Hãy trả lời phủ định các câu hỏi sau theo mẫu.



れい：A：日よう日に　どこかへ　行きますか。

B：いいえ、どこへも　行きません。

（1） A：休みに　どこかへ　行きましたか。

B：いいえ、.................................。

（2） A：あした、だれかと　あそびますか。

B：いいえ、.................................。

（3） A：としょしつで　だれかに　あいましたか。

B：いいえ、.................................。

（4） A：きょうしつに　だれか　いますか。

B：いいえ、.................................。

（5） A：かばんの　中に　何か　ありますか。

B：いいえ、.................................。

（6） A：デパートで　何か　かいましたか。

B：いいえ、.................................。

8. Hãy nhìn tranh và nói với bạn bên cạnh theo mẫu hội thoại.



れい：A：その　はこの　中に　何か　ありますか。

B：はい。ノートや　えんぴつ（など）が　あります。

(1) A：みんぞくはくぶつかんは　どうですか。

B：おもしろいですよ。

…………や…………などが　あります。

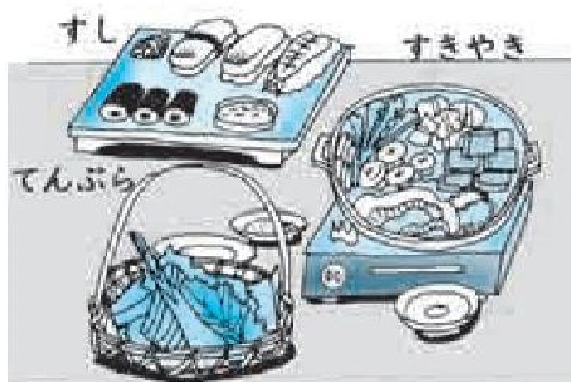


(2) A：日本りょうりの　レストランへ　行ったことが　ありますか。

B：はい、あります。

A：何を　食べましたか。

B：…………や…………を　食べました。



9. Hãy nghe và điền thông tin vào trong bảng. Có thể điền bằng tiếng Việt.

	Nơi đi	*Việc đã làm*	*Cảm tưởng*
たかはしさん			
たなかさん			

10. Hãy tham khảo mẫu dưới đây và dựa vào bài tập 9 để nói chuyện với bạn về một chuyến du lịch mà mình hoặc bạn đã thực hiện.

れい：

A：なつ休みに、Bさんは　どこかへ　行きましたか。

B：はい、............へ　行きました。

A：いいですね。............で　何を　しましたか。

B：..........たり、..........たりしました。

つかれましたが、たのしかったです。



しゅくだい

1. Hãy nói theo mẫu.

れい 1: 毎日／お母さん／そうじを　します／せんたくを　します

→ 毎日、お母さんは　そうじを　したり、せんたくを　したりします。

れい 2: きのう／わたし／しゅくだいを　します／テレビを　みます

→ きのう、わたしは　しゅくだいを　したり、テレビを　みたりしました。

(1) 毎日／お父さん／かいものします／りょうりを　つくります

(2) 毎日／おとうと／プールで　およぎます／ともだちと　サッカーをします

(3) きのう／おじいさん／おちゃを　のみます／さんぽを　します

(4) きのう／いもうと／えを　かきます／コンピュータ・ゲームをします

(5) きのう／おばあさん／テレビを　みます／しんぶんを よみます

2. Hãy đọc đoạn văn dưới đây và điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn.

りょ行（こう）のおもいで

ゆり

先しゅう、ダラット◯　行きました。お父さんのくるま◯行きました。わたしのうちから、ダラット◯◯　7時間半　かかりました。ダラット◯　しゃしんを　とったり、たきを　み◯行ったりしました。ダラットには　大きい　いちば◯　ありました。いちばで、はな◯　やさいなどを　かいました。いちばの中◯は　しょくどうも　ありましたが、何◯　食べませんでした。

ダラットは　ほんとうに　きれいでした。そして、とても　すずしかったです。たのしい　りょ行（こう）でした。



3. Hãy dựa vào bài tập 2 để viết một đoạn văn về chuyến đi của mình.

....

....

....

....

せつめい

1. V1-たり V2-たりします／しました

V1-たり	V2-たり	します しました

- Cấu trúc trên được sử dụng khi liệt kê một số hành động có tính đại diện trong số các hành động được thực hiện (ngầm ám chỉ rằng ngoài các hành động đó còn có những hành động khác).

れい1：わたしは　なつ休みに　テニスを　したり、およいだりしました。

れい2：ともだちと　えいがを　みたり、プールに　行ったりします。

- Cách cấu tạo động từ dạng「V-たり」: Cấu tạo giống dạng「V-た」, nhưng thay「た」bằng「たり」.

れい：およぎます → およいだ → およいだり
食べます → 食べた → 食べたり
べんきょうします → べんきょうした → べんきょうしたり

2. A：どこかへ　行きましたか
B：いいえ、どこへも　行きませんでした

2.1 どこ／何／だれ＋か　Vますか

Từ để hỏi＋か	Vますか

- 「Từ để hỏi ＋ か」biểu thị đối tượng, thời điểm, địa điểm không xác định. Khi sử dụng「từ để hỏi＋か」, trợ từ「が」thể hiện chủ ngữ và trợ từ「を」chỉ đối tượng của hành động thường được lược bỏ.

れい1：　A：休みに　どこかへ　行きましたか。
B：はい。ほっかいどうへ　行きました。

5 か

れい2： A：何か(を)　食べませんか。

B：ええ、食べましょう。

2.2 どこ／何／だれ＋も　Vません

Từ để hỏi＋ も	Vません

- Cấu trúc trên được sử dụng để nhấn mạnh ý phủ định hoàn toàn.
- Động từ luôn ở dạng phủ định.
- Trợ từ đi kèm với từ để hỏi luôn đứng trước「も」(ví dụ～へも、～にも、～とも). Riêng trợ từ 「が」chỉ chủ ngữ và trợ từ 「を」chỉ đối tượng của hành động thì được lược bỏ.

れい1： A：休みに　どこかへ　行きましたか。

B：いいえ、どこへも　行きませんでした。

れい2： A：だれかに　あいましたか。

B：いいえ、だれにも　あいませんでした。

れい3： A：きのう、でんわで　だれかと　はなしましたか。

B：いいえ、だれとも　はなしませんでした。

れい4： A：そこに　だれか　いますか。

B：いいえ、だれも　いません。（×　だれがも　いません）

れい5：お金が　ありませんでした。何も　かいませんでした。

（×　何をも　かいませんでした）

3. N1 や N2（など）

- 「や」được sử dụng để liệt kê các sự vật, hiện tượng mang tính đại diện. Trong cấu trúc này, có thể sử dụng「など」hoặc không.

れい1：みせに　ケーキや　ヨーグルトなどが　あります。

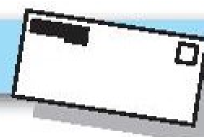
れい2：みせに　ケーキや　ヨーグルトが　あります。

- Lưu ý phân biệt cách dùng của「や」và「と」: Khác với「や」,「と」được dùng để liệt kê tất cả các sự vật, hiện tượng.

れい3：さかなや　えびを　食べました。

れい4：さかなと　えびと　かいと　いかを　食べました。

日本からのてがみ





Yuri thân mến,

Hôm chủ nhật vừa rồi mình cùng gia đình đi chơi ở công viên giải trí. Gia đình mình đi đến đó bằng tàu điện, vì nếu đi bằng ô tô sẽ mất rất nhiều thời gian để tìm chỗ đỗ xe. Lâu lắm rồi mình mới đi tàu điện. Chắc Yuri vẫn còn nhớ là các chuyến tàu điện ở Nhật vào ngày thường rất đông, đặc biệt là vào giờ cao điểm. Bố mẹ mình ngày nào cũng phải đi làm bằng tàu điện nên rất vất vả. Nhưng vào ngày nghỉ thì tàu không đông lắm, chính vì vậy bố mẹ mình cứ xuýt xoa là tàu điện vắng người ngồi thích quá.

Ngày chủ nhật, công viên giải trí rất đông người, nhưng mình vẫn chơi được rất nhiều trò chơi nên rất vui. Mình rất thích công viên giải trí. Bao giờ Yuri trở về Nhật Bản chúng mình sẽ cùng nhau đi tàu điện đến đó nhé ?

Mình dừng bút ở đây. Hẹn bạn thư sau.

Ngày 10 tháng 1

Minami

(1) Vào ngày nghỉ cuối tuần, Minami cùng gia đình đi đâu và đi bằng phương tiện gì ?

(2) Em đã từng đi du lịch ở đâu chưa ? Khi đó em đi bằng phương tiện gì ?

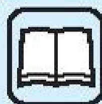
(3) Vào ngày nghỉ cuối tuần, gia đình em thường làm gì ?

(4) Hãy dựa vào thư của Minami để nói những hình dung của em về cách nghỉ ngơi, thư giãn của người Nhật.

あさのでんしゃ
Tàu điện buổi sáng



だい6か　うちから　学校まで　Từ nhà đến trường



もくひょう

Biết cách nói về đường đi từ nhà đến trường.

ぶんぽう

1. （みち／はし）を　わたります
2. ～に　つきます

はなしましょう



Từ nhà em đến trường đi hết bao nhiêu thời gian ?
Hãy nói sơ qua về đường đi từ nhà em đến trường.

ほんぶん

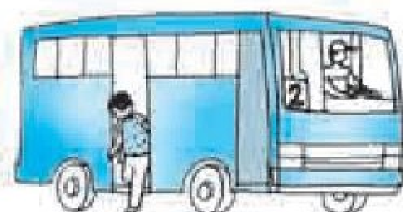
Nam viết về đường đi từ nhà đến trường.

わたしの　うちから　学校まで

ナム

わたしの　うちは　ハイバーチュンどおりに　あります。わたしは　毎あさ　6時半に　うちを　でます。うちから　バスていまで　あるきます。5分(ふん)ぐらい　かかります。バスていで、9ばんの　バスに　のります。15分(ふん)ぐらい　バスに　のります。学校のそばの　バスていで　バスを　おります。バスていから　学校まで　あるいて　1分(ぷん)です。いつも　おうだんほどうを　わたります。たいてい　7時ごろ　学校に　つきます。





れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：

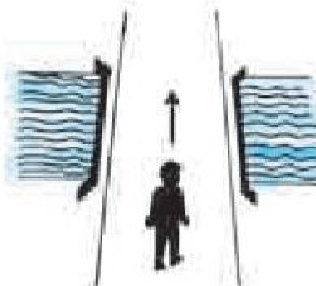


→ うちを　でます

(1)



(2)



(3)



(4)



(5)



(6)



(7)



2. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn.

(1) 12ばんのバス○　のります。

(2) びょういんの前の　バスていで、バス○　おります。

(3) はし○　わたります。

(4) みち○　あるきます。

(5) かど○　まがります。

(6) うち○　でます。

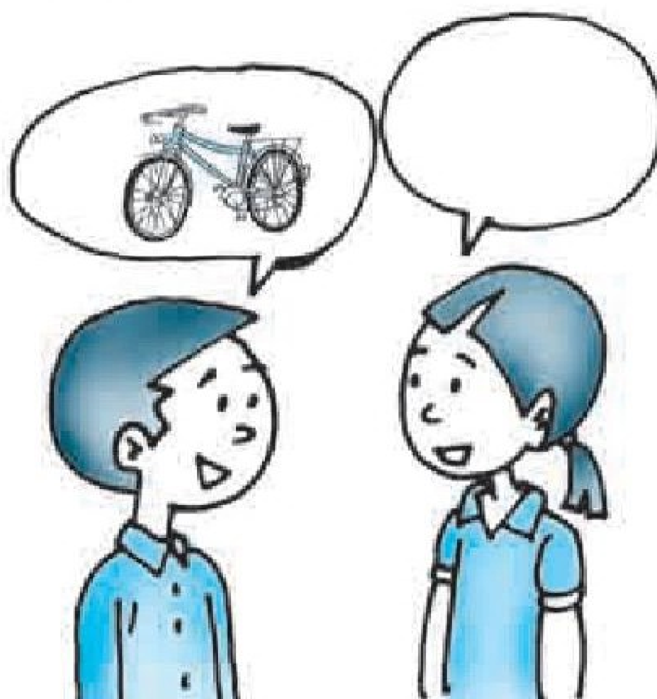
(7) 学校○　つきます。

3. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：じてんしゃで

A：毎日　何で　学校へ　来ますか。

B：じてんしゃで　来ます。



(1) バスで　　(2) バイクで

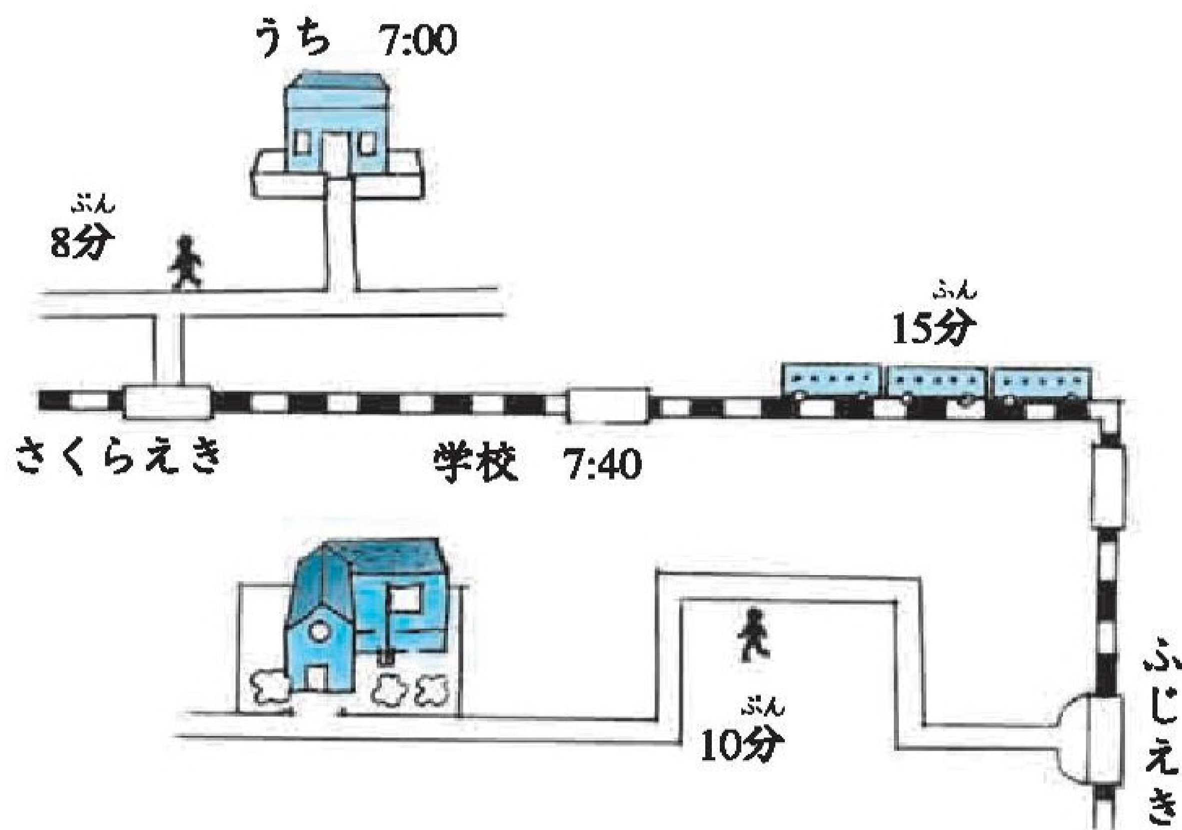
(3) あるいて

4. Hãy hỏi các bạn trong lớp 3 câu hỏi dưới đây và điền thông tin vào bảng theo mẫu.

	わたし	.......さん	.......さん
れい：何時に　おきますか。	6時	6時15分（ふん）	6時30分（ふん）
何時に　うちを　でますか。			
何時に　学校に　つきますか。			
何で　学校へ　来ますか。			

5. Hãy nghe và theo dõi sơ đồ, sau đó điền các trợ từ còn thiếu vào vòng tròn.

「わたしの　うちから　学校まで」

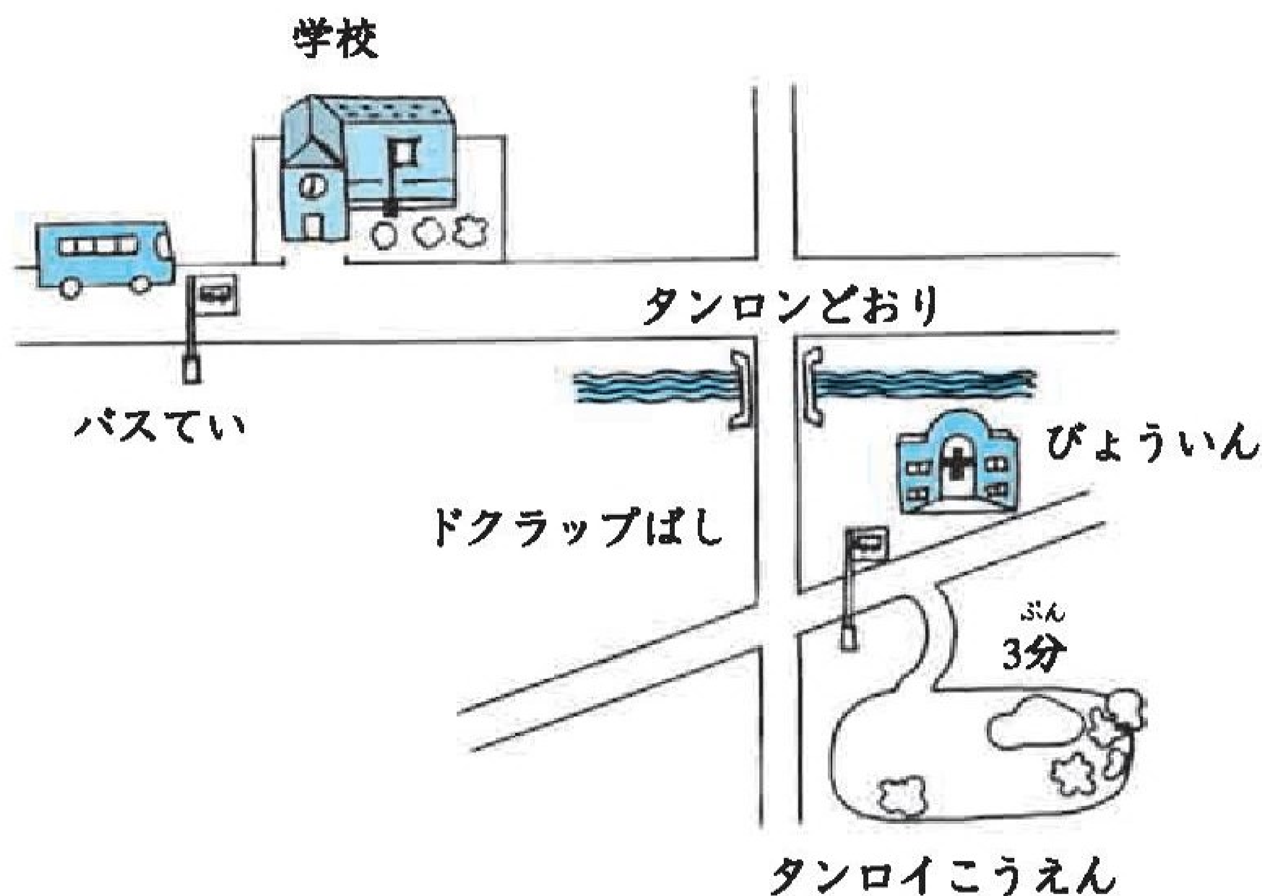


わたしは　毎あさ　7時に　うち◯　でます。うちから　さくらえき◯◯　あるいて行きます。　8分（ぶん）ぐらい　かかります。さくらえきで　でんしゃ◯　のります。15分（ふん）ぐらい　でんしゃ◯のります。

そして、ふじえきで　でんしゃ◯　おります。ふじえき◯◯学校まで　あるいて　10分（ぶん）ぐらいです。たいてい　7時40分（ぶん）ごろ学校◯　つきます。

6. Hãy nghe và theo dõi sơ đồ, sau đó điền các động từ còn thiếu vào chỗ trống.

「学校から　タンロイこうえんまで」



学校の　前に　バスていが　あります。そこで　16ばんの　バスに

.................。バスは　タンロンどおりを..................。

それから、ドクラップばしを　..................。びょういんの

前で　バスを　.................。そして、3分(ぶん)ぐらい...........。

タンロイこうえんの　入(い)り口(ぐち)に　..............。

しゅくだい

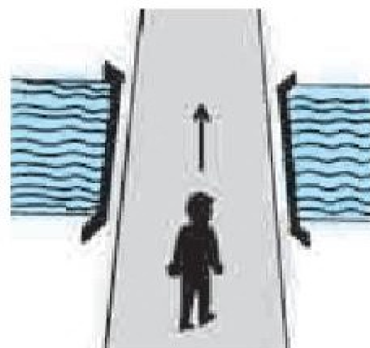
1. Hãy nhìn tranh và điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn, điền động từ thích hợp vào chỗ trống.

れい：



→ うち（を）……でます……

(1)



→ はし○ ………………

(2)



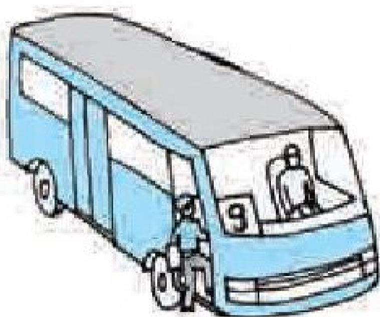
→ かど○ ………………

(3)



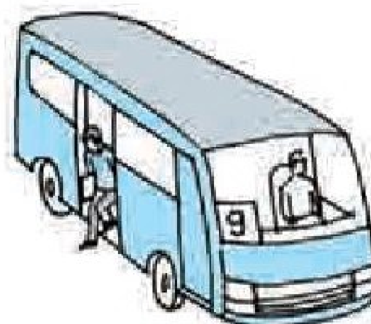
→ 本やの 前○ ………………

(4)



→ バス ○ ……………

(5)



→ バス○ ……………

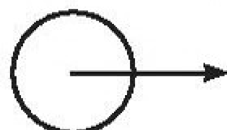
2. Hãy vẽ sơ đồ đường đi từ nhà em đến trường và viết một đoạn văn hướng dẫn cách đi theo sơ đồ đó.

せつめい

1. ～を+ động từ chuyển động.

N	を	V(chuyển động)

● 「を」 biểu thị N là điểm xuất phát của chuyển động.

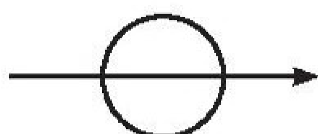


～を　でます／　～を　おります。

れい1：7時に　うちを　でます。

れい2：バスを　おります。

● 「を」 biểu thị N là điểm đi qua của chuyển động.



～を　とおります、～を　わたります、

～を　まがります

れい3：　このバスは　大学の 前を　とおって、えきまで　行きます。

れい4：　A：長い　はしを　わたりましたか。

B：ええ。はしを　わたって、行きました。

れい5：　みちの　ひだりがわを　あるいてください。

れい6：　あの　かどを　みぎに　まがってください。

● Những động từ chuyển động sử dụng 「を」：

でます、おります

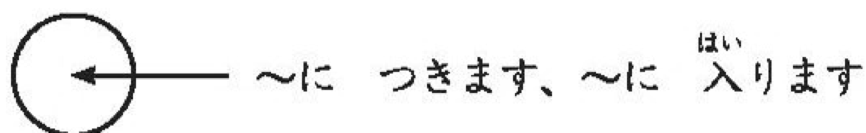
とおります、あるきます、はしります、わたります、まがります

さんぽします

2. ～に+ động từ chuyển động.

N	に	V(chuyển động)

● 「に」 biểu thị N là điểm của hành động.



れい1：わたしは　えきの　前で　バスに　のります。

れい2：　A：おんせんに　入(はい)ったことが　ありますか。

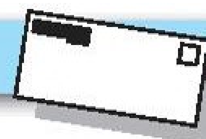
　　　　B：いいえ、ありません。

れい3：　A：この　ひこうきは、何時に　くうこうに　つきますか。

　　　　B：午後　8時に　くうこうに　つきます。

れい4：ミンさんは　ファンシーパンに　のぼったことが　あります。

日本からのてがみ





Yuri thân mến,

Ở Nhật Bản đang là giữa mùa đông. Trời lạnh lắm. Việt Nam chắc là ấm hơn nhiều phải không ?

Mình nghe nói ở Việt Nam có rất nhiều xe máy và các loại phương tiện giao thông khác nên đường rất đông và nhiều khi bị tắc đường. Có đúng vậy không ? Cũng giống như ở các nơi khác trên nước Nhật, học sinh trường mình sử dụng nhiều loại phương tiện giao thông khác nhau để đến trường : người đi bộ, người đi xe đạp, người đi xe buýt. Nhưng những người sống ở gần trường thì không được đi xe đạp đến trường, mà phải đi bộ vì có rất ít chỗ để xe. Nhà mình không ở gần trường nên mình đi bằng xe buýt. Buổi sáng xe buýt thường đông người nên không có chỗ ngồi. Nhưng thời gian đi xe buýt cũng chỉ có 15 phút thôi, nên không có vấn đề gì cả. Từ bến xe buýt mình đi bộ vào trường cùng với các bạn, vừa đi vừa nói chuyện, vui lắm. Tuy nhiên, chúng mình cũng phải chú ý nhìn đường vì thỉnh thoảng lại có ô tô chạy qua. Yuri cũng chú ý cẩn thận khi đi trên đường nhé.

Ngày 10 tháng 2

Minami

(1) Yuri đến trường bằng phương tiện gì ?

(2) Em và các bạn trong lớp em thường đến trường bằng phương tiện gì ?

(3) Các phương tiện giao thông mà học sinh Nhật Bản và học sinh Việt Nam thường sử dụng để đi đến trường có giống nhau không ?

(4) Hãy nêu các phương tiện giao thông của Nhật Bản mà em biết. Theo em, phương tiện nào được sử dụng nhiều và tiện lợi nhất ?

バスで学校へ行きます



学校へあるいて行きます



まとめ2

Một số kết hợp của động từ và trợ từ đã học.

(1) ～をV

………を
食べます。
のみます。
よみます。
かきます。
ききます。
かいます。

(2) ～をV

………を
あるきます。
はしります。
わたります。
さんぽします。
のぼります。

(3) 4～へV

………へ
行きます。
かえります。
来ます。

(4) 3～にV

………に
のぼります。
入ります。
つきます。

(5) ～に～をV

………に ………を かきます。

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy viết về một nơi mà em đã từng đi theo mẫu sau.

れい：

先しゅうの　土よう日、リンさんと　ベンタインいちばへ　行きました。ベンタインいちばは　ゆうめいです。わたしと　リンさんは　いちばで、かいものを　したり、ジュースを　のんだりしました。

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Có thể kể bằng tiếng Nhật về chuyến đi du lịch của mình.	
(2) Có thể nói bằng tiếng Nhật khi liệt kê một số đồ vật trong trường hoặc trong lớp học.	
(3) Có thể kể bằng tiếng Nhật về những việc mình đã làm trong ngày nghỉ cuối tuần.	
(4) Có thể nói bằng tiếng Nhật về việc trong lớp học có hay không có ai đó.	
(5) Có thể nói bằng tiếng Nhật về đường đi từ nhà mình đến trường.	
Tổng cộng	

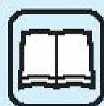
Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

だい7か　みちをきく　Hỏi đường



もくひょう

Biết cách hỏi và chỉ dẫn đường đi.

ぶんぽう

1. V1-て、V2
2. ～目

はなしましょう



Em đã hỏi đường hoặc chỉ đường cho người khác bao giờ chưa ?

Theo em, khi hỏi đường và khi chỉ đường cho người khác thì nên nói thế nào ?

かいわ

Nam chỉ đường cho khách du lịch.

かんこうきゃく：すみません、オペラハウスは　どこですか。
ナム　　　　　：オペラハウスですか。まっすぐ　行って、二つ目の　かどを　右に　まがってください。
かんこうきゃく：二つ目の　かどを　右ですね。
ナム　　　　　：はい。それから、まっすぐ　行ってください。オペラハウスは　一つ目の　かどに　あります。
かんこうきゃく：一つ目の かどですね。
　　　　　　　　どうもありがとうございました。
ナム　　　　　：いいえ、どういたしまして。



かいわのポイント

どうもありがとうございました：Câu cảm ơn khi kết thúc câu chuyện.

いいえ、どういたしまして：Câu đáp lại khi được người khác cảm ơn.

れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい:



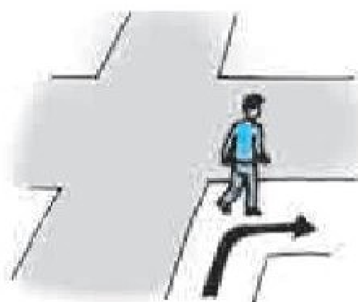
→ まっすぐ　行きます



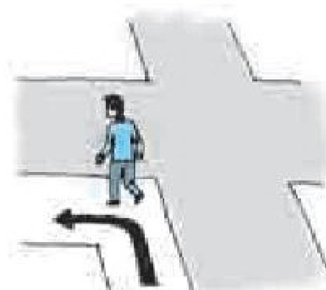
(1)



(2)



(3)



(4)

2. Hãy chia thành từng nhóm hai người và làm theo mẫu.

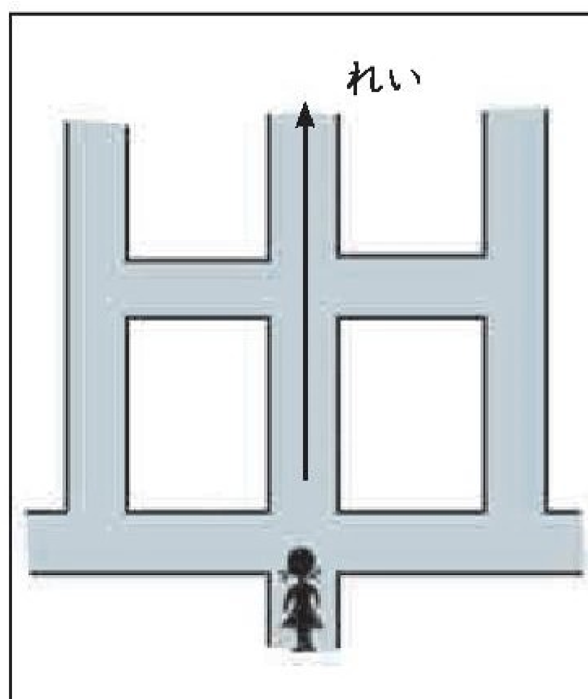
れい：まっすぐ　行ってください。

A：まっすぐ　行ってください。
B：(Vẽ mũi tên vào sơ đồ)

(1) 右(みぎ)に　まがってください。
左(ひだり)に　まがってください。
とまってください。

(2) 左(ひだり)に　まがってください。
右(みぎ)に　まがってください。
とまってください。

(3) まっすぐ　行ってください。
右(みぎ)に　まがってください。とまってください。

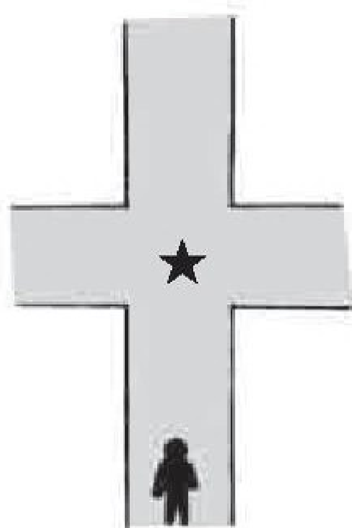


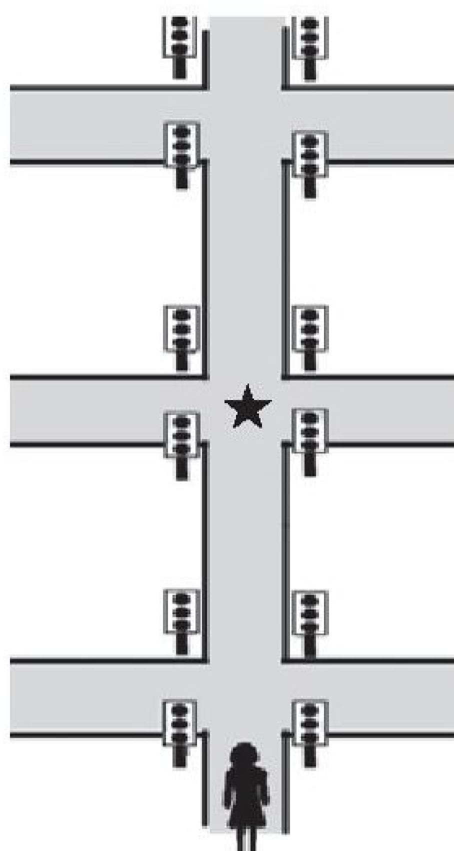
3. Hãy nhìn sơ đồ và nói theo mẫu.

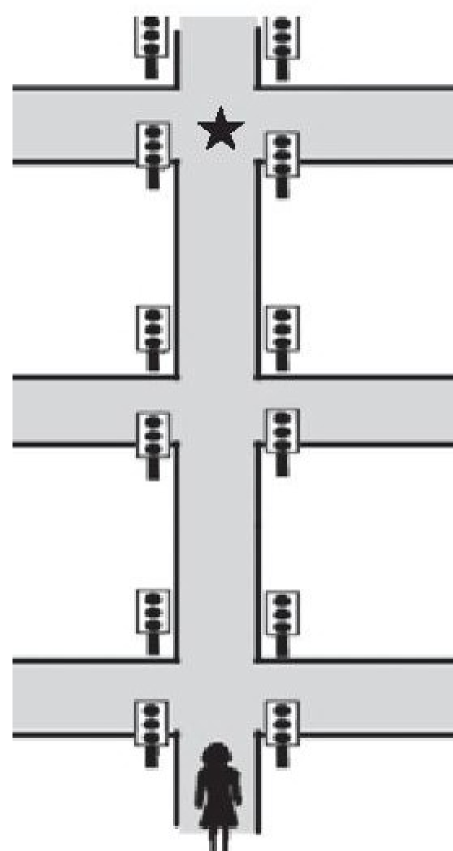
れい：　かど
→ 一つ目(め)の　かど

(1)しんごう
→

(2)しんごう
→

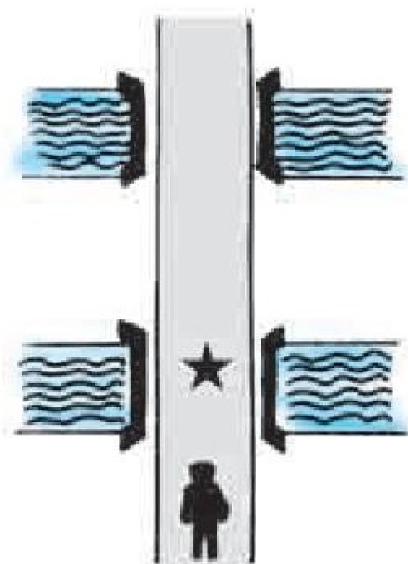


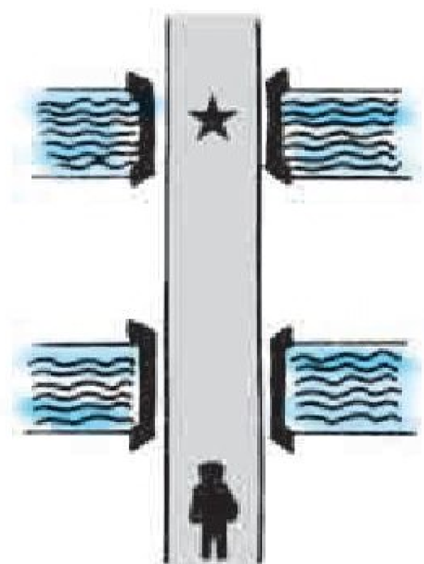




(3) はし
→

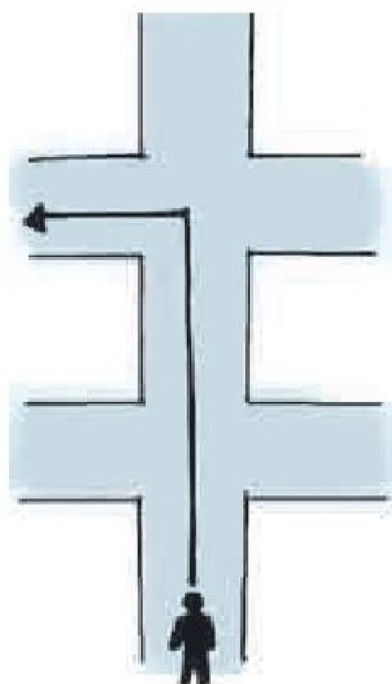
(4) はし
→





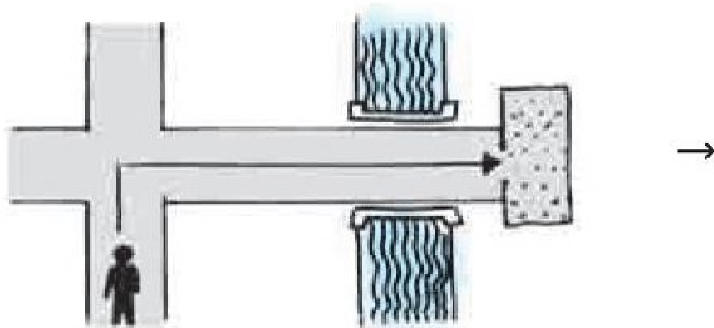
4. Hãy nhìn sơ đồ và hướng dẫn cách đi theo mẫu.

れい：



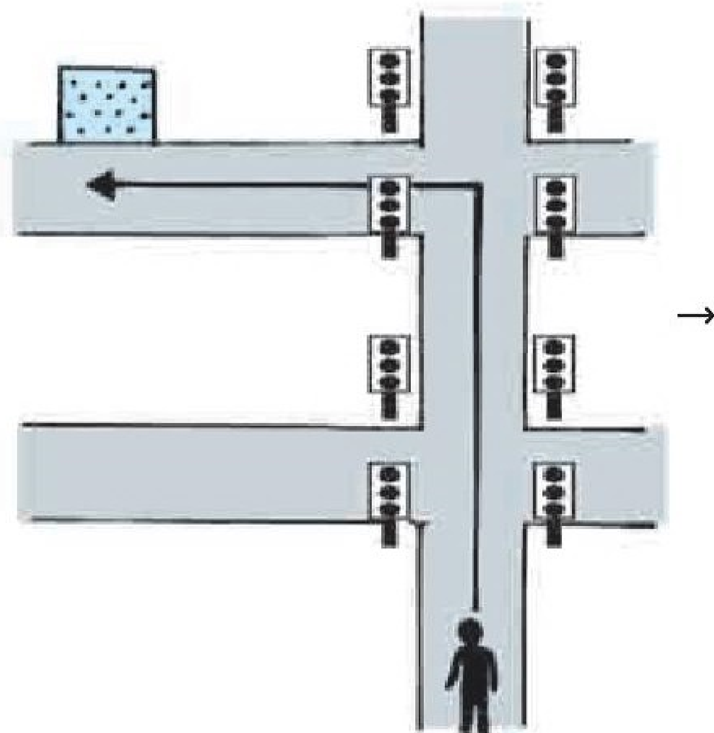
→ まっすぐ　行って、二つ目(め)の　かどを　左(ひだり)に　まがってください。

(1)



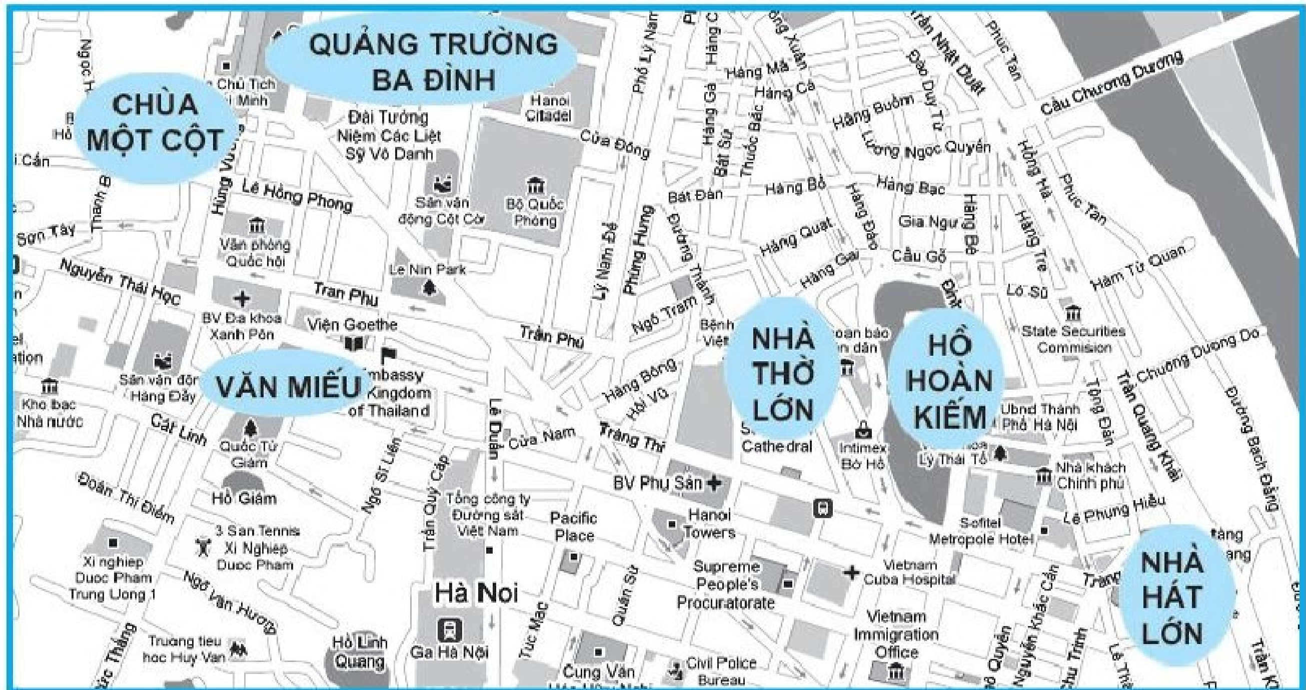
→

(2)



→

5. Dưới đây là sơ đồ một khu vực của Hà Nội. Hãy nói theo mẫu hội thoại (Người chỉ đường vừa nói vừa chỉ vào hình vẽ)



<u>れい</u>：①オペラハウス　　　②二つ目(め)の　かど　　③右(みぎ)

→ A：すみません、　　①<u>オペラハウス</u>は　どこですか。

B：①<u>オペラハウス</u>ですか。まっすぐ　行って、②<u>二つ目(め)の　かど</u>を③<u>右(みぎ)</u>に　まがって　ください。

A：②<u>二つ目(め)の　かど</u>を　③<u>右(みぎ)</u>ですね。

(1) ①ホアンキエムこ　　②二つ目(め)の　かど　③左(ひだり)

(2) ①ぶんびょう　　②三つ目(め)の　かど　③右(みぎ)

(3) ①バーディンひろば　　②三つ目(め)の　かど　③左(ひだり)

(4) ①きょうかい　　②一つ目(め)の　かど　③右(みぎ)

(5) ①いっちゅうでら　　②一つ目(め)の　かど　③左(ひだり)



6. Hãy nói theo mẫu hội thoại. (Người chỉ đường vừa nói vừa chỉ vào hình vẽ.)

れい：①はなや

A：すみません、①はなやは　どこですか。

B：①はなやですか。あそこに　えいがかんが　ありますね。

　①はなやは　あのえいがかんの　前に　あります。

A：えいがかんの　前ですね。どうも　ありがとうございました。

B：いいえ、どういたしまして。

れい：はなや	(1) こうえん	(2) 学校
えいがかん	としょかん	ゆうびんきょく
(3) 本や	(4) スーパー	
こうばん	レストラン	

7. Hãy chia thành nhóm hai người, một người xem bản đồ A, một người xem bản đồ B ở trang 86. Dựa theo mẫu, hãy hỏi xem những địa điểm từ (1) đến (3) dưới đây nằm ở ô vuông nào trong các ô vuông được đánh dấu hỏi.

れい：学校

A：すみません。学校は　どこですか。

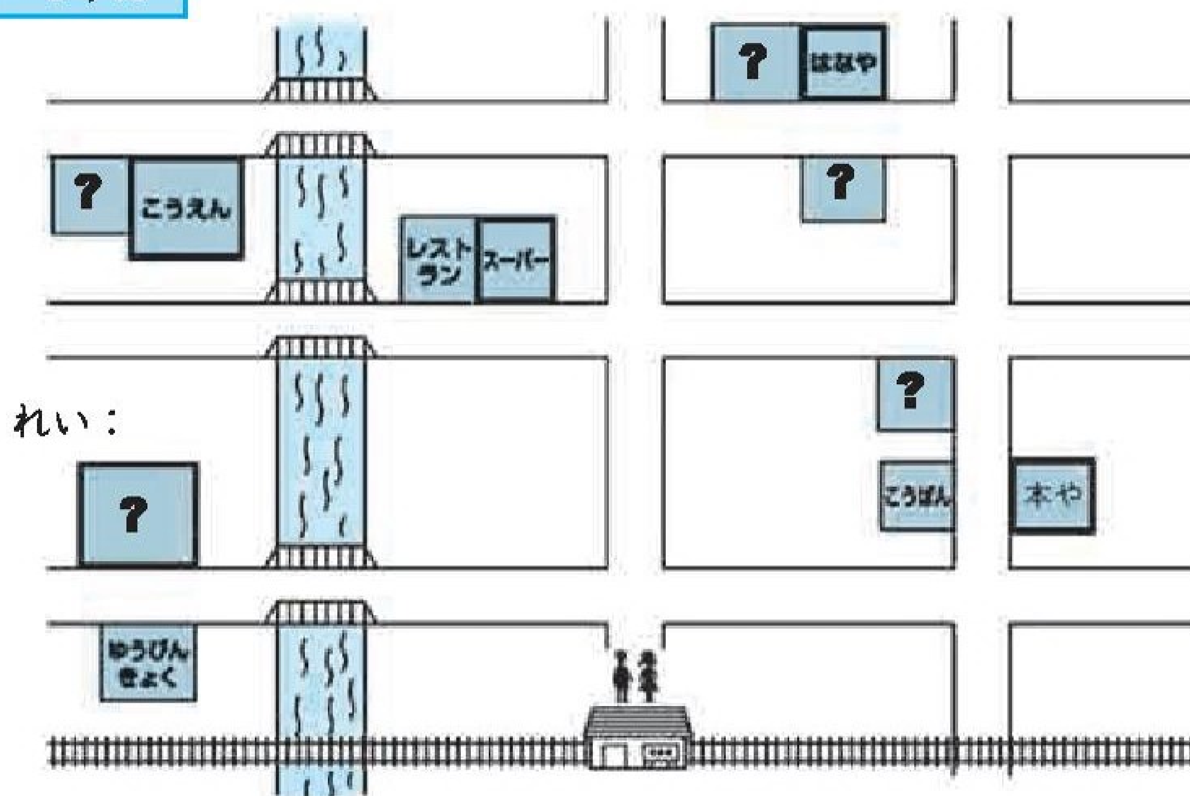
B：学校ですか。まっすぐ　行って、一つ目の　かどを
左に　まがってください。

A：一つ目の　かどを　左ですね。

B：それから、まっすぐ　あるいてください。学校は　右に　あります。

A：ありがとうございました。

A：(1)　えいがかん　　(2)　デパート　　(3)　としょかん



7か

れい：学校

A：すみません。学校は　どこですか。

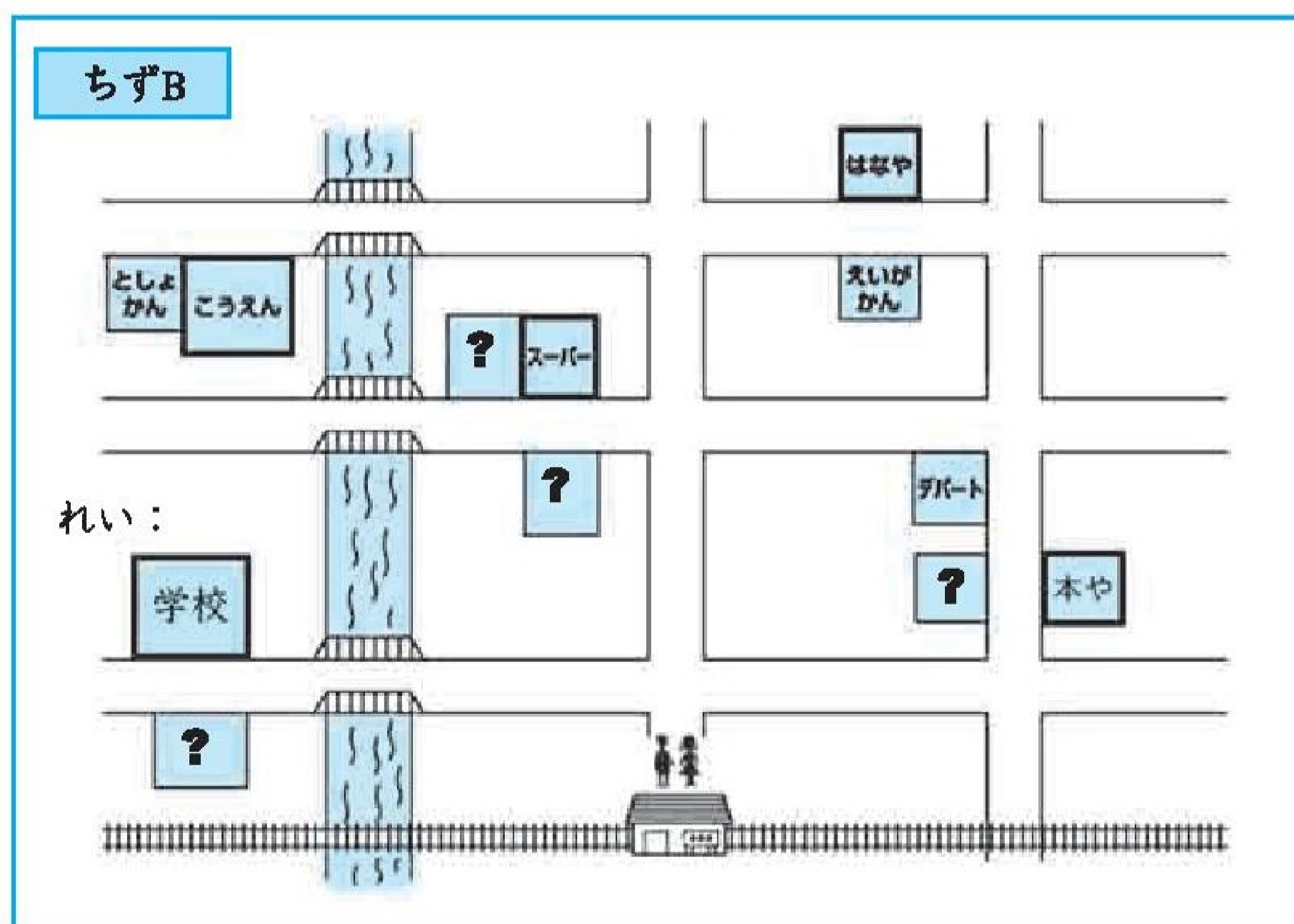
B：学校ですか。まっすぐ　行って、一つ目(め)の　かどを
左(ひだり)に　まがってください。

A：一つ目(め)の　かどを　左(ひだり)ですね。

B：それから、まっすぐ　あるいてください。学校は　右(みぎ)に　あります。

A：ありがとうございました。

B：(1) こうばん　　(2) レストラン　　(3) ゆうびんきょく



しゅくだい

1. Hãy viết câu theo mẫu.

れい：本やへ　行きます。本を　かいます。

→ …本やへ…行って…本をかいます。…..

(1) 7時に　うちを　でます。学校へ　行きます。→

(2) バスを　おります。いちばまで　あるきます。→

(3) しんごうを　みます。おうだんほどうを　わたります。→

(4) 右(みぎ)に　まがります。まっすぐ　行ってください。→

(5) 二つ目(め)の　はしを　わたります。左(ひだり)に　とまってください。→

2. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) あさ　おきて、何を　しますか。

……………………………………………………

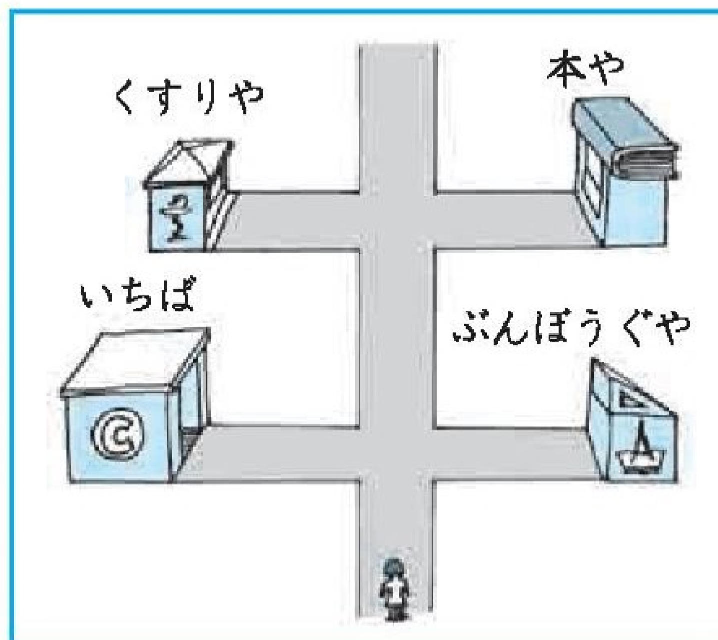
(2) あなたは　何時ごろ　学校を　でて、うちへ　かえりますか。

……………………………………………………

(3) きのう　うちへ　かえって、何を　しましたか。

……………………………………………………

3. Bình muốn đi đến chợ, hiệu sách, cửa hàng văn phòng phẩm, hiệu thuốc. Dựa vào sơ đồ, em hãy hướng dẫn cách đi cho Bình.



せつめい

1. ～V1-て、V2

V1-て、	V2ます V2ました V2てください

- Cấu trúc trên được sử dụng để thể hiện hai hành động xảy ra nối tiếp nhau. Trong trường hợp này, hai hành động có chung một chủ thể.

れい1：しんごうを　わたって、まっすぐ　あるきます。

れい2：ぶんぼうぐやへ　行って、ボールペンを　かいました。

れい3：右(みぎ)に　まがって、とまってください。

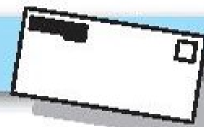
2. ～目(め)

Số từ	Từ để đếm	目(め)

- 「め」là từ biểu thị thứ tự.

れい：一回目(め)、一ばん目(め)、一日目(め)、一しゅう間目(め)、一年目(め)

日本からのてがみ





Yuri thân mến,

Bạn có khỏe không ? Ở trường bạn đã thi học kì chưa ? Bọn mình đã kết thúc kì thi học kì 3 nên bây giờ cảm thấy rất thoải mái.

Hôm vừa rồi mình đến chơi nhà một người bạn trong lớp. Nhà bạn ấy đẹp lắm, làm theo kiểu Châu Âu. Phòng khách cũng được trang trí theo kiểu Châu Âu, nhưng cũng có một phòng theo kiểu Nhật giống như hầu hết các ngôi nhà của Nhật Bản. Mình đọc báo thấy rằng, ngày nay các ngôi nhà của người Nhật thường pha trộn giữa phong cách Nhật Bản và phong cách Châu Âu. Ngay cả những ngôi nhà xây dựng theo kiến trúc Nhật Bản, bên trong cũng thường có một phòng được bài trí theo kiểu Châu Âu. Hôm trước, trong giờ học về gia đình, hầu như tất cả các bạn trong lớp mình đều nói là nhà của các bạn ấy vừa có phòng kiểu Châu Âu vừa có phòng kiểu Nhật. Yuri còn nhớ căn hộ của gia đình mình không ? Mặc dù là nhà chung cư, nhưng trong căn hộ của gia đình mình cũng có một phòng theo kiểu Nhật.

Yuri đã đến thăm nhà của người Việt Nam bao giờ chưa ? Nhà của người Việt được bài trí như thế nào ? Người Việt thường sống trong các ngôi nhà riêng hay các căn hộ chung cư ? Khi vào nhà, người Việt có bỏ giày dép ra như người Nhật không ? Nếu bạn biết thì viết thư kể cho mình nghe nhé.

Tạm biệt.

Ngày 10 tháng 3
Minami

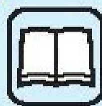
(1) Người Nhật ngày nay sống trong những ngôi nhà như thế nào ?

(2) Dựa vào nội dung lá thư của Minami, hãy nói những điểm giống và khác nhau giữa nhà của người Việt và nhà của người Nhật.

マンション Khu chung cư	いっこだて Nhà riêng
	

いま Phòng sinh hoạt chung	
	

だい8か　ならいごと　Môn học ngoại khoá



もくひょう

Hiểu được nội dung các tờ hướng dẫn, quảng cáo về các lớp học ngoại khoá.

ぶんぽう

1. ～でいちばん～
2. ～がいいです

はなしましょう

Hiện nay em có theo học lớp học ngoại khóa nào không ? Nếu có, em đang học môn gì ? Em muốn học thêm môn học ngoại khóa nào nữa ?

かいわぶん

Các học sinh nói chuyện với nhau sau khi đọc tờ quảng cáo dưới đây.

中学生（ちゅうがくせい）のみなさんへ

ぶんかこうりゅうセンターには、つぎの　七つの
コースが　あります。みなさん、さんかしませんか。



1. ピアノ（土8：00～9：30）
かんたんな　きょくから
れんしゅうします。

2. うた（土10：00～11：30）
いろいろな　くにの　うたを
うたいます。みんなで
いっしょに うたいましょう

3.　日本語と日本ぶんか
（金18：30～20：00）
日本人の　先生と　いっしょに
はなしたり、あそんだりします。

4.　サッカー（日7：30～9：00）
イギリス人の先生と　れんしゅうしましょう。ときどき、ほかの
チームと　しあいも　します。

うらにも　ありますよ！⇒

5. じゅうどう（15：00〜17：00）

日本のスポーツ、じゅうどうを　したことが　ありますか。おんなのこも　大(だい)じょうぶです！

6. え（日9：00〜11：00）

ふうけいを　かいたり、人を　かいたり　します。先生は　びじゅつ大学の　先生です。

6. しょどう（月18：30〜20：00）

いっしょに　じの　れんしゅうを　しましょう！

どうぐは　センターに　あります。



ぶんかこうりゅうセンター

じゅうしょ：101 Trần Hưng Đạo

でんわ：123 - 4567

かいわ1

ラン：マイさんは　どのコースが　いいですか。

マイ：そうですね。ピアノのコースが　いいです。ランさんは。

ラン：むずかしいですね。わたしは　えのコースが　いいです。でも、日よう日の　あさは　いつも　すいえいのコースに　行きます。

マイ：そうですか。

ラン：はい……。しかたが　ありません。

かいわ2

ミン：あ、わたしは　このコースが　いいです。

ナム：どのコースですか。

ミン：サッカーのコースです。わたしは　スポーツの中で　サッカーが　いちばん　すきです。

ナム：そうですか。わたしは　じゅうどうのコースが　いいです。

ミン：じゅうどうですか。

ナム：はい。わたしは　日本のスポーツに　きょうみが　あります。

ミン：いいですね。

れんしゅう

1. Hãy nghe các nhân vật nói về thứ mà mình yêu thích và khoanh tròn theo mẫu.

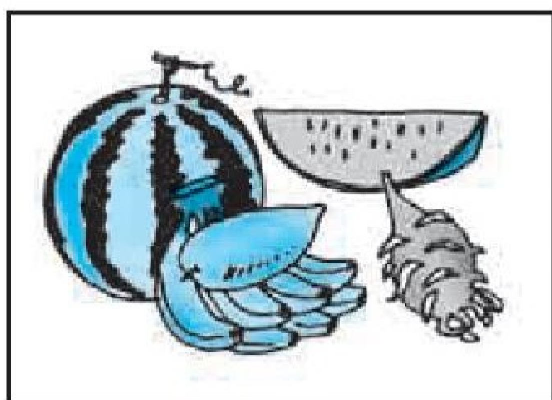
れい：けんさん



（1） みなみさん



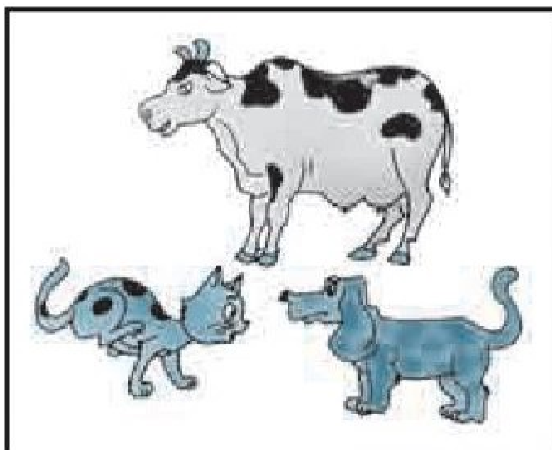
（2） たろうさん



（3） ホアさん



（4） チュンさん



（5） フンさん



2. Hãy nói những thứ mà mình yêu thích theo mẫu. Có thể tham khảo tranh ở bài luyện tập 1.

れい：わたしは　スポーツの中で　サッカーが　いちばん　すきです。

3. Hãy đọc tờ quảng cáo dưới đây và trả lời câu hỏi.

ぶんかこうりゅうセンター：コースのしょうかい

- **テニスコース**
  月よう日・水よう日　18：00〜19：30
  一か月　12万(まん)ドン
- **サッカーコース**
  日よう日　7：30〜9：00
  三か月　6万(まん)ドン
- **じゅうどうコース**
  土よう日　15：00〜17：00
  一か月　6万(まん)ドン
- **おりがみコース**
  日よう日　14：00〜15：30
  三か月　6万(まん)ドン



(1) この中で　いちばん　高いコースは　どれですか。

……………………………………

(2) この中で　いちばん　やすいコースは　どれですか。

……………………………………

(3) この中で　どのコースに　いちばん　きょうみが　ありますか。

……………………………………

4. Hãy dựa vào các tờ quảng cáo dưới đây để nói theo mẫu hội thoại.

れい：　A：どのコースが　いいですか。

B：……………………コースが　いいです。

<table>
<tr>
<td>

中学生(ちゅうがくせい)のギターコース

このコースでは、ギターを れんしゅうしたり、うたを うたったりします。かんたんな きょくから れんしゅうします。はじめての人も大(だい)じょうぶです。ギターは　センターにあります。

先生：ホアン先生（おんがく大学）
よう日と時間：水よう日
19：00～20：00
人(だい)ずう：10人
学(がく)ひ　：四か月10万(まん)ドン

</td>
<td>

日本のアニメコース

このコースでは、日本の　アニメを　みたり、えいがを　みたりします。そして、アニメや　えいがの中の　日本語も　べんきょうします。

先生：トゥイ先生（ベトナム中学(ちゅうがく)）
よう日と時間：日よう日
8：00～10：00
人(だい)ずう：20人
学(がく)ひ　：三か月　12万(まん)ドン

</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="2">

中学生(ちゅうがくせい)の　りょうりコース

みなさんは　いろいろなくにの　りょうりを　食べたことがありますか。このコースでは、ベトナムりょうり、日本りょうり、フランスりょうりなど、いろいろなくにの　りょうりを　つくって、食べます。

先生：毎しゅう　かわります
よう日と時間：日よう日　10：30～14：00
人(だい)ずう：15人
学(がく)ひ　：三か月　15万(まん)ドン



</td>
</tr>
</table>

8か

5. Hãy rủ các bạn tham gia các lớp học ngoại khóa mà em đã chọn ở bài luyện tập 4.

れい1：(Trong trường hợp bạn nhận lời)

A：Aさんは　どのコースに　行きますか。

B：そうですね…。

A：わたしは　ギターコースに　行きます。いっしょに　行きませんか。

B：ギターコースですか。そこで　何を　しますか。

A：ギターを　れんしゅうしたり、うたを　うたったりします。
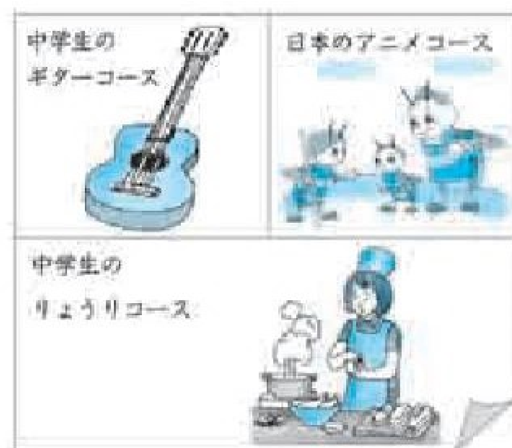
B：いつですか。

A：水よう日の　よる7時から　8時までです。

B：いくらですか。

A：四か月　10万(まん)ドンです。

B：いいですね。いっしょに　行きましょう。



れい2：(Trong trường hợp bạn từ chối)

A：Aさんは　どのコースに　行きますか。

B：そうですね…。

A：わたしは　ギターコースに　行きます。いっしょに　行きませんか。

B：ギターコースですか。そこで　何を　しますか。

A：ギターを　れんしゅうしたり、うたを　うたったりします。

B：いつですか。

A：水よう日の　よる7時から　8時までです。

B：いくらですか。

A：四か月　10万(まん)ドンです。

B：高いですね。すみません。わたしは　行きません。



6. Trong ba khóa học trong tranh, khóa nấu ăn đã tuyển đủ số người. Dựa theo mẫu hội thoại trên, em hãy rủ bạn tham gia một trong hai khóa học còn lại.

しゅくだい

1. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn.

(1) A：わたし○　日本○　スポーツ○　きょうみ○　あります。
B：そうですか。

(2) A：いろいろな　コース○　ありますね。どのコース○　いいですか。
B：わたし○　ギターのコース○　いいです。Aさんは。
A：わたし○　じゅうどうのコース○　いいです。

(3) A：Bさん、いっしょ○　テニスのコース○　行きませんか。
B：何よう日ですか。
A：月よう日のよるです。
B：月よう日ですか。月よう日○　日本語のコース○　あります。
A：そうですか。じゃあ、しかた○　ありませんね。
B：すみません。

2. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) スポーツの　中で　何が　いちばん　すきですか。

....

(2) 食べものの　中で　何が　いちばん　すきですか。

....

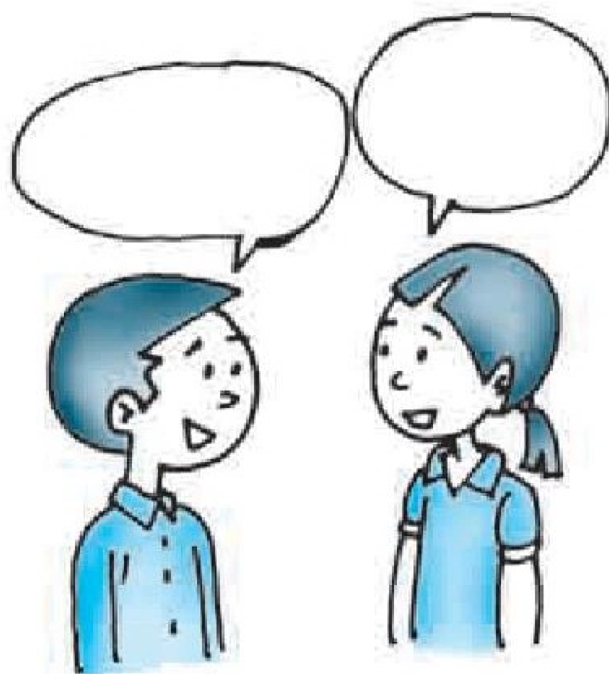
(3) のみものの　中で　何が　いちばん　すきですか。

....

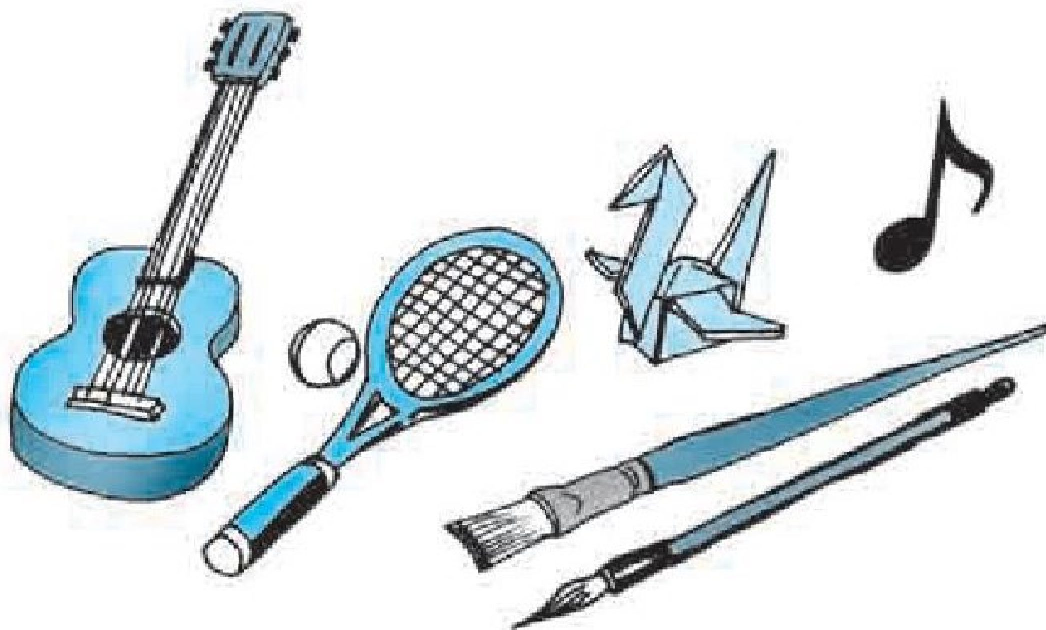
(4) か目(もく)の　中で　何が　いちばん　すきですか。

....

3. Em thích khoá học nào nhất trong các khóa học được giới thiệu ở trang 91 và 92 ? Hãy viết một đoạn hội thoại dựa vào hai đoạn hội thoại chính ở trang 92.



4. Hãy cùng bạn viết tờ quảng cáo về một lớp học ngoại khóa mà các em muốn có.



せつめい

1. ～て　Nが　いちばん～

(1)

N1	で	N2	が	いちばん	A	です

- Cấu trúc trên được sử dụng để thể hiện sự so sánh cao nhất trong một phạm vi nhất định.

れい1：一年で　2月が　いちばん　みじかいです。

れい2：ベトナムで　だれが　いちばん　ゆうめいですか。

(2)

N1	の	中	で	N2	が	いちばん	A	です

- Cấu trúc trên được sử dụng để thể hiện sự so sánh cao nhất giữa một nhóm đối tượng.

れい3：スポーツの　中で　テニスが　いちばん　すきです。

れい4：この　みせの　りょうりの　中で　フォーが　いちばん　おいしいです。

- 「で」đứng sau danh từ N1 hoặc cụm danh từ「Nのなか」, thể hiện phạm vi so sánh.

- Trong câu hỏi tương ứng, có thể dùng các từ để hỏi như「何」,「どれ」,「どのN」...

れい5：　A：くだものの　中で　何が　いちばん　すきですか。

B：マンゴスチンが　いちばん　すきです。

れい6：　A：ぶんかこうりゅうセンターの　コースの　中で　どのコースが　いちばん　やすいですか。

B：おりがみのコースが　いちばん　やすいです。

2. ～が　いいです

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện đối tượng mà mình lựa chọn trong một số đối tượng nào đó.

- Trong câu hỏi tương ứng, nếu số đối tượng để lựa chọn là hai, dùng 「どちら」, nếu số đối tượng để lựa chọn là ba trở lên, dùng「どのN」.

れい1：

A：どのコースが　いいですか。

B：じゅうどうのコースが　いいです。

コースしょうかい

1. サッカー
2. じゅうどう
3. テニス

れい2：

A：どちらのコースが　いいですか。

B：ギターのコースが　いいです。

コースしょうかい

1. ピアノ
2. ギター

日本からのてがみ





Yuri thân mến,

Cám ơn bạn đã viết thư kể cho mình nghe về nhà ở và cách sinh hoạt của người Việt Nam. Người Việt Nam thường ăn sáng ở ngoài nhỉ ? Gia đình mình thì không ăn sáng ở ngoài. Mẹ mình thường chuẩn bị bữa sáng cho cả nhà. Buổi trưa bố mình ăn ở công ty, mình và anh trai ăn ở trường học. Buổi tối cả nhà thường ăn tối cùng nhau, nhưng bố mình cũng nhiều khi ăn sau vì đi làm về muộn. Anh trai mình đôi khi ăn Hamburger ở quán ăn nhanh trước khi đến lớp học thêm. Nhưng mẹ mình nói rằng nếu ăn toàn Hamburger thì sẽ không tốt cho sức khỏe.

Thỉnh thoảng, vào những dịp đặc biệt, bố mình đưa cả nhà đi ăn ở nhà hàng. Nhắc đến nhà hàng, mình mới nhớ ra một chuyện muốn hỏi bạn. Các nhà hàng của Nhật Bản thường bày món ăn mẫu làm bằng nhựa, trong tủ kính trước cửa ra vào, trông rất bắt mắt và nhờ đó khách hàng dễ dàng hình dung món ăn để quyết định gọi món. Nhưng mình nghe nói đó là đặc trưng riêng của nhà hàng Nhật Bản, không có ở các nước khác. Có đúng như vậy không ? Các nhà hàng ở Việt Nam có bày món ăn mẫu trước cửa ra vào không ?

Nhớ viết thư kể cho mình nghe nhé. Mình chờ thư của bạn.

Ngày 10 tháng 4

Minami

(1) Em thường ăn sáng ở nhà hay ngoài phố ? Nhà em có hay đi ăn ở nhà hàng không ?

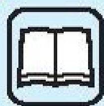
(2) Theo em, nhà hàng ở Nhật Bản có giống với nhà hàng ở Việt Nam không ?

(3) Dựa vào nội dung lá thư của Minami, hãy so sánh thói quen ẩm thực của người Nhật và người Việt.

がいしょく Ăn ngoài quán


ハンバーガーを食べます Ăn Hăm-bơ-gơ	
	

だい9か　しゅみ　Sở thích



もくひょう

Biết cách nói về sở thích.

ぶんぽう

1. V-ることです
2. V-ることは　～です
3. V-ることが　すきです

はなしましょう

Sở thích của em là gì ? Vào ngày nghỉ em thích làm gì nhất ?

かいわ

Trong giờ học học piano đầu tiên.

リン：こんにちは。ここは　ピアノの　きょうしつですか。
ホア：はい、そうです。
リン：わたしは　リンです。ディエンビエン中学校の　生とです。
ホア：わたしは　ホアです。バーディン中学校の　生とです。
　　　リンさんは　おんがくが　すきですか。
リン：はい。わたしは　うたを　うたうことが　すきです。
　　　ホアさんの　しゅみは　何ですか。
ホア：わたしの　しゅみは　おんがくを　きくことです。
リン：そうですか。どんな　おんがくを　よく　ききますか。
ホア：クラシックおんがくを　よく　ききます。でも、ピアノを　ひくことは　むずかしいです。わたしはあまり上手ではありません。
リン：わたしもです。これから　いっしょに　ここで　れんしゅうしましょう。
ホア：ええ。がんばりましょう。



れんしゅう

1. Hãy nói dạng từ điển của động từ mà giáo viên đọc.

れい：先生：食べます

生と：食べる

先生：かきます

生と：かく

2. Hãy luyện nói dạng từ điển của động từ với bạn bên cạnh theo mẫu.

れい：

A：食べます

B：食べる

A：かきます

B：かく

A：はなします

B：はなす

....

....

食べます	かきます
ききます	いきます
およぎます	のみます
あそびます	しにます
かえります	たちます
いいます	はなします
おぼえます	みます
します	きます



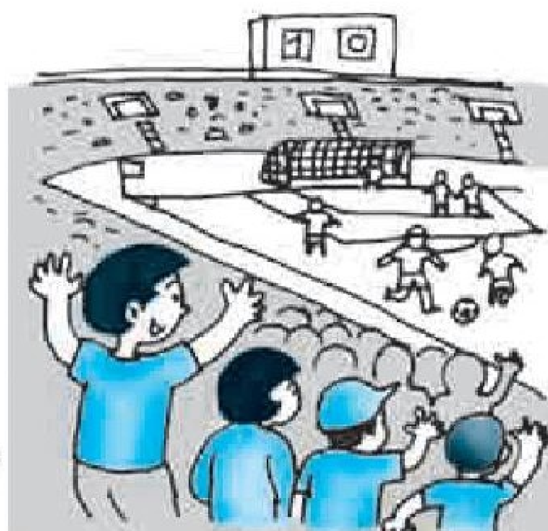
3. **Hãy nghe 5 nhân vật tự giới thiệu bản thân, đối chiếu với nội dung trong các hình vẽ và dùng bút nối các hình có nội dung phù hợp với sở thích của từng nhân vật theo mẫu.**

れい： (1) (2) (3) (4)












4. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい: わたしは　本をよむことが　すきです。

れい：	(1)	(2)	(3)	(4)

5. Hãy hỏi bạn theo mẫu và điền thông tin vào trong bảng.

れい：

A：しゅみは　何ですか。

B：きっ手を　あつめることです。

れい：	わたし	.........さん	.........さん	.........さん
きっ手を あつめる こと				

6. Hãy hội thoại theo mẫu.

れい: ①まんがを　よみます　②ドラえもんや　コナン

A：しゅみは　何ですか。

B：①まんがを　よむことです。

A：どんな　①まんがを　よみますか。

B：②ドラエもんや　コナンを　①よみます。

A：そうですか。

(1) ①うたを　うたいます　②ミータムのうた

(2) ①おかしを　つくります　②ケーキや　クッキー

(3) ①うんどうを　します　②サッカーや　バドミントン

(4) ①しゃしんを　とります　②山や　はなのしゃしん

(5) ①えを　かきます　②かわいい　おんなのこのえ

7. Hãy chia thành từng nhóm hai người và hội thoại theo gợi ý dưới đây.

A：しゅみは　何ですか。

B：.................................ことです。

A：どんな　..............................か。

B：..。

A：そうですか。

8. Hãy nghe các đoạn tự giới thiệu về sở thích và lịch sinh hoạt trong tuần của các bạn sau và điền thông tin vào trong bảng theo mẫu.

れい	なまえ： たろう しゅみ・すきなこと：本をよむこと 毎日、本をよむ ときどき、まんがもよむ
(1)	なまえ：ホア しゅみ・すきなこと：........................ 毎あさ、........................ 学校で、........................ 日よう日に、........................
(2)	なまえ：チュン しゅみ・すきなこと：........................ いつも、........................ よく、........................ 日よう日に、........................

しゅくだい

1. Hãy viết dạng từ điển của các động từ sau theo mẫu.

れい：かきます → ..かく.......

(1) およぎます→ ....　(2) 行きます →..............

(3) はなします→ ....　(4) 立ちます →..............

(5) あそびます→ ....　(6) よみます →..............

(7) のみます → ....　(8) わたります→..............

(9) うたいます→ ....　(10) 食べます→..............

(11) ねます → ....　(12) おきます→..............

(13) します → ....　(14) 来ます →..............

2. Hãy nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

れい：



わたしは ...しゃしんをとる...ことが すきです。

(1) わたしは.....................ことが すきです。





(2) わたしは ....ことが すきです。

3. Hãy viết về sở thích của các thành viên trong gia đình em.

れい：わたしの　お父さん　のしゅみは　うたを　うたうこと　です。

（1）わたしの……………のしゅみは　……………………です。

（2）わたしの……………のしゅみは　……………………です。

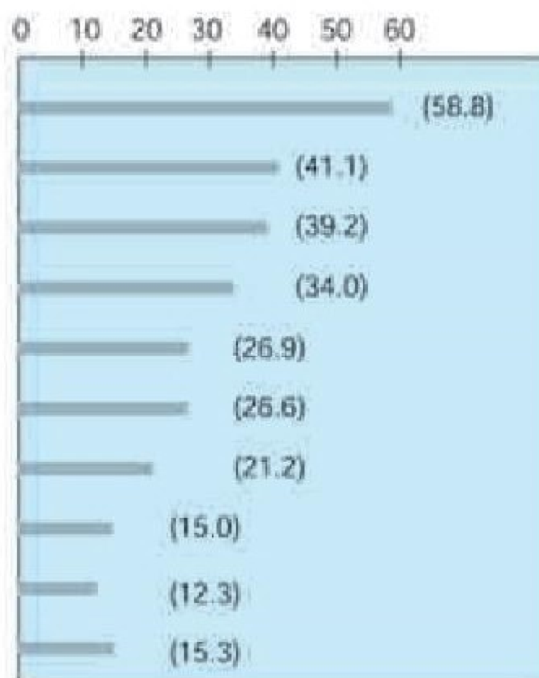
（3）わたしの……………のしゅみは　……………………です。

（4）わたしの……………のしゅみは　……………………です。

（5）わたしの……………のしゅみは　……………………です。

4. Hãy đọc bảng thống kê kết quả điều tra về sở thích của học sinh trung học Nhật Bản và điền thông tin thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau.

1. かいものに　行く
2. でんわで　おしゃべりを　する
3. コンピュータ・ゲームを　する
4. CDなどで　おんがくを　きく
5. えいがや　コンサートに　行く
6. ともだちのうちに　とまる
7. まちを　あるく
8. スポーツを　見に行く
9. べんきょうする
10. そのほか



(1) いちばん　おおいこたえは、..................ことです。58.8%(パーセント)です。

(2) つぎに、おおいこたえは、..................ことと、コンピューター・ゲームをすることです。40%(パーセント)ぐらい　います。

(3) 高校生(こうこうせい)は、えいがや　コンサートに行ったり、..................たり、......................ことも　すきです。20%(パーセント)から30%(パーセント)ぐらいです。

(4) いちばん　すくないこたえは、......................ことです。12.3%(パーセント)です。

せつめい

1. どうしのじしょ形(けい)／Dạng từ điển của động từ（V-る）

Dạng từ điển của động từ (V-る) là dạng nguyên gốc của động từ. Các động từ được giải thích trong từ điển thường ở dạng này.

Có thể ghi nhớ công thức cấu tạo dạng từ điển của ba nhóm động từ trong tiếng Nhật dựa theo dạng「V-ます」như sau :

- Động từ nhóm 1 : Bỏ「ます」, đổi âm thuộc cột [i] trước「ます」thành âm tương ứng thuộc cột [u].
- Động từ nhóm 2 : Thay 「ます」bằng 「る」.
- Động từ nhóm 3 : します → する
  きます → くる

Nhóm 1 :

1	V-ます	V-る	*Lưu ý*
	かきます	かく	- きます→ - く
	ききます	きく	
	いきます	いく	
	およぎます	およぐ	- ぎます→ - ぐ
	のみます	のむ	- みます→ - む
	よみます	よむ	
	やすみます	やすむ	
	あそびます	あそぶ	- びます→ - ぶ
	しにます	しぬ	- にます→ - ぬ
	とります	とる	- ります→ - る
	かえります	かえる	
	たちます	たつ	- ちます→ - つ
	まちます	まつ	
	いいます	いう	- います→ - う
	かいます	かう	
	かします	かす	- します→ - す
	はなします	はなす	

Nhóm 2 :

2	V-ます	V-る	*Lưu ý*
	たべます	たべる	- ます → - る
	ねます	ねる	
	あげます（上）	あげる	
	います	いる	
	みます	みる	
	おきます	おきる	
	あびます	あびる	

Nhóm 3 :

3	V-ます	V-る	*Lưu ý*
	します	する	します→する
	べんきょうします	べんきょうする	
	きます	くる	きます→くる

Lưu ý :

- Dạng từ điển của các động từ thuộc nhóm 2 luôn có công thức cấu tạo là -e-ru và -i-ru (ví dụ : 食べる、ねる、おきる、あびる)

- Một số động từ thuộc nhóm 1 khi ở dạng từ điển cũng có dạng cấu tạo là -e-ru và - i-ru (ví dụ :「かえる (về)」,「きる (cắt)」,「はしる (chạy)」)

2. V-ることです／V-ることは〜です／V-ることが〜です

- 「V-ること」là dạng danh từ hóa của động từ.「こと」là danh từ hình thức, có chức năng danh từ hóa động từ ở dạng từ điển (V-る) đứng phía trước.

V-る → V-る＋こと

行く → 行くこと

つくる → つくること

およぐ → およぐこと

- Trong câu,「V-ること」được dùng như một danh từ thông thường,

N	は	V-ること	です

V-ること	は	A	です

N	は	V-ること	が	A	です

れい1：わたしのしゅみは　おんがくを　きくことです。

れい2：外(がい)こく語(ご)を　べんきょうすることは　たのしいです。

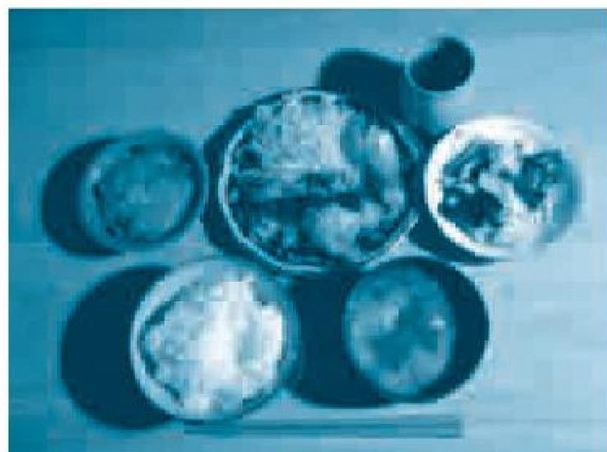
れい3：わたしは　ともだちと　ゲームを　することが　すきです。

日本からのてがみ



Em đã bao giờ ăn món ăn Nhật Bản chưa ? Em thấy (hoặc hình dung thấy) món ăn Nhật Bản thế nào ?

あさごはん	
	

ばんごはん	
	



Yuri thân mến,

Mình rất thích thú khi đọc thư bạn viết về nhà hàng và các món ăn ở Việt Nam. Món ăn Việt Nam có vẻ ngon và rẻ nhỉ ? Mình cũng mong một lần được ăn ở nhà hàng Việt Nam.

Gần đây mình rất thích nấu nướng nên hàng ngày nếu có thời gian là mình giúp mẹ nấu ăn. Mình đã biết làm một số món ăn. Hôm vừa rồi mình đã làm thành công món gà chiên, được cả nhà khen. Bạn thấy mình giỏi không ? Thỉnh thoảng mình cũng làm món cơm cari nữa.

Như bạn biết, những món ăn này không phải là món ăn truyền thống của Nhật Bản, nhưng là món ăn yêu thích của trẻ em. Ở lớp mình, món được mọi người yêu thích nhất là Hăm-bơ-gơ, thứ hai là món cơm ca-ri, thứ ba là món gà chiên đấy. Yuri cũng thế phải không ? Những món ăn truyền thống của Nhật Bản như Sushi, Sashimi được người lớn rất yêu thích (chẳng hạn như bố mình cực kì mê hai món này), nhưng đối với hội trẻ con chúng mình thì không hấp dẫn lắm nhỉ ? Tuy nhiên, thỉnh thoảng mình cũng ăn cá và thấy cá cũng khá ngon.

Ở Việt Nam, trẻ em có thích ăn Hăm-bơ-gơ, cơm ca-ri và gà chiên không ? Món ăn yêu thích nhất của trẻ em Việt Nam là gì ? Người Việt có hay ăn cá không ? Khi nào rỗi, bạn viết thư kể cho mình nghe nhé.

Mình dừng bút ở đây. Hẹn bạn thư sau.

Ngày 10 tháng 5

Minami

(1) Trẻ em Nhật Bản thích ăn những món ăn nào nhất ? Có giống với trẻ em Việt Nam không ?

(2) Món ăn yêu thích của em là gì ? Món ăn yêu thích của bố mẹ em là gì ?

まとめ 3

Tóm tắt các dạng biến đổi của động từ

	DạngV-ます	Dạng từ điển	Dạng V-て	Dạng V-た
Nhóm 1	かきます	かく	かいて	かいた
	ききます	きく	きいて	きいた
	いきます*	いく	いって	いった
	およぎます	およぐ	およいで	およいだ
	のみます	のむ	のんで	のんだ
	あそびます	あそぶ	あそんで	あそんだ
	しにます	しぬ	しんで	しんだ
	かえります	かえる	かえって	かえった
	まちます	まつ	まって	まった
	いいます	いう	いって	いった
	はなします	はなす	はなして	はなした
Nhóm 2	たべます	たべる	たべて	たべた
	ねます	ねる	ねて	ねた
	みます	みる	みて	みた
	おきます	おきる	おきて	おきた
Nhóm 3	します	する	して	した
	きます	くる	きて	きた

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy dùng động từ trong ngoặc để nói theo mẫu.

~~えいが・見ます~~	おんがく・ききます	かいもの・します
うた・うたいます	ピアノ・ひきます	え・かきます
しゃしん・とります	まんが・よみます	りょうり・つくります

A：しゅみは　何ですか。

B：<u>えいがを　見ることです。</u>

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 7 đến Bài 9 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	*Điểm*
(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật cách đi từ nhà bạn đến nhà mình	
(2) Có thể cảm ơn bằng tiếng Nhật khi được ai đó chỉ đường.	
(3) Có thể nói bằng tiếng Nhật về thứ mà mình yêu thích nhất trong một phạm vi hoặc một nhóm đối tượng nào đó.	
(4) Có thể nói bằng tiếng Nhật về sở thích của mình.	
(5) Có thể hỏi bằng tiếng Nhật về sở thích của người khác.	
Tổng cộng	

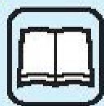
Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

だい10か　しゃしん　Tấm ảnh



もくひょう

Biết cách nói khi giới thiệu một bức ảnh.

ぶんぽう

1. **V-ています（I）**
2. **Nによって**
3. **～とき**

はなしましょう

Các em thường nói như thế nào khi giới thiệu ảnh mình chụp cùng bạn bè và gia đình ?

ほんぶん

Lan giới thiệu bức ảnh chụp khi đi dã ngoại.

わたしは　ランです。これから　わたしの　ともだちを　しょうかいします。この　しゃしんを　見てください。これは　ハイキングの　ときの　しゃしんです。年（とし）によって　ハイキングの　ばしょが　ちがいます。ことしは　ホイアンへ　行きました。クラスの　ほとんどの　生とが　さんかしました。





チュンさんを　しょうかいします。チュンさんは　めがねを　かけています。チュンさんは　スポーツが　すきですから、　毎日　うんどうしています。

マイさんは　わたしのとなりに　すわっています。そして　いっしょに　手を　たたいています。マイさんは　うたを　うたうことがすきです。ことしは　ハイキングに　ゆりさんも　行きました。ゆりさんは　バスの　一ばん　後ろに　すわっています。ゆりさんは　わたしの　うちの　そばに　すんでいます。ピアノが　上手です。わたしたち　四人は　とても　なかが　いいです。

れんしゅう

1. Hãy nói dạng 「V-ます」và「V-て」của động từ mà giáo viên đọc.

れい：　先生：ちがう

　　　　生と：ちがいます、ちがって

2. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：A：何を　していますか。

　　　B：本を　よんでいます。

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

3. Hãy tìm xem bức tranh mà giáo viên giới thiệu là tranh nào.

れい：

わたしは カメラを もって います。お母さんは スカートを はいています。おばあさんは わらっています。いもうとは 手を あげています。

こたえ：A

(A)


(B)	(C)
	
(D)	(E)
	

4. Tranh dưới đây vẽ các bạn học sinh đang làm các việc khác nhau trong giờ nghỉ. Hãy chia thành nhóm hai người, một người nhìn tranh A, một người nhìn tranh B ở trang 125 và hội thoại theo mẫu để xác định người trong tranh.

れい：

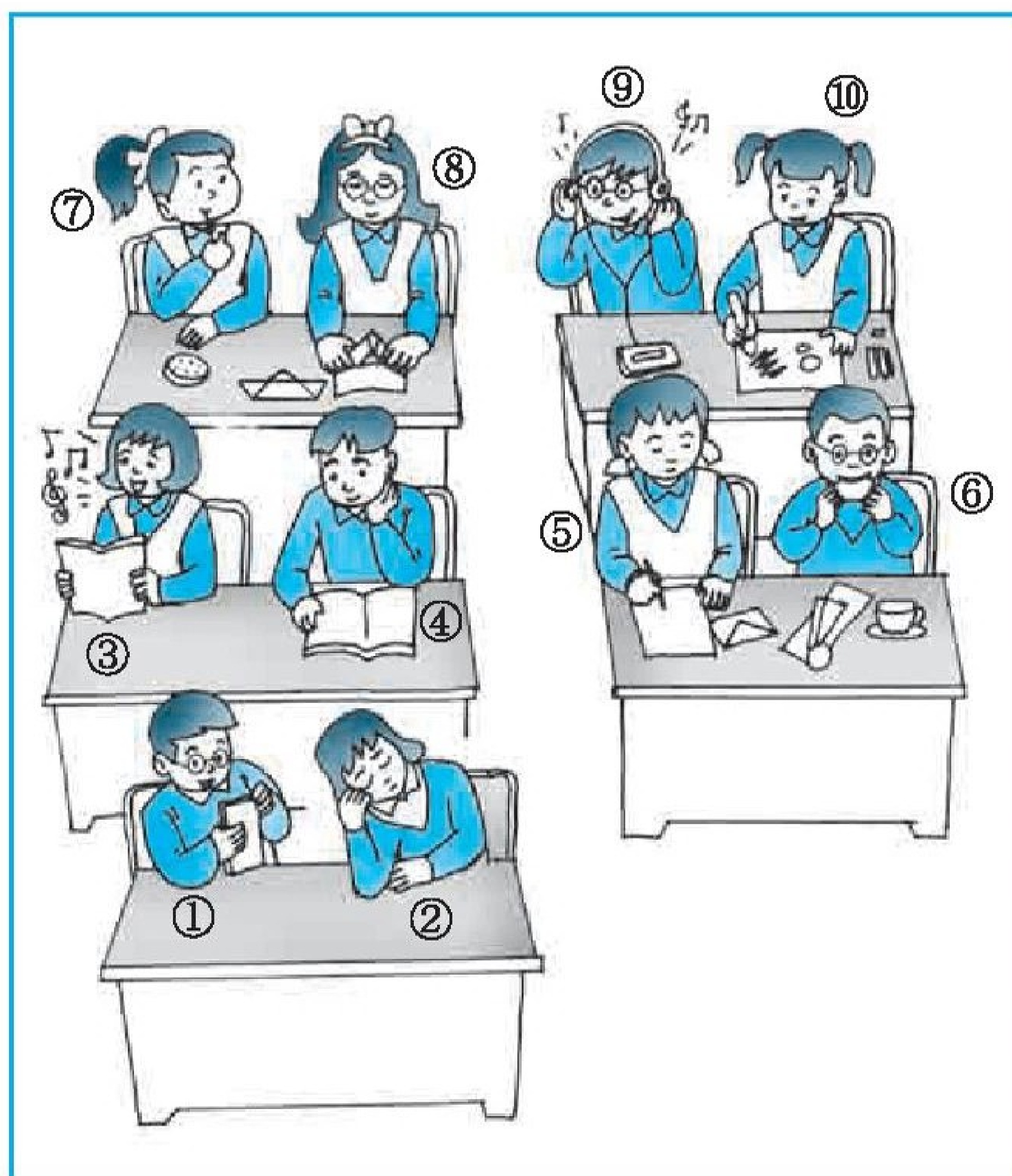
A：ナムさんは　めがねを　かけています。

B：9ばんの　人ですか。

A：いいえ、ちがいます。ナムさんは　本を　よんでいます。

B：1ばんの　人ですか。

A：はい、そうです。



(A)

①ナム（れい）

②？

③ マイ

④？

⑤ ラン

⑥？

⑦ チュン

⑧？

⑨ タム

⑩？

5. Bạn rủ em đi chơi. Hãy trả lời bạn theo mẫu để từ chối.

れい：日本語のべんきょうを　します。

A：Bさん、いま　何を　していますか。あそびに　行きませんか。

B：すみません。いま　日本語のべんきょうを　しています。

A：そうですか。じゃあ、また。

(1)　うちの　てつだいを　します

(2)　ピアノの　れんしゅうを　します

(3)　ともだちを　まちます

(4)　へやを　かたづけます

6. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①テト②しんせきのうちへ　行きます③ともだちと　あそびます

A：①テトのとき　何を　しますか。

B：②しんせきの　うちへ　行ったり、③ともだちと　あそんだり　します。

(1) ①クリスマス　②ケーキを　食べます　③きょうかいへ　行きます

(2) ①まつり　②おどりを　おどります　③うたを　うたいます

(3) ①ひま　②本を　よみます　③おんがくを　ききます

(4) ①さびしい　②ともだちと　はなします　③......................

(5) ①うれしい　②......................　③......................

7. Hãy nói theo mẫu.

れい：①年(とし) ②ハイキングのばしょ

→　①年(とし)によって、②ハイキングのばしょが　ちがいます。

(1) ①人　②すきなもの　(2) ①くに　②文(ぶん)か

(3) ①か目　②先生　(4) ①年(とし)　②生との人ずう

(B)（Dành cho bài tập 4 – trang 123）

trang 123

れい：

A：ナムさんは　めがねを　かけています。

B：9ばんの　人ですか。

A：いいえ、ちがいます。ナムさんは　本を　よんでいます。

B：1ばんの　人ですか。

A：はい、そうです。

（B）

①?

② チャム

③?

④ フエ

⑤?

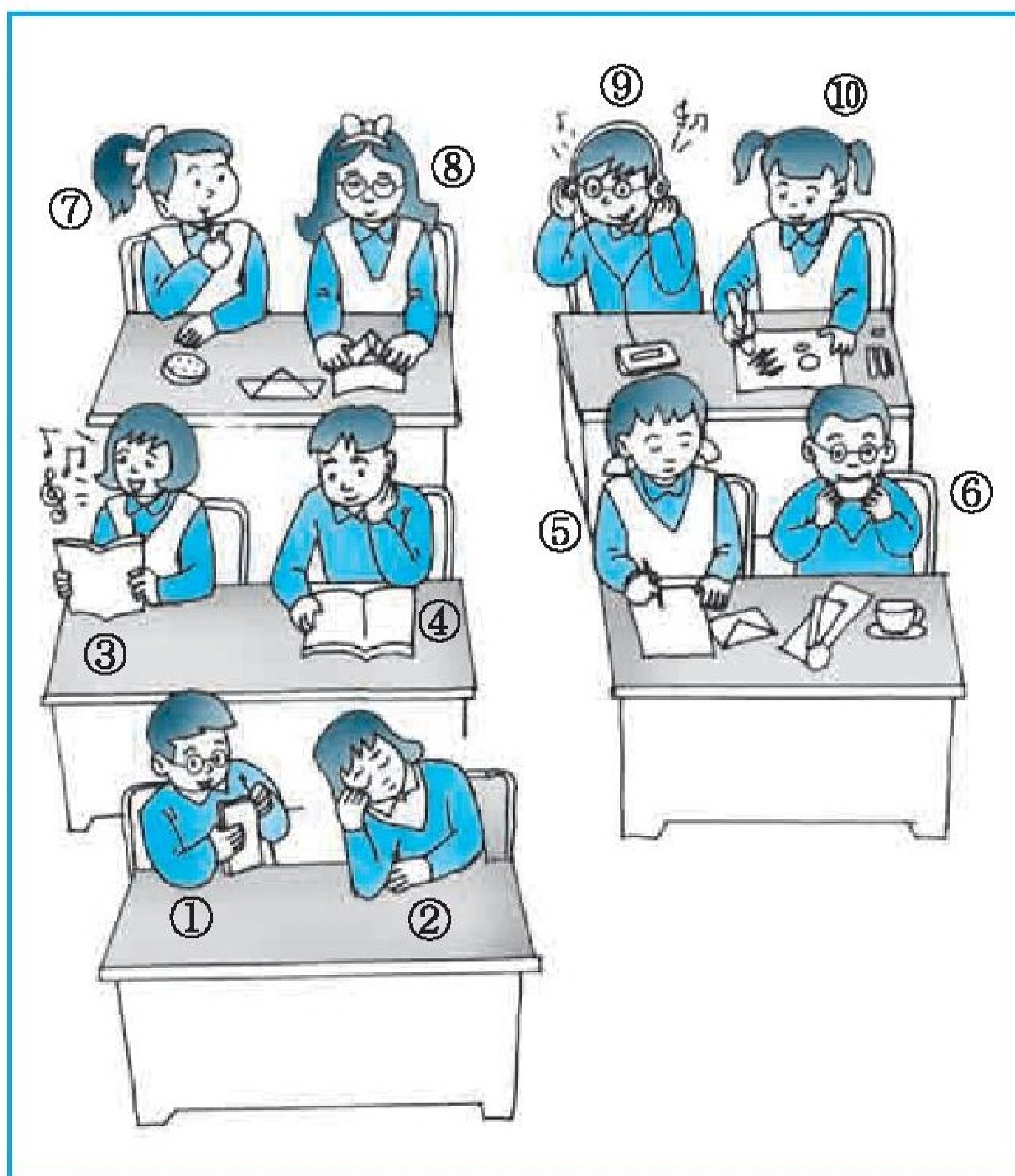
⑥ ハー

⑦?

⑧ フオン

⑨?

⑩ソン



しゅくだい

1. Hãy chọn từ thích hợp trong khung để hoàn thành câu theo mẫu.

かける、	おどる、	たたく、	する、	すむ、	見る
きる、	はく、	もつ、	みがく、	ひく、	つくる

れい：めがねを → ...めがねを...かけています。..

(1) ホーチミンしに →........................

(2) 手を →......................

(3) はを →......................

(4) おどりを →......................

(5) りょうりを →......................

(6) はなびを →......................

(7) ゆかたを →......................

(8) スカートを →......................

(9) カメラを →......................

(10) ギターを→......................

2. Hãy hoàn thành các câu sau.

れい：学校によって ...せいふく...が ちがいます。

(1) クラスによって........................が ちがいます。

(2) スーパーによって........................が ちがいます。

(3) しごとによって........................が ちがいます。

(4) 人によって........................が ちがいます。

(5) くにによって........................が ちがいます。

3. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) ひまなとき　何を　しますか。

....

(2) さびしいとき　何を　しますか。

....

(3) さむいとき　何を　しますか。

....

(4) 小学生のとき　どんな　か目を　べんきょうしましたか。

....

4. Hãy chọn một bức ảnh của gia đình mình và viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về bức ảnh đó.



せつめい

1. V-ています（I）

V-て	います

- Biểu thị trạng thái tiếp diễn của hành động.

れい1：いま、ミンさんは　としょしつで　本を　よんでいます。

れい2：A：ナムさんは　いま　何を　していますか。

B：ごはんを　食べています。

- Biểu thị trạng thái lưu giữ kết quả của hành động.

れい3：ビンさんは　バーディンくに　すんでいます。

れい4：ミンさんは　めがねを　かけています。

れい5：たいいくかんの　前に　ミンさんが　立っています。

2. N1によって　N2が　ちがいます

N1	に	よって	N2	が	ちがいます

- Cấu trúc trên biểu thị sự khác nhau của N2 tùy thuộc vào N.

れい1：学校によって　せいふくが　ちがいます。

れい2：みせによって　休みが　ちがいます。

3. ～とき

A-い	とき
A-な	
Nの	

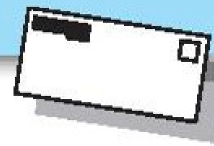
Cấu trúc trên biểu thị thời điểm diễn ra hành động.

れい1：あついとき　プールへ　およぎに　行きます。

れい2：ひまなとき　よく　本を　よみます。

れい3：子どものとき　よく お母さんと　かいものに　行きました。

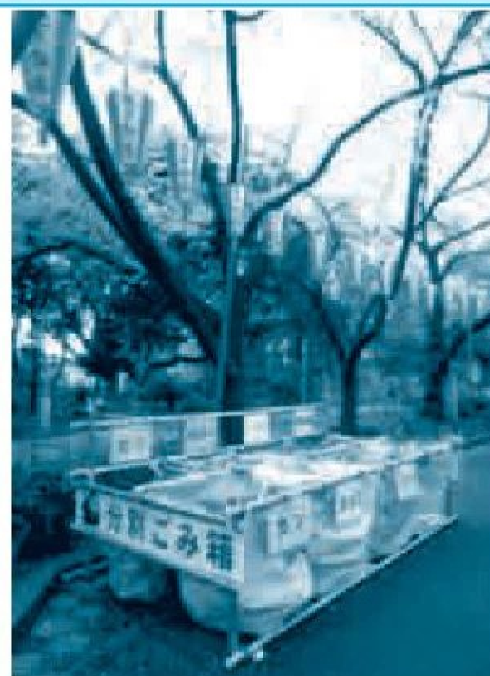
日本からのてがみ



ボランティア
Hoạt động tình nguyện



おばあさんと　いっしょに
こうえんを　さんぽしました。



おまつりの日に　こうえんに
ごみばこを　たくさん　つくりました。



Yuri thân mến,

Bạn đã bao giờ tham gia hoạt động tình nguyện chưa ? Hiện nay, ở trường mình đang có thông báo tuyển tình nguyện viên cho thành phố. Nói chung, học sinh chúng mình thường tham gia các hoạt động như làm đẹp công viên, giúp thành phố chuẩn bị cho các lễ hội, đến dự tiệc Noel dành cho người già ở trại dưỡng lão... Mỗi khi một nơi nào đó có nhu cầu về tình nguyện viên, người ta gửi thông báo về trường, và nhà trường dán thông báo cho học sinh xem. Tùy theo sở thích của bản thân, học sinh có thể đăng kí tham gia vào các hoạt động tình nguyện khác nhau.

Đợt vừa rồi mình làm tình nguyện viên cho thành phố để tổ chức lễ hội. Công việc của mình là căng các tấm vải làm trại và đặt các thùng rác vào các vị trí khác nhau. Có rất nhiều người đến tham gia lễ hội, rác thải nhiều nên cần thêm nhiều thùng rác. Mình cảm thấy công việc mình làm rất có ý nghĩa, vì nó góp phần giữ gìn thành phố luôn sạch đẹp.

Làm tình nguyện viên, được tham gia lao động cùng với các bác, các cô chú trong thành phố, mình thấy rất thú vị và có cảm giác người lớn hẳn lên. Ở Việt Nam, chắc là cũng có các hoạt động tình nguyện như vậy phải không ? Yuri viết thư kể cho mình nghe nhé.

Thân mến !

Ngày 10 tháng 6

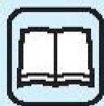
Minami

(1) Minami đã làm tình nguyện viên ở đâu ? Công việc mà Minami đã làm là gì ?

(2) Em đã bao giờ tham gia các hoạt động tình nguyện chưa ? Theo em, hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như thế nào ? Em thích tham gia hình thức hoạt động tình nguyện nào nhất ?

(3) Dựa trên nội dung lá thư của Minami, hãy so sánh các hoạt động tình nguyện ở trường học Nhật Bản và trường học Việt Nam.

だい11か　高校生　Học sinh trung học phổ thông



もくひょう

Biết cách viết thư kể về cuộc sống của mình.

ぶんぽう

1. V-ています（II）
2. Nだけ
3. ～から

はなしましょう

Theo em, cuộc sống của học sinh trung học phổ thông và trung học cơ sở có khác nhau không ? Nếu có thì đó là những điểm nào ?

ほんぶん

Kên nhận được thư của người anh họ tên là Norio. Anh Norio là học sinh trung học phổ thông.



けんさんへ

お元気(げんき)ですか。はる休(やす)みが　おわりました。いま、さくらが　とても　きれいです。そちらは　どうですか。

きょうは　わたしの　アルバイトについて　かきます。わたしは　はる休(やす)みに　アルバイトを　しました。スーパーの　レジの　しごとでした。一しゅう間に　3日(みっか)だけ、水よう日と、土よう日と　日よう日に　はたらきました。一日に　5時間　しごとを　しました。

アルバイトの　お金で　CDプレーヤーを　かいました。前から　とても　ほしかったですから、とても　うれしいです。そのCDプレーヤーで　毎日　すきな　おんがくを　きいています。

けんさんは　アルバイトを　したことが　ありますか。

では、また　お手がみを　ください。さようなら。

4月10日

のりおより

れんしゅう

1. Hãy nghe 5 nhân vật nói về công việc hàng ngày của họ và nối các bức tranh theo mẫu.

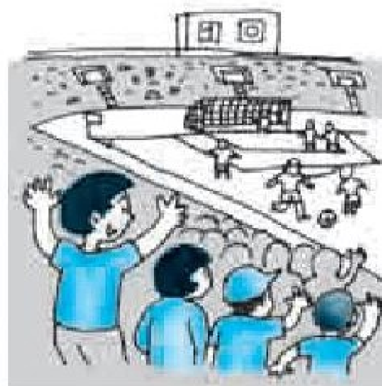
れい：







ミン　　ガー　　ナム　　リン　　ビン






2. Hãy nhìn tranh của bài luyện tập số 1 và nói theo mẫu.

れい：ミンさんは　毎日　およいでいます。

3. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：毎あさ　①ジョギングを　します　②きょ年

A：わたしは　毎あさ　①ジョギングを　しています。

B：そうですか。いつから　①ジョギングを　していますか。

A：②きょ年から　①しています。

（1）①うんどうします　②一年前

（2）①しんぶんを　よみます　②半年前（はんとし）

（3）①日本語を　べんきょうします　②きょ年

（4）①ピアノを　ならいます　②おととし

（5）①えを　ならいます　②3年前

4. Hãy chọn trong khung phương án thích hợp để hoàn thành các câu từ (1) đến (5).

（1）きょう　5時に　おきましたから、（　　）。

（2）わたしは　かぜですから、（　　）。

（3）くすりを　のみましたから、（　　）。

（4）きょうの　しゅくだいは　すくないですから、（　　）。

（5）わたしは　日本語が　すきですから、（　　）。

a. もう　大じょうぶです
b. 毎日　べんきょうしています
d. ちょっと　ねむいです
c. およぎません
e. とても　うれしいです

5. Hãy nghe và điền dấu ○ hoặc dấu × theo mẫu.

れい1：ジュースだけ　のみます。

れい2：ジュースだけ　のみません。

れい1：



れい2：



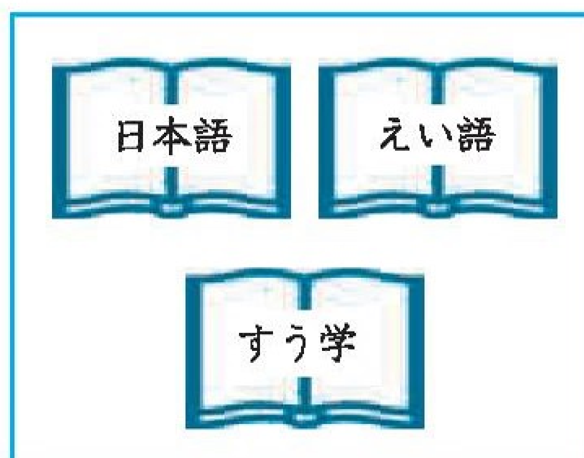
(1)



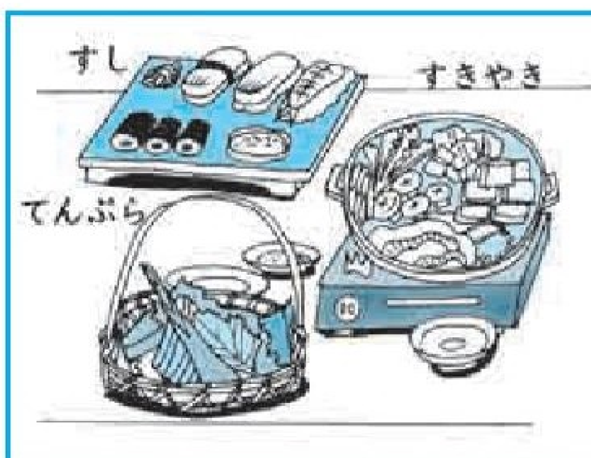
(2)



(3)



(4)



6. Hãy hoàn thành các câu theo mẫu.



れい：

わたしは　サッカーが すきですから、毎日 れんしゅうしています。

……（わたし／～さん）……は……うたが……すきです……から、……………いま す。

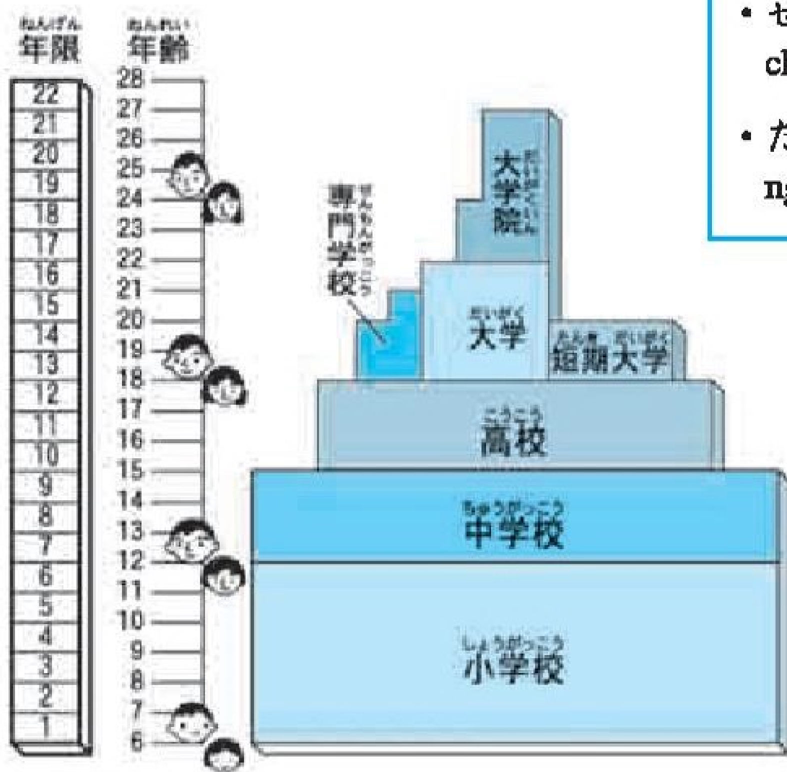
……（わたし／～さん）……は……目が……わるいです……から、……………いま す。

……（わたし／～さん）……は……中学生です………から、……………いま す。

7. Hãy cùng tìm hiểu về trường học Nhật Bản

(1) Trường tiểu học ở Nhật Bản học mấy năm ? Hãy xem sơ đồ và trả lời.

- せんもん学校 : trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề
- たんき大学 : trường cao đẳng học ngắn hạn



(2) Hãy đọc đoạn văn dưới đây và trả lời xem những câu ở trang 137 nói về trường trung học cơ sở hay trung học phổ thông.

日本の中学校と高校

日本の中学校は　3年間です。

中学校では　こく語や　すう学、りか、しゃかいなどを　べんきょうします。外こく語の　べんきょうも　はじまります。ほとんどの　生とが　えい語を　べんきょうしています。か目によって先生が　ちがいます。小学校と　中学校は　ぎむきょういくです。

高校は　ぎむきょういくではありません。でも、ほとんどの生とが中学校を　そつぎょうして、高校へ　行きます。ふつう入学(にゅうがく)しけんが　あります。

高校も　3年間です。高校でも　こく語や　すう学、れきし、ちり、ぶつり、か学などを　べんきょうします。そして、中学校と　おなじ　外こく語を　べんきょうします。学校によってほかの　外こく語も　べんきょうします。高校も　か目によって先生が　ちがいます。

あたらしい　ことば

ぎむきょういく	giáo dục bắt buộc
りか	khoa học tự nhiên
しゃかい	xã hội
はじまります	bắt đầu
そつぎょう	tốt nghiệp
ふつう	bình thường/ thông thường
にゅうがく	nhập học
にゅうがくしけん	kì thi tuyển sinh

れい：ぎむきょういくです。　（　中学校　）

① ぎむきょういくでは　ありません。　（　　　　　）

② ふつう　入学（にゅうがく）しけんが　あります。　（　　　　　）

③ 外こく語のべんきょうが　はじまります。　（　　　　　）

④ 学校によって　ほかの　外こく語を　べんきょうします。（　　　　　）

⑤ か目によって　先生が　ちがいます。　（　　　　　）

しゅくだい

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：ジョギングを　します　→　......ジョギングを　しています。......

(1) およぎます　→　..................................

(2) うんどうします　→　..................................

(3) ピアノを　ならいます →　..................................

(4) くだものを　食べます →　..................................

(5) じてんしゃで　学校へ　来ます →　..............................

2. Cách sử dụng của 「V-ています」 trong các câu từ (1) đến (6) giống câu nào trong các câu a, b, c ? Hãy điền a, b, c vào trong ngoặc để trả lời.

a. お父さんは　テレビを　見ています。

b. ランさんは　ピンクいろの　アオザイを　きています。

c. わたしは　毎日　バスで　学校に　来ています。

(1) ビンさんは　ダナンに　すんでいます。（　　）

(2) わたしは　毎あさ、30分間　うんどうしています。（　　）

(3) ナムさんは、いま　うんどうじょうを　あるいています。（　　）

(4) マイさんは　きょうしつの前に　立っています。（　　）

(5) わたしは　きょ年から　日本語を　べんきょうしています。（　　）

(6) ゆりさんは　いま　テレビを　見ています。（　　）

3. Hãy đọc lại lá thư ở trang 132 và xem các câu từ (1) đến (5) sau đây có đúng với nội dung của lá thư đó không. Điền vào trong ngoặc dấu ○ nếu đúng, dấu ✕ nếu sai.

(1) のりおさんは　はる休(やす)みに　スーパーで　アルバイトを　しました。
（　　）

(2) のりおさんは　日よう日、土よう日、月よう日に　はたらきました。
（　　）

(3) のりおさんは　5時から　8時まで　はたらきました。　（　　）

(4) のりおさんは　アルバイトの　お金で　何も　かいませんでした。
（　　）

(5) のりおさんは　毎日　おんがくを　きいています。　（　　）

4. Hãy viết thư cho một người bạn Nhật kể về cuộc sống của em.

れい1：

Aさんへ
お元気(げんき)ですか。
きょうは（　　　　　）について　かきます。……

れい2：

のりおさんへ
お手がみ　ありがとう。
わたしも　アルバイトを　したことがあります。……

せつめい

1. V-ています (II)

- Biểu thị thói quen, tập quán trong hiện tại.

れい1：　わたしは　毎あさ　ジョギングを　しています。

れい2：　A：いつから　日本語を　べんきょうしていますか。

　　　　B：きょ年から　べんきょうしています。

2. ～だけ

N	だけ

- 「だけ」là trợ từ, chỉ giới hạn về đối tượng, mức độ, phạm vi, số lượng.

れい1：すみませんが、すこしだけ　まってください。

れい2：10分だけ　休みましょう。

* Khi「だけ」đi với các trợ từ「が」và「を」, các trợ từ này có thể được lược bỏ.

れい3：ナムさんが　来ませんでした。

　→　ナムさんだけ　来ませんでした。（lược bỏ「が」）

れい4：ジュースを　かいました。

　→　ジュースだけ　かいました。（lược bỏ「を」）

11 か

3. から

S1	から、	S2

- Trong cấu trúc trên, 「から」 thể hiện S1 là lí do của S2.

れい1：あしたは　日よう日ですから、学校へ　行きません。

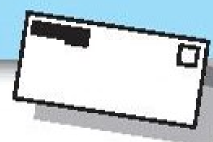
れい2：きのうは　さい日(じつ)でしたから、学校は　休みでした。

れい3：わたしは　かぜですから、およぎません。

れい4：くすりを　のみましたから、もう　大じょうぶです。

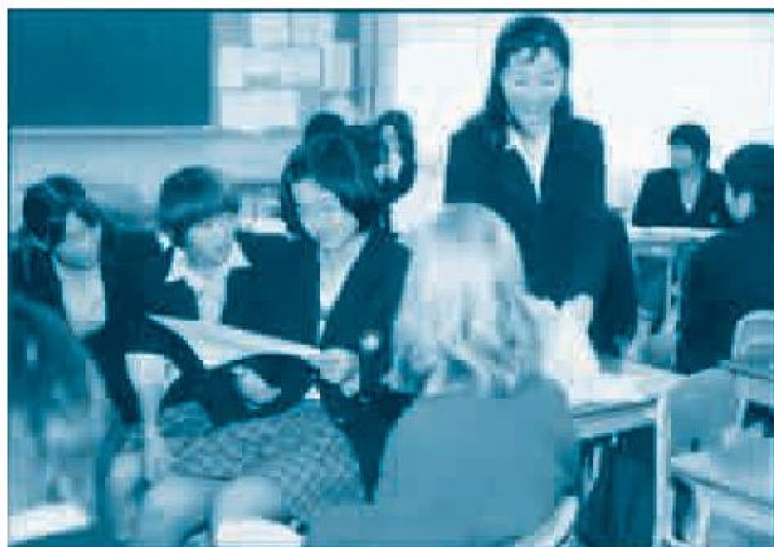
れい5：おいしゃさんは　よるも　しごとがありますから、大(たい)へんです。

日本からのてがみ



いろいろ　はなしました。
とても　たのしかったです。

こうりゅう
Giao lưu





Yuri thân mến,

Chào bạn. Bạn có gì mới để kể cho mình nghe không ? Mình thì mới đi dự một buổi giao lưu rất vui và thú vị, nên hôm nay mình viết thư để kể cho bạn nghe.

Đó là buổi giao lưu với các sinh viên nước ngoài tại thành phố của mình. Hơn 10 sinh viên nước ngoài đã đến trường mình. Các anh chị ấy là người Trung Quốc, người Thái, người Indonesia, người Malaysia, người Brazil và các nước khác nữa. Có cả một chị người Việt Nam đấy. Đầu tiên, từng sinh viên tự giới thiệu về bản thân và đất nước của mình, sau đó chúng mình cũng kể về thành phố của chúng mình cho các anh chị ấy nghe. Mọi người cùng nhau múa, hát và ăn uống. Khi nói chuyện với các anh chị sinh viên nước ngoài, mình như được bước vào một thế giới mới. Mình biết thêm được rất nhiều điều thú vị về văn hóa các nước và những điểm giống nhau cũng như khác nhau giữa đất nước của các anh chị ấy với Nhật Bản. Một trong số các anh chị sinh viên đã nói rằng gương mặt rạng rỡ, tươi cười luôn là một điều quan trọng trong giao tiếp, giúp cho mọi người gần với nhau hơn. Mình cho là đúng như vậy và tự nhủ rằng sẽ luôn giữ thái độ vui vẻ, tươi cười với mọi người xung quanh.

Mình biết là ở Việt Nam hiện nay cũng có rất nhiều người từ các nước khác nhau trên thế giới đến để sinh sống, làm việc, học tập hoặc du lịch. Yuri đã có cơ hội tiếp xúc với người nước ngoài ở Việt Nam chưa ? Nếu có điều gì thú vị thì kể cho mình nghe nhé.

Tạm biệt.

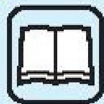
Ngày 10 tháng 7
Minami

(1) Minami đã dự buổi giao lưu nào ? Theo em, ấn tượng của Minami về buổi giao lưu đó thế nào ?

(2) Trường em hoặc thành phố em ở có thường tổ chức các buổi giao lưu giữa người Việt Nam với sinh viên nước ngoài không ? Em đã đi dự những buổi giao lưu như thế bao giờ chưa ?

(3) Nếu em đi dự một buổi giao lưu với các sinh viên Nhật Bản, em sẽ giới thiệu điều gì về Văn hóa Việt Nam cho các anh chị ấy nghe, và em sẽ hỏi các anh chị ấy điều gì về văn hóa Nhật Bản ?

だい12か　でんわ　Gọi điện thoại



もくひょう

Biết cách nói chuyện qua điện thoại.

ぶんぽう

1. 〜が、〜
2. 〜が。

はなしましょう

Em có thường gọi điện cho bạn không ? Khi nhấc máy, câu đầu tiên em thường nói là gì ? Theo em, cách nói chuyện điện thoại của người Nhật và người Việt Nam có giống nhau không ?

かいわ

Nam gọi điện đến nhà Tanaka Ken.

ナム　　　：もしもし。たなかさんの　おたくですか。

お母さん：はい、そうですが。

ナム　　　：チャンフンダオ中学校の　ナムですが、
　　　　　　けんさんを　おねがいします。

お母さん：ちょっと、まってください。
　　　　　（「けん、ナムさんから　でんわよ。」）



けん：もしもし、けんです。

ナム：けんさん、こんにちは。あしたの　まちあわせですが、

　　　ばしょを　かえてもいいですか。

けん：いいですよ。どこですか。

ナム：オペラハウスの前です。

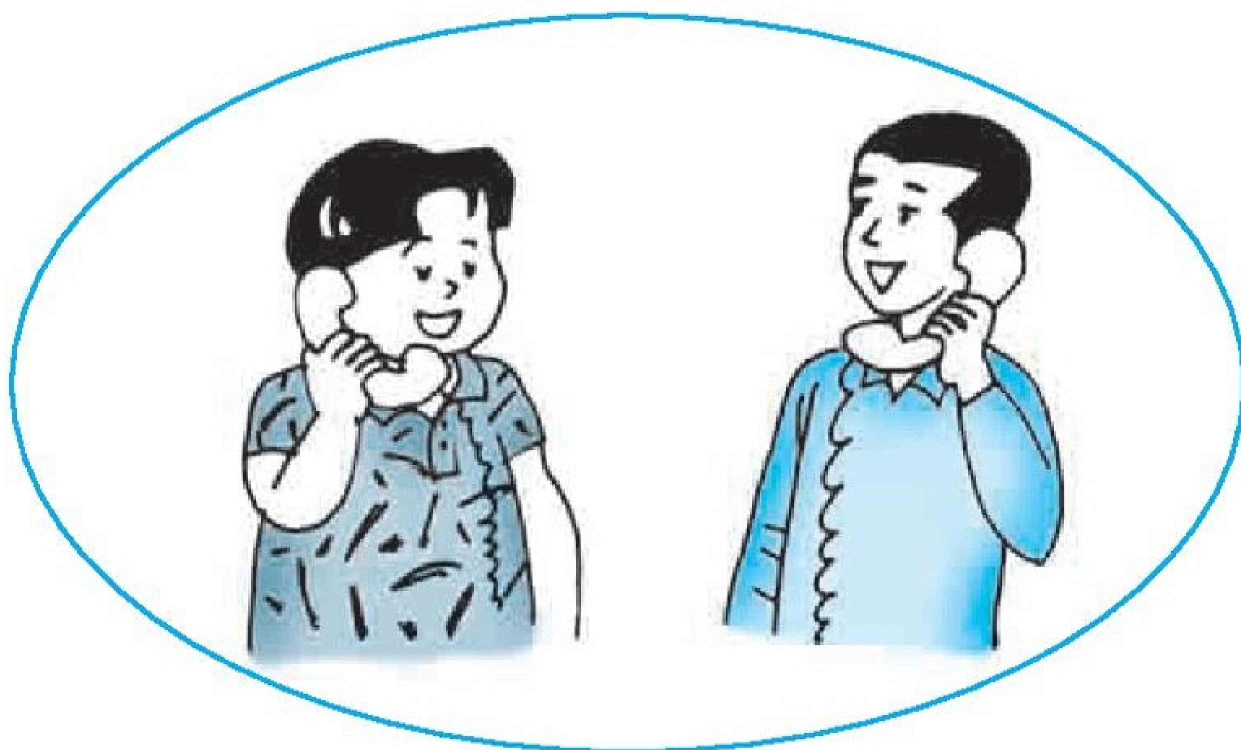
けん：オペラハウスの前ですね。ええと、時間は……。

ナム：2時です。

けん：2時に　オペラハウスの前ですね。わかりました。

ナム：じゃあ、また　あした。

けん：じゃあ、また。



Cách nói cần lưu ý

<u>～よ</u>：~ đấy ! / ~ chứ ! (Trợ từ dùng cuối câu)

れんしゅう

1. Hãy luyện cách gọi điện đến nhà bạn theo mẫu. Sử dụng tên thật của mình và trường mình.

れい 1：Nếu bạn của em là người Việt Nam.

A：もしもし、（ Tên ）さんの　おたくですか。

B：はい、そうですが。

A：（　　）中学校の（　　）ですが、（ Tên ）さんを おねがいします。

B：ちょっと　まってください。（Gọi người nhận điện thoại）

れい2：Nếu bạn của em là người Nhật.

A：もしもし、（ Họ ）さんの　おたくですか。

B：はい、そうですが。

A：（　　）中学校の（　　）ですが、（ Tên ）さんを おねがいします。

B：わたしです。

2. Hãy luyện theo mẫu hội thoại.

れい：①7時半　　②ハノイえき

A：あしたの　まちあわせですが、時間が　かわりました。①7時半に
②ハノイえきへ　来てください。

B：①7時半に　②ハノイえき　ですね。わかりました。ありがとう。

A：いいえ。じゃあ、また　あした。さようなら。

B：さようなら。

(1) ①6時　　②サイゴンえき

(1) ①6時半　　②みなみバスていの前

(1) ①7時　　②学校の前

(1) ①7時半　　②みんぞくはくぶつかん

3. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい: ①ぶんびょうの前　　②2時

A：あしたの　まちあわせですが、ばしょを　かえても　いいですか。

B：どこですか。

A：①ぶんびょうの前です。

B：①ぶんびょうの前ですね。ええと、時間は……。

A：②2時です。

B：②2時に　①ぶんびょうの前ですね。わかりました。

A：じゃあ、あした。

B：また、あした。ありがとう。

(1) ①本や　　②3時半

(2) ①メコン・デパートの入り口　　②9時

(3) ①ぶんかこうりゅうセンター　　②4時半

(4) ①としょかんの前　　②1時

4. Hãy nói theo mẫu hội thoại. Phần trong ngoặc nói đúng như thực tế.

れい:

A：もしもし、(Tên) さんの　おたくですか。

B：はい、そうですが。

A：（　　　）中学校の（　　　）ですが、(Tên)さんを　おねがいします。

B：(Tên) は　いま　いませんが……。

A：そうですか。じゃあ、でんごんを　おねがいしてもいいですか。

B：はい、いいですよ。

5. Hãy hỏi số điện thoại của các bạn và viết vào bảng theo mẫu.

れい:

A：でんわばんごうは、何ばんですか。

B：834-1186です。

A：834-1186ですね。

B：はい。

れい：Bさん	834-1186
わたし	
………..さん	
………..さん	
………..さん	

6. Hãy nói theo mẫu hội thoại, sử dụng tên và số điện thoại của mình.

れい:

A：もしもし、(Tên)さんの　おたくですか。

B：はい、そうですが。

A：（　　）中学校の（　　）ですが、(Tên)さんを　おねがいします。

B：(Tên)は　いま　いませんが……。

A：そうですか。じゃあ、こんばん、でんわを　おねがいしてもいいですか。でんわばんごうは、834-1186です。

B：Aさんですね。でんわばんごうは、834-1186。わかりました。

A：よろしく　おねがいします。それでは、しつれいします。

B：はい、さようなら。

7. Hãy nghe đoạn hội thoại qua điện thoại và chọn trong a, b, c phương án đúng với nội dung đó.

(1)

a	b	c
あした 7：00 学校の前	あした 1：30 学校の前	あした 7：30 学校の前

(2)

a	b	c
メコン・デパート 大きい入り口 2：00	メコン・デパート みなみの入り口 2：00	メコン・デパート 小さい入り口 2：00

(3)

a	b	c
リンさんから でんわ 321-4518	リンさんから でんわ 321-4581	リンさんから でんわ 321-4578

しゅくだい

1. Cách dùng của 「～が」 trong các câu từ (1) đến (6) giống với câu nào trong hai câu a và b ? Điền a hoặc b vào trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

a. このかばんは　かわいいですが、高いです。

b. しゅみは　いろいろ　ありますが、りょうりが　いちばん　すきです。

(1) ランですが、ナムさんは　いますか。（　　）

(2) まちあわせの時間ですが、2時に　かわりました。（　　）

(3) けんさんに　でんわを　しましたが、いませんでした。（　　）

(4) タクシーは　べんりですが、高いです。（　　）

(5) 来しゅう　パーティーが　ありますが、うたを　うたいませんか。（　　）

(6) あのいちばは　大きいですが、あまり　きれいではありません。（　　）

2. Hãy viết đoạn hội thoại phù hợp với các tình huống sau đây.

(1)

Em gọi điện đến nhà Lan, Lan nhấc máy. Em nói với Lan rằng buổi gặp ngày mai đổi thành 8 giờ, trước cổng trường.

(2)

Em gọi điện cho Minh nhưng Minh không ở nhà. Em nhờ người nghe điện thoại bảo Minh gọi điện lại cho em.

せつめい

1. S1が、S2

- Trong cấu trúc trên, S1 được dùng như một câu mở đầu, có chức năng giới thiệu hoặc giải thích bổ sung cho S2.

れい1：きのう、あたらしいえいがを　見ましたが、おもしろかったです。

れい2：しゅみは　いろいろありますが、いまは　コンピュータ・ゲームが　いちばん　すきです。

れい3：（でんわで）

A：とうきょう高校の　さとうですが、けんさんを　おねがいします。

B：はい。

2. ～が。

- Cấu trúc trên thể hiện cách nói buông lửng. Người nói chỉ nói vế trước, vế sau được hiểu dựa vào ngữ cảnh.

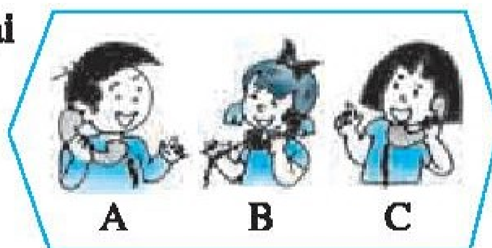
れい：（でんわで）

A：けんさんは　いますか。

B：けんは　いま　いませんが。

A：そうですか。じゃ、また　あとで　でんわします。

3. でんわのかいわ／Cách nói chuyện qua điện thoại



- Cấu trúc của một cuộc nói chuyện qua điện thoại

Khi người mình cần gặp có nhà :


：もしもし、（Họ/ Tên của người mình cần gặp）さんの おたくですか。


：はい、そうですが。


：（Tên mình）ですが、（Tên của người mình cần gặp）を おねがいします。

Người nhấc máy là người mình cần gặp


：わたしです。


：Truyền đạt nội dung chính


：Nghe


：じゃあ、また。
／それでは、しつれいします。


：じゃあ、また。
／しつれいします。

Người nhấc máy không phải là người mình cần gặp


：ちょっと、まってください。


：もしもし。
（Tên mình）です。


：Truyền đạt nội dung chính


：Nghe


：じゃあ、また。
／それでは、しつれいします。


：じゃあ、また。
／しつれいします。

Khi người mà mình cần gặp không có nhà :


：もしもし、（Họ/ Tên của người mình cần gặp）さんの　おたくですか。


：はい、そうですが。


：（Tên mình）ですが、（Tên của người mình cần gặp）を　おねがいします。


：～は　いま　いませんが。


：そうですか。
じゃあ、また　あとで　でんわします。


：すみません。おねがいします。


：そうですか。
じゃあ、（Từ chỉ thời gian）でんわを　おねがいしてもいいですか。でんわばんごうは
○○○○○です。


：Aさんですね。でんわばんごうは
○○○○○。


：はい。それでは　しつれいします。


：はい。しつれいします。

- **Khi yêu cầu người đối thoại nhắn lại một điều gì đó, sử dụng cách nói sau :**

れい: そうですか。じゃあ、でんごんを　おねがいしてもいいですか。

日本からのてがみ





Yuri thân mến,

Hôm nay mình lại có một chuyện thú vị để kể cho bạn nghe. Trường mình đang chuẩn bị tham gia cuộc thi thiết kế trang web đấy. Bạn thấy chúng mình tuyệt không ?

Yuri có biết chúng mình làm thế nào không ? Đầu tiên, chúng mình họp nhau lại và cùng bàn xem nên chọn nội dung gì, phân công mỗi người phụ trách một mảng công việc. Sau đó chúng mình chọn ảnh, viết phóng sự, thu thập tư liệu. Chúng mình còn làm cả một cuộc điều tra bằng phiếu thăm dò trên phạm vi toàn trường về các hoạt động của học sinh trong trường nữa. Về kĩ thuật tạo trang web, chúng mình được các thầy cô trong trường hướng dẫn. Thiết kế những trang phức tạp thì hơi khó một chút, nhưng vì chúng mình được làm theo ý tưởng của bản thân nên thấy rất hứng thú.

Hiện nay trang web của trường mình vẫn chưa hoàn thành. Khi làm xong, mình sẽ cho bạn địa chỉ để bạn truy cập. Nếu trường của Yuri cũng có trang web thì cho mình địa chỉ để mình xem nhé.

Chúc bạn khỏe và vui.

Ngày 10 tháng 8

Minami

(1) Em có thường xuyên truy cập các trang web không ? Trang web yêu thích nhất của em là gì ?

(2) Trường em một tuần có mấy tiết học máy vi tính ? Trong các giờ học máy vi tính, các em thường học gì ?

(3) Em đã thử lập trang web như bạn Minami bao giờ chưa ? Lớp hoặc trường của em có trang web riêng không ?



まとめ4

ぶんけいのまとめ／Tóm tắt một số mẫu câu đã học.

［V-ます］	れい1	れい2
Vます	よみます。	かきます。
Vませんか	のみませんか。	はしりませんか。
Vましょう	かえりましょう。	うたいましょう。
Vに～	およぎに行きます。	食べに行きます。

［V-て］	れい1	れい2
Vてください	きいてください。	よんでください。
Vてもいいですか	かえってもいいですか。	ねてもいいですか。
Vて、V	まっすぐ行って、左にまがってください。	あさ　おきて、ごはんを食べます。
Vています	いま　はしっています。	フエに　すんでいます。

［V-た］	れい1	れい2
Vたことがあります	日本人と　はなしたことがあります。	ギターを　ならったことがあります。
VたりVたりします	テレビを　見たり、おんがくを　きいたりします。	そうじを　したり、せんたくを　したりします。

［V］	れい1	れい2
しゅみはVことです	しゅみは　本を　よむことです。	しゅみは　きっ手をあつめることです。
Vことは～です	日本語で　はなすことは　たのしいです。	ともだちと　あそぶことは　おもしろいです。

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy quan sát và miêu tả những người ở xung quanh em theo mẫu.

れい：ランさんは　きょうかしょを　よんでいます。

トゥイ先生は　アオザイを　きています。

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 10 đến Bài 12 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	*Điểm*
(1) Có thể giới thiệu bằng tiếng Nhật về các bạn hoặc gia đình mình qua ảnh.	
(2) Có thể nói bằng tiếng Nhật khi miêu tả quang cảnh của lớp học hoặc một nơi nào đó.	
(3) Có thể nói bằng tiếng Nhật lí do mình nghỉ học.	
(4) Có thể nói bằng tiếng Nhật qua điện thoại khi đề nghị gia đình của bạn chuyển lời nhắn đến bạn giúp mình.	
(5) Có thể nói bằng tiếng Nhật qua điện thoại về sự thay đổi thời gian và địa điểm hẹn gặp.	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

かんじ

1か

休	ノ 亻 仁 什 休 休		
Âm Hán Việt	hưu		
Nghĩa tiếng Việt	nghỉ		
Âm Kun	やすーみます	Âm On	
Từ đã học	休(やす)みます	Từ đã học	

手	一 二 三 手			
Âm Hán Việt	thủ			
Nghĩa tiếng Việt	tay			とくべつ
Âm Kun	て	Âm On	シュ	上手(じょうず) 下手(へた)
Từ đã học	手(て)	Từ đã học	か手	

名	ノ ク タ タ 名 名		
Âm Hán Việt	danh		
Nghĩa tiếng Việt	tên		
Âm Kun	な	Âm On	メイ
Từ đã học	名前(なまえ)	Từ đã học	有名(ゆうめい)

2か

食			
Âm Hán Việt	thực		
Nghĩa tiếng Việt	ăn		
Âm Kun	た－べます	Âm On	ショク
Từ đã học	食(た)べます	Từ đã học	食(しょく)どう

長			
Âm Hán Việt	trường		
Nghĩa tiếng Việt	dài		
Âm Kun	なが－い	Âm On	
Từ đã học	長(なが)い	Từ đã học	

3か

回			
Âm Hán Việt	hồi		
Nghĩa tiếng Việt	lần		
Âm Kun		Âm On	カイ
Từ đã học		Từ đã học	1回(いっかい)

語	丶 亠 亠 亖 言 言 言 訂 訂 訶 語 語 語 語		
Âm Hán Việt	ngữ		
Nghĩa tiếng Việt	ngôn ngữ, tiếng nói		
Âm Kun		Âm On	ゴ
Từ đã học		Từ đã học	日本語（ご）

4か

言	丶 亠 亠 亖 亖 言 言		
Âm Hán Việt	ngôn		
Nghĩa tiếng Việt	nói		
Âm Kun	い-います、こと	Âm On	ゲン、ゴン
Từ đã học	言（い）います、言（こと）ば	Từ đã học	

立	丶 亠 亣 产 立		
Âm Hán Việt	lập		
Nghĩa tiếng Việt	đứng		
Âm Kun	た-ちます	Âm On	リツ
Từ đã học	立（た）ちます	Từ đã học	き立（りつ）

5か

午	ノ 𠂉 𠂒 午		
Âm Hán Việt	ngọ		
Nghĩa tiếng Việt	buổi trưa, 12h		
Âm Kun		**Âm On**	ゴ
Từ đã học		**Từ đã học**	午前（ごぜん）、午後（ごご）

前	丶 丷 䒑 产 育 前 前 前 前		
Âm Hán Việt	tiền		
Nghĩa tiếng Việt	phía trước		
Âm Kun	まえ	**Âm On**	ゼン
Từ đã học	こくばんの前（まえ）	**Từ đã học**	午前（ごぜん）

後	ノ 彡 彳 彳 袢 袑 袸 後 後		
Âm Hán Việt	hậu		
Nghĩa tiếng Việt	phía sau		
Âm Kun	うし－ろ	**Âm On**	ゴ
Từ đã học	ごみばこの後（うし）ろ	**Từ đã học**	午後（ごご）

6か

分	ノ 八 分 分		
Âm Hán Việt	phân		
Nghĩa tiếng Việt	phút		
Âm Kun	わ-かります	Âm On	フン
Từ đã học	分(わ)かります	Từ đã học	5分(ごふん)、6分(ろっぷん)

入	ノ 入		
Âm Hán Việt	nhập		
Nghĩa tiếng Việt	vào, đi vào		
Âm Kun	いーり、はいーります	Âm On	ニュウ
Từ đã học	入(い)り口(ぐち)、入(はい)ります	Từ đã học	入学(にゅうがく)しけん

口	丨 冂 口		
Âm Hán Việt	khẩu		
Nghĩa tiếng Việt	mồm, cửa		
Âm Kun	くち	Âm On	
Từ đã học	入(い)り口(ぐち)	Từ đã học	

7か

右	ノ ナ 𠂇 右 右		
Âm Hán Việt	hữu		
Nghĩa tiếng Việt	bên phải		
Âm Kun	みぎ	**Âm On**	
Từ đã học	右（みぎ）	**Từ đã học**	

左	一 ナ 𠂇 左 左		
Âm Hán Việt	tả		
Nghĩa tiếng Việt	bên trái		
Âm Kun	ひだり	**Âm On**	
Từ đã học	左（ひだり）	**Từ đã học**	

目	丨 冂 冃 月 目		
Âm Hán Việt	mục		
Nghĩa tiếng Việt	mắt		
	(lần) thứ …		
Âm Kun	め	**Âm On**	モク
Từ đã học	三つ目（みっつめ）	**Từ đã học**	か目（かもく）

8か

千	一 二 千		
Âm Hán Việt	thiên		
Nghĩa tiếng Việt	ngàn, một ngàn		
Âm Kun	ち	**Âm On**	セン
Từ đã học		**Từ đã học**	

万	一 丂 万		
Âm Hán Việt	vạn		
Nghĩa tiếng Việt	mười ngàn, một vạn		
Âm Kun		**Âm On**	マン、バン
Từ đã học	6万(まん)ドン	**Từ đã học**	

9か

出	丨 屮 屮 出 出		
Âm Hán Việt	xuất		
Nghĩa tiếng Việt	đi ra ngoài		
Âm Kun	で－ます	**Âm On**	
Từ đã học	出(で)ます	**Từ đã học**	

見	丨 冂 冃 冃 目 月 見		
Âm Hán Việt	kiến		
Nghĩa tiếng Việt	nhìn, xem		
Âm Kun	みーます	**Âm On**	
Từ đã học	見(み)ます	**Từ đã học**	

10か

子	乛 了 子		
Âm Hán Việt	tử		
Nghĩa tiếng Việt	con, trẻ em		
Âm Kun	こーども	**Âm On**	
Từ đã học	子(こ)ども	**Từ đã học**	

文	丶 亠 ナ 文		
Âm Hán Việt	văn		
Nghĩa tiếng Việt	văn		
Âm Kun	ぶん	**Âm On**	
Từ đã học	文(ぶん)をかきます	**Từ đã học**	

字			
Âm Hán Việt	tự		
Nghĩa tiếng Việt	chữ		
Âm Kun		Âm On	ジ
Từ đã học		Từ đã học	字(じ)、かん字(じ)

11か

花			
Âm Hán Việt	hoa		
Nghĩa tiếng Việt	hoa		
Âm Kun	はな	Âm On	
Từ đã học	花(はな)	Từ đã học	

元			
Âm Hán Việt	nguyên		
Nghĩa tiếng Việt	nguồn gốc, nguồn		
Âm Kun		Âm On	ゲン
Từ đã học		Từ đã học	元気(げんき)

気	丿 𠂉 𠂉 气 気 気		
Âm Hán Việt	khí		
Nghĩa tiếng Việt	không khí, tinh thần		
Âm Kun		Âm On	キ
Từ đã học		Từ đã học	元気 (げんき)

12か

車	一 [illegible] 戸 百 亘 車		
Âm Hán Việt	xa		
Nghĩa tiếng Việt	xe cộ, ô tô		
Âm Kun	くるま	Âm On	
Từ đã học	車 (くるま)	Từ đã học	

有	ノ ナ 才 冇 有 有		
Âm Hán Việt	hữu		
Nghĩa tiếng Việt	có		
Âm Kun		Âm On	ユウ
Từ đã học		Từ đã học	有名 (ゆうめい)

かいわ/ほんぶん

Bài 1

Yuri đóng vai giáo viên, Minh và Lan đóng vai học sinh.

Yuri : Hôm nay tớ làm giáo viên. Được không ?

Minh : Được.

Yuri (giáo viên) : Em Minh, hãy lại đây lấy giấy đi.

Minh (học sinh) : Vâng ạ.

Yuri (giáo viên) : Bây giờ cô sẽ đọc các từ. Các em hãy nghe và viết lại bằng chữ Katakana nhé.

Minh, Lan (học sinh) : Vâng ạ.

Yuri (giáo viên) : Thứ nhất : Phở. Thứ hai : Bún chả. Các em viết xong chưa ?

Minh (học sinh) : Em viết xong rồi ạ.

Lan (học sinh) : Em chưa xong ạ. Cô đọc lại cho em lần nữa ạ.

Yuri (giáo viên) : Cô đọc lại. Thứ nhất : Phở. Thứ hai : Bún chả.

Lan (học sinh) : Chúng em cám ơn cô ạ.

Yuri (giáo viên) : Các em cố gắng lên nhé.

Minh, Lan (học sinh) : Vâng ạ. Chúng em sẽ cố gắng ạ.

Bài 2

Nam đến nộp đơn xin học lớp thư pháp Nhật Bản.

Thường trực : Cháu hãy viết tên vào đây. Tất cả có 2 tờ.

Nam : Vâng ạ. Cháu viết bằng bút máy được không ạ ?

Thường trực : Không, không được. Cháu viết bằng bút chì đi.

Nam : Thế ạ ? Xin lỗi bác, bác cho cháu mượn bút chì được không ạ ?

Thường trực : Đây, cháu dùng đi.

Nam : Cháu cám ơn bác ạ.

Nam viết đơn xong

Nam : Bác ơi, như thế này được chưa ạ ?

Thường trực : Ừ, được rồi đấy. Cháu bắt đầu đến học vào thứ bảy tuần sau nhé.

Nam : Vâng, cháu hiểu rồi ạ.

Bài 3

Nam luyện viết từ 「しゃしん」 bằng bút lông trong giờ học thư pháp.

Giáo viên : Em hãy viết to các chữ「し」và「ん」, còn chữ「ゃ」viết nhỏ thôi.

Nam : Vâng ạ.

Thưa cô, em xong rồi ạ.

Giáo viên : Trông được đấy. Em viết giỏi lắm.

Nam : Em cám ơn cô ạ.

Giáo viên : Nào, ta viết thêm 1 tờ nữa nhé. Hãy viết nắn nót vào.

Nam : Vâng ạ.

Hết giờ học thư pháp

Giáo viên : Em hãy thu dọn các thứ cho sạch sẽ.

Nam : Thưa cô, lớp thư pháp một tuần chỉ học một buổi thôi ạ ?

Giáo viên : Đúng vậy. Học từ 10 giờ, nhưng em có thể đến sớm hơn cũng được.

Nam : Vâng ạ. Em chào cô ạ.

Giáo viên : Chào em. Hẹn tuần sau nhé.

Bài 4

Nam nói chuyện với Yuri về chuyến đi Huế của mình.

Nam : Yuri này, bạn đã đi Huế lần nào chưa ?

Yuri : Chưa, chưa đi bao giờ.

Nam : Thế à ? Còn tớ tuần trước lần đầu tiên đi Huế.

Yuri : Thích nhỉ. Thế bạn đã làm gì ở Huế ?

Nam : Tớ đã đi thăm nhiều ngôi chùa, rồi lại đi thuyền và nghe những bài hát ngày xưa.

Yuri : Thế à ? Còn đồ ăn thì sao ? Món ăn Huế nổi tiếng nhỉ ?

Nam : Ừ. Hơi cay nhưng rất ngon.

Yuri : Thích nhỉ. Tớ thì chưa được ăn món ăn của Huế lần nào cả.

Nam : Thế à ? Hôm nào ăn đi. Ngon lắm đấy.

Bài 5

Minh và Kên nói chuyện về kì nghỉ cuối tuần.

Kên : Minh này, kì nghỉ vừa rồi cậu có đi đâu không ?

Minh : Không, tớ không đi đâu cả.

Kên : Thế à ?

Minh : Còn cậu có đi đâu không ?

Kên : Có. Tớ cùng cô giáo và các bạn đi thăm Bảo tàng dân tộc học.

Minh : Hay quá nhỉ. Buổi tham quan thế nào ?

Kên : Rất vui. Bọn tớ đã xem đủ loại quần áo và nghe nhạc của các dân tộc.

Minh : Tớ cũng đã từng tham quan Bảo tàng dân tộc. Hôm đó ở bảo tàng có tổ chức lễ hội.

Kên : Thú vị nhỉ.

Bài 6

Từ nhà tôi đến trường

Nhà tôi ở phố Hai Bà Trưng. Mỗi sáng tôi ra khỏi nhà lúc 6h30 và đi bộ đến bến xe buýt. Từ nhà đến bến xe buýt đi bộ mất khoảng 5 phút. Tôi lên xe tuyến số 9, đi khoảng 15 phút và xuống ở bến xe gần trường. Từ bến xe đi bộ đến trường hết 1 phút. Tôi luôn qua đường ở chỗ dành cho người đi bộ và đến trường lúc khoảng 7 giờ.

Bài 7

Nam chỉ đường cho khách du lịch.

Khách du lịch : Xin lỗi, nhà hát lớn ở đâu hả cháu ?

Nam : Nhà hát lớn ạ ? Bác đi thẳng, đến ngã ba thứ hai thì rẽ phải.

Khách du lịch : Bác rẽ phải ở ngã ba thứ hai à ?

Nam: Vâng ạ. Sau đó, bác đi thẳng. Nhà hát nằm ở ngã ba thứ nhất.

Khách du lịch : Ở ngã ba thứ nhất à ? Bác cảm ơn cháu.

Nam : Không có gì ạ.

Bài 8

Trước cổng trường, học sinh nhận được tờ quảng cáo dưới đây.

Gửi các em học sinh trung học cơ sở

Ở Trung tâm giao lưu văn hóa đang có 7 khóa học như sau. Các em có muốn tham gia không ?

1. Piano (Thứ bảy, từ 8.00 đến 9.30)
   Luyện chơi đàn, bắt đầu từ các bản nhạc đơn giản.

2. Hát (Thứ bảy, từ 10.00 đến 11.30)
   Tập hát bài hát của các nước khác nhau.
   Chúng ta cùng hát nhé.

3. Tiếng Nhật và văn hóa Nhật Bản (Thứ sáu, từ 18.30 đến 20.00)
   Luyện hội thoại và chơi các trò chơi với giáo viên Nhật Bản.

4. Bóng đá (Chủ nhật, từ 7.30 đến 9.30)
   Luyện đá bóng với huấn luyện viên người Anh. Thỉnh thoảng thi đấu với các đội bóng khác.

5. Judo (Thứ bảy, từ 15.00 đến 17.00)

Em đã bao giờ tập môn thể thao Judo của Nhật Bản chưa ? Học sinh nữ cũng có thể tham gia.

6. Vẽ (Chủ nhật, từ 9.00 đến 11.00)

Tập vẽ phong cảnh và người. Giáo viên là giảng viên của trường Đại học Mỹ thuật.

7. Thư pháp (Thứ hai, từ 18.30 đến 20.00)

Hãy cùng nhau luyện viết thư pháp nhé.

Các dụng cụ đều có sẵn ở trung tâm.

Trung tâm Giao lưu

Địa chỉ : 101 Trần Hưng Đạo

Điện thoại : 123 - 4567

Hội thoại 1 :

Lan : Bạn Mai thích khóa học nào ?

Mai : Xem nào ... Mình thích khóa piano. Thế còn Lan ?

Lan : Khó nhỉ. Mình thích khóa học vẽ. Nhưng mà sáng chủ nhật nào mình cũng đi học bơi.

Mai : Thế à ?

Lan : Ừ. Đành vậy thôi.

Hội thoại 2 :

Minh : À, mình thích khóa học này.

Nam : Khóa học nào ?

Minh : Khóa học bóng đá. Trong các môn thể thao, mình thích bóng đá nhất.

Nam : Thế à ? Mình thì lại thích khóa học Judo.

Minh : Judo à ?

Nam : Ừ. Mình thích thể thao Nhật Bản.

Minh : Tuyệt nhỉ.

Bài 9

Trong giờ học học piano đầu tiên.

Linh : Chào bạn. Đây có phải là lớp học piano không ?

Hoa : Đúng rồi.

Linh : Mình là Linh, học sinh trường Trung học cơ sở Điện Biên.

Hoa : Mình là Hoa, học sinh trường Trung học cơ sở Ba Đình.

Bạn Linh có thích âm nhạc không ?

Linh : Có. Mình thích hát. Sở thích của Hoa là gì ?

Hoa : Sở thích của mình là nghe nhạc.

Linh : Thế à ? Bạn thường nghe loại nhạc nào ?

Hoa : Mình thường nghe nhạc cổ điển. Nhưng chơi piano thì khó. Mình không giỏi lắm.

Linh : Mình cũng vậy. Từ giờ chúng mình sẽ cùng luyện tập nhé.

Hoa : Ừ. Chúng mình cùng cố gắng nhé.

Bài 10

Lan giới thiệu bức ảnh chụp khi đi dã ngoại.

Mình là Lan. Bây giờ mình sẽ giới thiệu những người bạn của mình. Các bạn xem bức ảnh này nhé. Đây là bức ảnh mình chụp khi đi dã ngoại. Tùy theo từng năm, địa điểm đi dã ngoại khác nhau. Năm nay chúng mình đã đi Hội An. Hầu hết các bạn trong lớp mình đã tham gia chuyến đi này.

Mình xin giới thiệu bạn Trung. Bạn Trung đeo kính. Bạn Trung thích thể thao. Ngày nào bạn ấy cũng tập thể thao.

Bạn Mai ngồi bên cạnh mình và cùng vỗ tay với mình. Bạn Mai thích hát.

Năm nay bạn Yuri cũng đi dã ngoại. Bạn Yuri ngồi ở cuối xe buýt. Bạn Yuri sống ở gần nhà mình. Bạn ấy chơi piano rất giỏi. Bốn đứa chúng mình rất thân nhau.

Bài 11

Kên nhận được thư của người anh họ tên là Norio. Anh Norio là học sinh phổ thông trung học.

Kên thân mến,

Em có khỏe không ? Kì nghỉ xuân đã kết thúc rồi. Bây giờ hoa anh đào đang nở rất đẹp. Ở bên đó thế nào ?

Hôm nay anh sẽ kể về việc làm thêm của anh cho em nghe. Trong kỳ nghỉ hè anh có đi làm thêm. Một tuần anh chỉ làm ba ngày là thứ tư, thứ bảy và chủ nhật.

Anh đã mua một máy nghe đĩa CD bằng tiền công làm thêm. Anh ao ước có máy nghe đĩa CD từ lâu rồi, nên vui lắm. Hàng ngày anh dùng nó để nghe những bản nhạc mà mình yêu thích.

Kên đã bao giờ đi làm thêm chưa ?

Nhớ viết thư cho anh nhé. Tạm biệt.

Ngày 10 tháng 4

Norio

Bài 12

Nam gọi điện đến nhà Tanaka Ken.

Nam : Alô, đấy có phải là nhà Tanaka không ạ ?

Mẹ của Kên : Vâng, phải đấy ạ.

Nam : Cháu là Nam ở trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo, bác cho cháu gặp bạn Kên ạ.

Mẹ của Kên : Cháu chờ một chút.

(Kên ơi, có điện thoại của Nam đấy.)

Kên : Alô, Kên đây.

Nam : Chào Kên. Chuyện gặp nhau ngày mai, thay đổi địa điểm được không ?

Kên : Được chứ. Ở đâu ?

Nam : Ở trước cửa nhà hát.

Kên : Ở trước của nhà hát hả ? Này, thế thời gian thì sao ?

Nam : 2 giờ.

Kên : 2 giờ, trước của nhà hát hả ? Mình hiểu rồi.

Nam : Vậy hẹn ngày mai nhé.

Kên : Ừ, hẹn ngày mai.

あたらしいことば

1か

あけます	mở
あげます	giơ lên
いいます	nói
うた	bài hát
うたいます	hát
おかしや	cửa hàng bánh kẹo
おぼえます	nhớ / ghi nhớ
かいわ	hội thoại
かします	cho mượn / cho vay
かみ	tờ giấy
がんばります	cố gắng
こたえ	câu trả lời
ことば	từ
しにます	chết
すわります	ngồi

だします	lấy ra
たちます	đứng
とります	lấy
はなします	nói chuyện
〜ばん （いちばん、にばん、さんばん）	thứ~ (thứ nhất, thứ hai, thứ ba- từ chỉ số thứ tự)
ぶんかさい	lễ hội văn hóa
ページ	trang
まだ	chưa
まちます	chờ đợi
もう	đã
もういちど	một lần nữa
やすみます	nghỉ

2か

うけつけ	bàn tiếp nhận
え	bức tranh
えはがき	bức ảnh

おりがみ	gấp giấy
かきます	vẽ
カメラ	máy ảnh
かります	mượn / vay
けいじばん	bảng thông báo
けします	tẩy
じゅうしょ	địa chỉ
しょどう	thư đạo
じゃあ	vậy...
だめ	không được
つかいます	sử dụng
ディーブイディー	đĩa DVD
でます	ra / xuất hiện
でんわばんごう	số điện thoại
はしります	chạy
～まい	~ tờ (dùng để đếm những vật mỏng)
わかります	hiểu

3か

いっかげつ	một tháng
～かい	~ lần
かがく	hóa học
かたづけます	thu dọn
こくご	quốc ngữ
じ	chữ
じょうず	giỏi
しょどうクラブ	câu lạc bộ thư pháp
すうがく	toán học
せいぶつ	sinh vật
たいいく	thể dục
だけ	chỉ
ちり	địa lý
ていねい	cẩn thận
できます	~ được / có thể
なつ	mùa hè
はやい	sớm
はやい	nhanh
びじゅつ	mĩ thuật

ぶつり	vật lí
べんり	tiện lợi
もう (もう一まい)	nữa (một tờ nữa)
もっと	hơn nữa
やさしい	dễ
れきし	lịch sử

まとめ1

～さつ	quyển (từ để đếm sách, tạp chí ...)
～ほん	cái (từ để đếm những vật dài)

4か

アオザイ	áo dài
いつか	khi nào đó
いぬにく	thịt chó
いろいろ	khác nhau / nhiều loại
おすし	Sushi (tên một món ăn của Nhật)
がいこく	nước ngoài
がいこくじん	người nước ngoài
からい	cay
きます	mặc

あたらしい　ことば

きもの	áo kimono
くるま	ô tô
こわい	sợ
ダナン	Đà Nẵng
テニス	tennis
てら	chùa
はじめて	lần đầu tiên
ひこうき	máy bay
ブンタウ	Vũng Tàu
メートル	mét

5か

おもいで	kỉ niệm
いか	con mực
えび	con tôm
かい	con trai / con hến
かかります	tốn / hết /mất
ゲーム	trò chơi

コンピュータ・ゲーム	trò chơi điện tử
さんぽします	đi tản bộ
しんせき	họ hàng
すきやき	món Sukiyaki
すずしい	mát mẻ
でんしゃ	tàu điện
てんぷら	món Tempura
でんわ	điện thoại
とります	chụp (ảnh)
など	như là....
はくぶつかん	bảo tàng
はこ	hộp
ふく	quần áo
ふゆやすみ	kì nghỉ đông
ほんとうに	thật, thật sự
みんぞく	dân tộc
みんぞくはくぶつかん	bảo tàng dân tộc
やさい	rau

6か

あるきます	đi bộ
おうだんほどう	chỗ sang đường dành cho người đi bộ
おります	xuống
おんせん	suối nước nóng
かど	ngã ba / ngã tư
がわ	phía
そば	bên cạnh
たいてい	đại thể / nói chung
つきます	đến / tới
～とおり	đường phố
とおります	đi qua / đi xuyên qua
のぼります	leo / trèo
バイク	xe máy
はいります	vào
はし	cầu
バス	xe buýt
バスてい	bến xe buýt

ひだり	trái / bên trái
ファンシーパン	núi Phan-xi-pang
まがります	rẽ
みぎ	phải / bên phải
みち	con đường
わたります	đi qua / đi băng qua

7か

いっこだて	nhà riêng
いっちゅうでら	Chùa Một cột
いま	phòng sinh hoạt chung
えいがかん	rạp chiếu phim
かんこうきゃく	khách du lịch
きょうかい	nhà thờ
こうばん	đồn cảnh sát
しんごう	đèn tín hiệu giao thông
とまります	đỗ / dừng
バーディンひろば	quảng trường Ba Đình
ぶんびょう	Văn Miếu

ぶんぼうぐや	cửa hàng văn phòng phẩm
ホアンキエムこ	hồ Hoàn Kiếm
まっすぐ	(đi) thẳng
マンション	khu chung cư
～め（一つめ、二つめ）	thứ (thứ nhất, thứ hai)
～や	cửa hàng

8か

アニメ	phim hoạt hình
イギリス	nước Anh
いちばん	~ nhất
うら	phía sau
がいしょく	ăn ngoài quán
がくひ	học phí
かもく	môn học
かわります	thay đổi
かんたん	đơn giản
ギター	đàn ghi ta
きょうみ	sự say mê / mối quan tâm

きょく	bản nhạc
くに	đất nước
こうりゅう	giao lưu
コース	khóa học
さんかします	tham gia
しかたがありません	không có cách nào
じゅうどう	Judo (tên một môn thể thao của Nhật)
しょうかい	sự giới thiệu
すいえい	bơi
スポーツ	thể thao
センター	trung tâm
だいじょうぶ	không sao
たべもの	đồ ăn
チーム	đội
つぎ	tiếp theo
どうぐ	dụng cụ / đạo cụ
どちら	~ nào
にんずう	số người
のみもの	đồ uống

ハンバーガー	Hăm - bơ - gơ
ふうけい	phong cảnh
ぶんか	văn hóa
ほか	~ khác
みなさん	mọi người, các bạn (dùng với ngôi thứ hai)
ようび（月よう日）	thứ …(thứ 2)

9か

あつめます	thu thập / tập trung
おしゃべり	sự nói chuyện
がいこくご	tiếng nước ngoài
クッキー	bánh ngọt
クラシック	cổ điển
コナン	Conan (thám tử Conan)
しゅみ	sở thích
すくない	ít
そのほか	ngoài ra
ディエン・ビエン	Điện Biên

とまります	ngủ lại
ドラえもん	Đôrêmon
ならいます	học
パーセント	phần trăm
ひきます	chơi (đàn)
よく	thường / hay

10か

うれしい	vui
おどり	điệu múa
おどります	múa / nhảy
かけます	đeo
～く	quận
こども	trẻ con
さびしい	buồn / cô đơn
しょうかいします	giới thiệu
スカート	chân váy
すみます	sống

せいふく	đồng phục
たくさん	nhiều
たたきます	vỗ (tay)
ちがいます	khác / sai
とき	khi ~
とし	năm
なかがいい	thân thiết
ハイキング	đi dã ngoại
はきます	đi (giày / dép)
ばしょ	chỗ
ほとんど	hầu hết / hầu như
ボランティア	tình nguyện
めがね	kính
もちます	cầm / mang
ゆかた	áo kimono mùa hè
わたしたち	chúng tôi
わらいます	cười

11か

アルバイト	việc làm thêm
うんどうじょう	sân vận động
おいしゃさん	bác sĩ
おととし	năm ngoái
おなじ	giống nhau
おわります	kết thúc
かぜ	gió
ぎむきょういく	giáo dục bắt buộc
さいじつ	ngày lễ quốc gia
さくら	hoa anh đào
しけん	bài thi / kì thi
しゃかい	xã hội
ジョギング	dã ngoại
せんもんがっこう	trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề
そちら	ở đó
そつぎょう	tốt nghiệp
たいへん	rất / kinh khủng
ついて	về ~

にゅうがく	vào học
にゅうがくしけん	kì thi tuyển sinh
ねむい	buồn ngủ
～ねんかん	~ năm
はじまります	bắt đầu
はたらきます	làm việc
はるやすみ	kì nghỉ xuân
はんとし	nửa năm
ピンク	màu hồng
ふつう	bình thường / thông thường
まえ	trước đây
りか	khoa học tự nhiên
レジ	quầy tính tiền

12か

あと	sau / sau đó
おたく	nhà (của người đối thoại)
おねがいします	xin
かえます	thay / thay đổi

こんばん	tối nay
タクシー	tắc-xi
でんごん	lời nhắn
とうきょう	Tokyo
まちあわせ	sự hẹn gặp
みなみ	phía nam
もしもし	alô

あたらしい　ひょうげん

すみませんが	Xin lỗi, ~.	18
これでいいですか。	Như thế này được chưa ạ ?/ Như thế này được không ạ ?	18
どうもありがとうございました。	Xin cảm ơn.	79
いいえ、どういたしまして。	Không, có gì đâu.	79
～よ。	~ đấy/ ~ chứ.	145

どうし／Động từ


どうし

いけいようし／Tính từ đuôi 「い」

	Bài
あまい	6-04
おいしい	6-04
おおい	6-06
あおい	7-05
あかい	7-05
あたらしい	7-05
いい	7-05
おおきい	7-05
おもい	7-05
かるい	7-05
かわいい	7-05
くろい	7-05
しろい	7-05
たかい	7-05
ちいさい	7-05
ながい	7-05
ひくい	7-05
ふるい	7-05
ほしい	7-05

	Bài
みじかい	7-05
やすい	7-05
えらい	7-09
あつい	7-11
おもしろい	7-11
さむい	7-11
たのしい	7-11
むずかしい	7-11
いそがしい	7-12
はやい	8-03
はやい	8-03
やさしい	8-03
からい	8-04
こわい	8-04
すずしい	8-05
すくない	8-09
うれしい	8-10
さびしい	8-10
ねむい	8-11



なけいようし／Tính từ đuôi「な」

	Bài
すき	6–07
きらい	7–06
きれい	7–06
しずか	7–06
じょうぶ	7–06
しんせつ	7–06
ゆうめい	7–06
げんき	7–11
ひま	7–12
じょうず	8–03
ていねい	8–03
べんり	8–03
いろいろ	8–04
かんたん	8–08
だいじょうぶ	8–08
たいへん	8–11



Cung cấp ảnh và tranh minh họa/ 画像の提供

新幹線	The Japan Forum Photo Data Bank
みこし	The Japan Forum Photo Data Bank
雪かき	The Japan Forum Photo Data Bank
文化祭	The Japan Forum Photo Data Bank
おかしや	The Japan Forum Photo Data Bank
けいじ板	The Japan Forum Photo Data Bank
書道	The Japan Forum Photo Data Bank
書道（国語の時間）	The Japan Forum Photo Data Bank
書道クラブ	The Japan Forum Photo Data Bank
船で	The Japan Forum Photo Data Bank
飛行機で	The Japan Forum Photo Data Bank
朝の電車	The Japan Forum Photo Data Bank
あるいて学校へ行きます	The Japan Forum Photo Data Bank
バスで学校へ行きます	The Japan Forum Photo Data Bank
外食	The Japan Forum Photo Data Bank
しゅみ	The Japan Forum Photo Data Bank
朝ご飯	The Japan Forum Photo Data Bank
晩ご飯	The Japan Forum Photo Data Bank
ボランティア	The Japan Forum Photo Data Bank
交流	The Japan Forum Photo Data Bank
コンピュータ	The Japan Forum Photo Data Bank

この教材は、国際交流基金日本語国際センターがつくった「みんなの教材サイト（http://minnanokyozai.jp）」の教材写真素材から一部を転載して作りました。

MỤC LỤC

Bài	Chủ đề	Mục tiêu	Mẫu câu
7	みちをきく Hỏi đường	• Biết cách nói khi hỏi và chỉ dẫn đường đi.	1. V-て、V 2. ～め
8	ならいごと Lớp học ngoại khóa.	• Hiểu được nội dung các tờ hướng dẫn, quảng cáo về các lớp học ngoại khóa.	1. ～でいちばん～ 2. ～がいいです
9	しゅみ Sở thích	• Biết cách nói về sở thích.	1. Vことです 2. Vことは　～です 3. Vことが　すきです
まとめ3 Tóm tắt 3		• Cách biểu thị thời điểm của hành động	
10	しゃしん Bức ảnh.	• Biết cách nói khi giới thiệu một bức ảnh.	1. V-ています（I） 2. Nによって 3. ～とき
11	高校生 Học sinh trung học phổ thông	• Biết cách viết thư kể về cuộc sống của mình.	1. V-ています（II） 2. Nだけ 3. ～から
12	でんわ Gọi điện thoại	• Biết cách nói chuyện qua điện thoại.	1. S1が、S2／Sが。 2. でんわのかいわ
まとめ4 Tóm tắt 4		• Tóm tắt một số mẫu câu đã học.	

PHỤ LỤC

かんじ Chữ Hán
かいわ／ほんぶん Dịch hội thoại / Bài khóa
あたらしいことば Từ mới
ごいさくいん Bảng tra cứu từ
どうし／けいようし　Động từ／Tính từ

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
TRẦN HỒNG ANH

Trình bày bìa và thiết kế sách : LƯU CHÍ ĐỒNG

Minh hoạ : LÊ MINH HẢI - LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

TIẾNG NHẬT 8

Mã số : 2H825M1

In .... cuốn, khổ 17 cm x 24 cm, tại ....

Giấy phép xuất bản số : ....

Số in : ....

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2010.

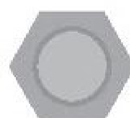




SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8

1. **Ngữ văn 8** (tập một, tập hai)
2. **Lịch sử 8**
3. **Địa lí 8**
4. **Giáo dục công dân 8**
5. **Âm nhạc và Mĩ thuật 8**
6. **Toán 8** (tập một, tập hai)
7. **Vật lí 8**
8. **Hoá học 8**
9. **Sinh học 8**
10. **Công nghệ 8**
11. **Tiếng nước ngoài :**
    - Tiếng Anh 8
    - Tiếng Nga 8
    - Tiếng Pháp 8
    - Tiếng Trung Quốc 8
    - Tiếng Nhật 8

mã vạch



Tem chống giả

Giá: ....